

THÔNG TƯ

Quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam số 46/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010;

Căn cứ Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003;

Căn cứ Nghị định số 96/2008/NĐ-CP ngày 26/8/2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ;

Thông đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (sau đây gọi tắt là báo cáo thống kê) quy định tại Thông tư này thuộc loại Chế độ báo cáo thống kê cơ sở theo quy định của Luật Thống kê số 04/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

Báo cáo thống kê quy định trong Thông tư này là hình thức thu thập thông tin thống kê từ các đơn vị báo cáo để đáp ứng việc thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tiền tệ, hoạt động ngân hàng và chức năng ngân hàng trung ương của Ngân hàng Nhà nước.

Đối với các báo cáo khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này, các đơn vị báo cáo thực hiện theo các quy định hiện hành của Thông đốc Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 2. Đơn vị báo cáo

1. Các đơn vị thuộc cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước (sau đây gọi tắt là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước).

2. Tổ chức tín dụng (trừ các tổ chức tài chính vi mô), chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam theo Luật Các tổ chức tín dụng (sau đây gọi chung là tổ chức tín dụng).

Điều 3. Đơn vị nhận báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo là các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 4. Chỉ tiêu báo cáo và mẫu biểu báo cáo thống kê (sau đây gọi tắt là chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo)

1. Các chỉ tiêu báo cáo được phân tổ thành các nhóm chỉ tiêu. Mỗi nhóm chỉ tiêu có các phân nhóm chỉ tiêu khác nhau.

2. Các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo định kỳ: Định kỳ lập, thời hạn gửi báo cáo, đơn vị báo cáo, nội dung và hướng dẫn báo cáo các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo định kỳ được quy định cụ thể tại Điều 11 Thông tư này và các Phụ lục 1, 2, 3, 4a, 4b kèm theo Thông tư này.

3. Trong trường hợp cần thiết để phục vụ cho công tác quản lý, chỉ đạo, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước hoặc Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương yêu cầu báo cáo theo các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo chưa được quy định tại Thông tư này; Các đơn vị báo cáo có trách nhiệm đáp ứng đầy đủ, kịp thời yêu cầu báo cáo.

Điều 5. Mã số thống kê và các hướng dẫn phân tổ, phân loại

1. Các quy định cụ thể về mã số thống kê áp dụng trong công tác thống kê ngân hàng được quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

2. Hướng dẫn về phân loại hình tổ chức và cá nhân, phân tổ các ngành kinh tế theo 3 khu vực kinh tế; phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được quy định tương ứng tại các Phụ lục 6, 7 và 8 kèm theo Thông tư này.

Điều 6. Phương thức báo cáo

1. Báo cáo điện tử là báo cáo thể hiện dưới dạng tệp (file) dữ liệu điện tử được truyền qua mạng máy tính hoặc gửi qua vật mang tin. Báo cáo điện tử phải có đầy đủ chữ ký điện tử của thủ trưởng hoặc người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và theo đúng ký hiệu, mã truyền tin, cấu trúc file do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Báo cáo điện tử áp dụng bắt buộc đối với các chỉ tiêu báo cáo quy định tại Phụ lục 1 và các mẫu biểu báo cáo có quy định hình thức báo cáo điện tử tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

2. Báo cáo bằng văn bản là báo cáo bằng giấy và phải theo đúng hình thức mẫu biểu quy định, có đầy đủ dấu, chữ ký của người có thẩm quyền của đơn vị báo cáo và chữ ký, họ tên của người lập, người kiểm soát báo cáo.

Điều 7. Nối mạng và quy trình báo cáo điện tử

1. Trụ sở chính các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

2. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố) nối mạng truyền tin với Cục Công nghệ tin học để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2, Phụ lục 4a kèm theo Thông tư này và khai thác báo cáo của tổ chức tín dụng trên địa bàn từ kho dữ liệu chung tại Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

3. Quỹ tín dụng nhân dân nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở để gửi báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Phụ lục 2 và Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

Trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện để nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thì gửi file báo cáo qua vật mang tin hoặc gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở. Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố có trách nhiệm cập nhật dữ liệu báo cáo của từng Quỹ tín dụng nhân dân vào cơ sở dữ liệu tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố để gửi về Ngân hàng Nhà nước.

4. Trường hợp hệ thống truyền dữ liệu có sự cố, các đơn vị báo cáo phải gửi file báo cáo được lưu trên vật mang tin cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) gửi cho Cục Công nghệ tin học.

b) Quỹ tín dụng nhân dân gửi cho Cục Công nghệ tin học thông qua Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

Điều 8. Gửi báo cáo bằng văn bản

Việc gửi báo cáo bằng văn bản được áp dụng đối với mẫu biểu báo cáo quy định tại khoản 3 Điều 4 và đối với mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này trong trường hợp Quỹ tín dụng nhân dân chưa đủ điều kiện nối mạng truyền tin với Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 9. Bảo mật thông tin báo cáo

Những số liệu báo cáo thống kê và các tài liệu liên quan thuộc danh mục bí mật Nhà nước phải được quản lý, sử dụng và truyền tin theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật Nhà nước.

Điều 10. Chất lượng số liệu báo cáo thống kê

Các số liệu báo cáo thống kê phải đảm bảo tính đầy đủ, kịp thời, trung thực, khách quan, chính xác. Khi có chỉnh sửa đối với số liệu đã báo cáo hoặc số liệu trong kỳ báo cáo có biến động khác thường thì đơn vị báo cáo phải gửi các thuyết minh báo cáo bằng văn bản cho đơn vị nhận báo cáo.

Điều 11. Định kỳ và thời hạn gửi báo cáo

1. Định kỳ báo cáo.

a) Kỳ báo cáo ngày được xác định theo ngày làm việc.

b) Các kỳ báo cáo tháng, quý, năm được xác định theo lịch dương.

c) Kỳ báo cáo 10 ngày (hay 3 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 10 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 11 đến ngày 20 của tháng báo cáo và kỳ 3 được tính từ ngày 21 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

d) Kỳ báo cáo 15 ngày (hay 2 kỳ/tháng): kỳ 1 được tính từ ngày 01 đến ngày 15 của tháng báo cáo; kỳ 2 được tính từ ngày 16 đến ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

2. Thời hạn gửi báo cáo áp dụng đối với chỉ tiêu báo cáo.

a) Báo cáo ngày: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào 14 giờ ngày làm việc tiếp theo ngày sau ngày báo cáo.

b) Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất sau 02 ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

c) Báo cáo tháng: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngày sau tháng báo cáo.

d) Báo cáo quý: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngày sau quý báo cáo.

đ) Báo cáo năm: các đơn vị báo cáo gửi báo cáo chậm nhất vào ngày 20 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

e) Riêng đối với các báo cáo của từng Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi Ngân hàng Nhà nước theo thời hạn như sau:

- Báo cáo 10 ngày (3 kỳ/tháng), 15 ngày (2 kỳ/tháng): gửi chậm nhất sau 03 ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Báo cáo tháng: gửi chậm nhất vào ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

- Báo cáo quý: gửi chậm nhất vào ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

- Báo cáo năm: gửi chậm nhất vào ngày 25 của tháng đầu năm tiếp theo ngay sau năm báo cáo.

g) Trường hợp thời hạn gửi báo cáo khác với các quy định nêu trên thì được quy định cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

3. Thời hạn gửi báo cáo áp dụng đối với mẫu biểu báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này.

4. Nếu ngày quy định cuối cùng của thời hạn báo cáo trùng với ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần, thì ngày gửi báo cáo là ngày làm việc tiếp theo ngay sau ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết hoặc ngày nghỉ cuối tuần đó.

Trường hợp báo cáo gửi bằng văn bản, ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày ghi trên dấu của bưu điện nơi tiếp nhận báo cáo gửi đi. Trường hợp báo cáo gửi qua kênh báo cáo điện tử, ngày gửi báo cáo là ngày truyền file báo cáo thành công về Cục Công nghệ tin học.

Trường hợp khẩn cấp hoặc đột xuất, đơn vị phải gửi báo cáo bằng văn bản qua fax. Sau khi gửi báo cáo qua fax, đơn vị báo cáo có trách nhiệm gửi báo cáo chính thức bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 6 và Điều 8 Thông tư này. Ngày gửi báo cáo thực tế được tính là ngày fax báo cáo.

Điều 12. Quy trình tra soát đối với chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử

1. Tại Cục Công nghệ tin học:

a) Ngay sau khi nhận báo cáo theo thời hạn gửi báo cáo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Cục Công nghệ tin học kiểm tra tính đầy đủ của các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng truyền qua mạng tin học.

Nếu phát hiện Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng không truyền hoặc truyền thiếu chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử hoặc truyền thiếu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống, Cục Công nghệ tin học phải thông báo qua mạng tin học cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng để gửi đầy đủ báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước.

b) Ngay sau khi nhận được kết quả tra soát của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, Cục Công nghệ tin học thông báo kịp thời qua mạng tin học cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, trụ sở chính tổ chức tín dụng để xử lý, truyền lại số liệu đúng cho Cục Công nghệ tin học.

c) Ngay sau khi nhận được các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử do Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, tổ chức tín dụng truyền lại cho Cục Công nghệ tin học, Cục Công nghệ tin học thông báo qua mạng tin học cho các đơn vị nhận báo cáo để kịp thời cập nhật số liệu.

2. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

Trong 04 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính hợp lý của số liệu tổng hợp từ các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử thuộc trách nhiệm theo dõi, tổng hợp được quy định tại Điều 16 Thông tư này; Nếu phát hiện sai sót, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng gửi kết quả tra soát số liệu qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để thông báo cho các đơn vị báo cáo truyền lại số liệu đúng.

3. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại điểm c, d, đ, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo điện tử của từng sở giao dịch, chi nhánh tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng không có chi nhánh trực thuộc trên địa bàn; Nếu phát hiện sai sót, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố gửi kết quả tra soát số liệu qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để thông báo cho các đơn vị báo cáo truyền lại số liệu đúng.

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử của Cục Công nghệ tin học, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải truyền lại đầy đủ, chính xác số liệu báo cáo cho Cục Công nghệ tin học để các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng khai thác.

4. Tại tổ chức tín dụng:

Trong 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát điện tử của Cục Công nghệ tin học, trụ sở chính tổ chức tin dụng phải truyền lại đầy đủ, chính xác số liệu báo cáo cho Cục Công nghệ tin học để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

Điều 13. Quy trình tra soát đối với mẫu biểu báo cáo bằng văn bản

1. Tại các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản; Nếu phát hiện đơn vị báo cáo không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng thông báo qua điện thoại hoặc fax cho đơn vị báo cáo gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng.

b) Trong 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, đơn vị báo cáo phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

2. Tại Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố:

a) Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo quy định tại các mẫu biểu báo cáo áp dụng đối với Quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố kiểm tra tính đầy đủ, hợp lý của số liệu tổng hợp từ các mẫu biểu báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn; Nếu phát hiện Quỹ tín dụng nhân dân không gửi hoặc số liệu báo cáo sai sót, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố thông báo qua điện thoại hoặc fax cho Quỹ tín dụng nhân dân gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng.

b) Ngay sau khi nhận được báo cáo bằng văn bản của Quỹ tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi lại cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải tổng hợp đầy đủ, chính xác số liệu và truyền qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước khai thác.

3. Tại Quỹ tín dụng nhân dân:

Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo tra soát qua điện thoại hoặc fax của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố, Quỹ tín dụng nhân dân phải gửi đầy đủ hoặc gửi lại số liệu đúng cho Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 14. Chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo không phát sinh

Đối với chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo quy định tại Phụ lục 1, Phụ lục 4a và Phụ lục 4b không phát sinh, các đơn vị báo cáo thực hiện theo hướng dẫn của Cục Công nghệ tin học.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG TRONG VIỆC THỰC HIỆN BÁO CÁO THỐNG KÊ

Điều 15. Theo chức năng, nhiệm vụ được giao, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm như sau:

1. Xây dựng các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình.

2. Khi có yêu cầu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo liên quan đến việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ của đơn vị mình, các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng phải xây dựng các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cần sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới, thống nhất với đơn vị đầu mối là Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ và do Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước ban hành.

2. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ tổ chức các đợt tập huấn về báo cáo thống kê, hướng dẫn lập các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình xây dựng.

3. Phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ hướng dẫn và trả lời kịp thời cho các đơn vị báo cáo về các vướng mắc liên quan đến trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Thông tư này. Trường hợp được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước giao hướng dẫn hoặc trả lời cho đơn vị báo cáo đối với vấn đề thuộc phạm vi chuyên môn, quản lý của mình thì phải đồng gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ văn bản hướng dẫn hoặc trả lời của đơn vị mình.

4. Theo dõi, đôn đốc các đơn vị báo cáo thực hiện gửi đầy đủ, đúng hạn các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này; khi phát hiện chỉ tiêu báo cáo có sai sót, phải kịp thời yêu cầu đơn vị báo cáo chỉnh sửa và gửi lại số liệu đúng; phối hợp với Cục Công nghệ tin học tra soát việc gửi báo cáo điện tử của đơn vị báo cáo qua mạng tin học.

5. Trong 10 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn gửi báo cáo được quy định tại điểm c, d, đ, e, g khoản 2 và khoản 3 Điều 11 Thông tư này, các Vụ, Cục, Cơ quan thanh tra, giám sát ngân hàng xử lý, kiểm duyệt các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách, truyền số liệu đã được kiểm duyệt qua mạng tin học cho Cục Công nghệ tin học để cập nhật vào kho dữ liệu chung của Ngân hàng Nhà nước.

6. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện báo cáo thống kê của các đơn vị báo cáo đối với các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình phụ trách và gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

7. Tổ chức lưu giữ và quản lý các báo cáo thống kê bằng văn bản do đơn vị mình trực tiếp nhận từ các đơn vị báo cáo theo các quy định hiện hành về quản lý lưu trữ hồ sơ, tài liệu trong ngành ngân hàng.

8. Phối hợp với Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và Vụ Kiểm toán nội bộ thanh tra, kiểm tra các tổ chức, đơn vị liên quan trong việc thực hiện Thông tư này.

9. Lập và gửi các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

Điều 16. Trách nhiệm của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng trong việc xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo

1. Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ: 1A.1, 1B.1, 1D, 1G, 2A, 2B, 5A.7, 7C, 7D, 7E.

2. Vụ Chính sách tiền tệ: 1C, 3A, 7B.

3. Vụ Tín dụng: 1A.2, 1A.3, 1B.2, 1B.3, 1E, 7A.3, 7A.4, 8E.

4. Vụ Quản lý ngoại hối: 5A.1, 5A.2, 5A.3, 5A.4, 5A.5, 5A.6, 5B.

5. Vụ Thanh toán: 4A, 4B.

6. Cục Phát hành và Kho quỹ: 4C.

7. Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng: 6A, 6B, 6C, 8A, 8B, 8C, 8D, 8G, 8H, 8I, 8K, 8L, 8M, 8N, 8O, 8P, 8Q, 8R, 8S, 8T.

8. Sở Giao dịch: 7A.1, 7A.2.

9. Các đơn vị nhận báo cáo được quy định cụ thể trên các mẫu biểu báo cáo tại Phụ lục 4a, Phụ lục 4b kèm theo Thông tư này có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp các mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình tiếp nhận.

Điều 17. Trách nhiệm của Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ

Ngoài trách nhiệm nêu tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này, Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ có trách nhiệm:

1. Là đơn vị đầu mối tại Ngân hàng Nhà nước trong việc tiếp nhận các kiến nghị bằng văn bản về thực hiện Thông tư này, phối hợp với các đơn vị liên

quan để trả lời cho đơn vị có ý kiến; Theo dõi việc xử lý kiến nghị của các đơn vị liên quan.

2. Cập nhật và thông báo bộ phận làm đầu mối thống kê tại các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trên Website của Ngân hàng Nhà nước để các tổ chức tín dụng liên hệ, trao đổi khi phát sinh vướng mắc.

3. Tổng hợp và tham mưu trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt quyền khai thác và bổ sung, thay đổi quyền khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo đã kiểm duyệt cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Phối hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn, kiểm tra thực hiện Thông tư này; Định kỳ quý, tổng hợp nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê tại Thông tư này và thừa lệnh Thống đốc Ngân hàng Nhà nước gửi các đơn vị liên quan để biết và thực hiện.

5. Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan định kỳ lập, bảo quản, lưu trữ, cung cấp và công bố số liệu thống kê tổng hợp theo quy định của pháp luật và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 18. Trách nhiệm của Cục Công nghệ tin học

1. Là đơn vị đầu mối tổ chức tiếp nhận các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo dưới dạng file dữ liệu, kiểm tra tên, cấu trúc file, mã chỉ tiêu báo cáo do các đơn vị truyền qua mạng hoặc gửi qua vật mang tin. Trường hợp báo cáo bị sai về tên, cấu trúc file hoặc mã chỉ tiêu, phải yêu cầu đơn vị báo cáo chỉnh sửa và gửi lại theo đúng quy định; phản hồi kịp thời về tình trạng file dữ liệu cho đơn vị báo cáo. Trường hợp xảy ra sự cố đường truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước, phải thông báo kịp thời cho đơn vị báo cáo và thực hiện ngay biện pháp để khắc phục sự cố.

2. Xây dựng và tổ chức quản lý kho dữ liệu báo cáo thống kê của Ngân hàng Nhà nước; Đảm bảo việc khai thác, sử dụng số liệu thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

3. Nối và duy trì mạng truyền tin cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước.

4. Cung cấp, lập, cài đặt và hướng dẫn vận hành chương trình tin học báo cáo thống kê cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước để truyền, nhận, theo dõi, tổng hợp, khai thác, tra soát chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo qua mạng máy tính và ghi, sao lưu nhật ký các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo đã gửi đi.

5. Chủ trì và phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ nghiên cứu, xây dựng các chương trình tin học ứng dụng trong công tác báo cáo thống kê, triển khai quy trình truyền, nhận, tra soát báo cáo điện tử qua mạng tin học và hướng

dẫn triển khai thực hiện Thông tư này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

6. Chủ trì và phối hợp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước, trụ sở chính tổ chức tin dụng xử lý vướng mắc trong quá trình thực hiện tra soát báo cáo điện tử.

7. Hướng dẫn việc cấp phát, quản lý mã khoá, chương trình ký điện tử dùng trong báo cáo thống kê cho các đơn vị báo cáo nối mạng truyền tin trực tiếp với Cục Công nghệ tin học.

8. Chủ trì, phối hợp với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ và các đơn vị liên quan xây dựng và ban hành mã chỉ tiêu báo cáo thống kê. Hướng dẫn các quy định về tên, cấu trúc file dữ liệu của báo cáo điện tử và hướng dẫn các đơn vị lập, gửi chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo không phát sinh để thực hiện Thông tư này.

9. Xây dựng và hướng dẫn quy trình gửi file báo cáo điện tử áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước trong trường hợp hệ thống truyền dữ liệu của Ngân hàng Nhà nước có sự cố.

10. Trường hợp các đơn vị báo cáo thông báo đã truyền file dữ liệu báo cáo nhưng các đơn vị nhận báo cáo vẫn chưa nhận được các chỉ tiêu báo cáo qua mạng, sau khi nhận được phản ánh của các đơn vị, Cục Công nghệ tin học có trách nhiệm kiểm tra, xác minh việc truyền file dữ liệu báo cáo của đơn vị báo cáo và thông báo kết quả cho đơn vị nhận báo cáo để phối hợp xử lý kịp thời.

11. Cập nhật kịp thời các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo đã chỉnh sửa theo yêu cầu tra soát của Ngân hàng Nhà nước.

12. Ghi và sao lưu nhật ký tiếp nhận các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do các đơn vị báo cáo gửi. Định kỳ hàng quý, chậm nhất vào ngày cuối cùng của tháng đầu quý sau, gửi thông báo nhật ký tiếp nhận, tra soát các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo trong quý trước cho các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước qua mạng tin học để đánh giá, nhận xét và thông báo tình hình thực hiện, chấp hành các quy định tại Thông tư này của các đơn vị báo cáo.

13. Định kỳ tháng, chậm nhất vào ngày 30 của tháng tiếp theo, tổng hợp, thông báo qua mạng tin học kết quả xử lý, kiểm duyệt các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo trong tháng trước liền kề của các Vụ, Cục, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và gửi Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ để theo dõi chung.

Điều 19. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

Ngoài trách nhiệm nêu tại Điều 15 và Điều 16 Thông tư này, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm:

1. Thanh tra các tổ chức, đơn vị, cá nhân liên quan trong việc chấp hành Thông tư này và xử lý vi phạm đối với các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

2. Căn cứ nhận xét, đánh giá tình hình thực hiện quy định báo cáo thống kê định kỳ quý của Ngân hàng Nhà nước, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng có trách nhiệm xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với những tổ chức, đơn vị, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại Thông tư này.

Điều 20. Trách nhiệm của Vụ Kiểm toán nội bộ

Vụ Kiểm toán nội bộ có trách nhiệm kiểm tra việc chấp hành Thông tư này của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước thông qua các đợt kiểm toán.

Điều 21. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố

1. Đôn đốc Quý tín dụng nhân dân trên địa bàn gửi đầy đủ, kịp thời các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo; kiểm tra tính hợp lý của các báo cáo; tổng hợp báo cáo và gửi về Ngân hàng Nhà nước theo quy định tại Thông tư này.

2. Trường hợp trên địa bàn tỉnh, thành phố chưa phát sinh (hoặc không có) các hoạt động liên quan đến nội dung của chỉ tiêu hoặc mẫu biểu báo cáo được quy định tại Thông tư này, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

3. Định kỳ hàng quý, nhận xét, đánh giá và thông báo tình hình thực hiện Thông tư này của các Quý tín dụng nhân dân trên địa bàn, đồng thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ) chậm nhất vào ngày làm việc cuối cùng của tháng đầu quý sau để tổng hợp, thông báo chung.

4. Lập và gửi các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo cho các đơn vị nhận báo cáo theo quy định tại Thông tư này. Kiểm tra, chỉnh sửa và kịp thời gửi báo cáo đúng về Cục Công nghệ tin học khi nhận được yêu cầu tra soát báo cáo điện tử của Cục Công nghệ tin học.

5. Liên hệ trực tiếp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ) khi có vướng mắc trong quá trình thực hiện.

6. Thực hiện thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của Thông tư này đối với các tổ chức, đơn vị, cá nhân trên địa bàn thuộc thẩm quyền quản lý của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

Điều 22. Trách nhiệm của các tổ chức tín dụng

1. Chấp hành đúng các quy định về báo cáo thống kê của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng

mắc phải phản ánh kịp thời về Ngân hàng Nhà nước để được giải đáp theo quy định sau:

a) Trụ sở chính tổ chức tín dụng (trừ Quỹ tín dụng nhân dân và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải là chi nhánh đầu mối của các chi nhánh cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam) liên hệ trực tiếp với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm theo dõi, tổng hợp các chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo theo quy định tại Điều 16 Thông tư này hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước (Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ).

b) Quỹ tín dụng nhân dân liên hệ trực tiếp hoặc phản ánh bằng văn bản về Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

2. Trụ sở chính tổ chức tín dụng là đơn vị đầu mối gửi báo cáo và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của số liệu tổng hợp toàn hệ thống, số liệu chi tiết của từng sở giao dịch, chi nhánh tổ chức tín dụng trong hệ thống gửi cho Ngân hàng Nhà nước theo hướng dẫn tại Phụ lục 2.

3. Khi nhận được thông báo tra soát báo cáo điện tử của Cục Công nghệ tin học hoặc phát hiện báo cáo đã gửi cho Ngân hàng Nhà nước có sai sót, trụ sở chính tổ chức tín dụng phải kịp thời chỉnh sửa và gửi lại báo cáo đúng cho Ngân hàng Nhà nước, đồng thời giải trình các sai sót cho đơn vị nhận báo cáo.

4. Trường hợp tổ chức tín dụng chưa phát sinh (hoặc không có) các hoạt động liên quan đến nội dung của từng nhóm chỉ tiêu báo cáo hoặc mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng phải thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Điều 23. Khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo

1. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước được phép khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị mình chịu trách nhiệm xây dựng, theo dõi, đôn đốc, tra soát và tổng hợp theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước có nhu cầu khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo do đơn vị khác thuộc Ngân hàng Nhà nước kiểm duyệt thì phải đăng ký bằng văn bản với Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ để tổng hợp, trình Thống đốc Ngân hàng Nhà nước phê duyệt.

3. Các đơn vị, cá nhân được phép khai thác chỉ tiêu, mẫu biểu báo cáo chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng thông tin, số liệu thống kê đúng mục đích và tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo mật thông tin.

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 24. Thi đua, khen thưởng

Tổ chức, đơn vị, cá nhân thực hiện tốt quy định tại Thông tư này là một trong các điều kiện để Ngân hàng Nhà nước xem xét trao tặng các danh hiệu thi đua và các hình thức khen thưởng theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 25. Xử lý vi phạm

Tổ chức, đơn vị, cá nhân vi phạm quy định tại Thông tư này, tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2014.
2. Thông tư này thay thế Thông tư số 21/2010/TT-NHNN ngày 08/10/2010 quy định Báo cáo thống kê áp dụng đối với các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ, Thủ trưởng các đơn vị liên quan thuộc Ngân hàng Nhà nước, Chủ tịch Hội đồng Quản trị, Chủ tịch Hội đồng thành viên và Tổng Giám đốc (Giám đốc) các tổ chức tín dụng chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- Như Khoản 3 Điều 26;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ (2 bản);
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Lưu VP, PC, DBTKTT.

THỐNG ĐỐC
PHÓ THỐNG ĐỐC



Nguyễn Đông Tiến

PHỤ LỤC 1 CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2013/TT-NHNN ngày 13/12/2013)

1. TÍN DỤNG

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
1A	PHÂN LOẠI DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO NGÀNH KINH TẾ	
1A.1	Dư nợ tín dụng	
1	Dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
3	Dư nợ xấu bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
4	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
1A.2	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Tháng
1A.3	Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5	
1	Dư nợ tín dụng nhóm 5 đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
3	Dư nợ tín dụng nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
4	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với ngành kinh tế xxxx	Quý
1B	PHÂN LOẠI DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN	
1B.1	Dư nợ tín dụng	
1	Dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
3	Dư nợ xấu bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
4	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
1B.2	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Tháng
1B.3	Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5	
1	Dư nợ tín dụng nhóm 5 đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
3	Dư nợ tín dụng nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
4	Dư nợ tín dụng ngắn hạn nhóm 5 có bảo đảm bằng tài sản đối với loại hình tổ chức và cá nhân xx	Quý
1C	DƯ NỢ TÍN DỤNG THEO PHƯƠNG THỨC BẢO ĐẢM	
1	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay	Quý
2	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh	Quý

3	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai (trừ quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai)	Quý
4	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi, kim loại quý, đá quý	Quý
5	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng vàng	Quý
6	Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác	Quý
7	Dư nợ tín dụng không có bảo đảm bằng tài sản	Quý
1D	DƯ NỢ TÍN DỤNG ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	
1	Dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tháng
2	Dư nợ tín dụng trung hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tháng
3	Dư nợ tín dụng dài hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Tháng
4	Dư nợ xấu ngắn hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
5	Dư nợ xấu trung hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
6	Dư nợ xấu dài hạn bằng loại tiền xx đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa	Quý
1E	HOẠT ĐỘNG BẢO LÃNH	
1	Doanh số bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
2	Doanh số bảo lãnh cho loại hình TCTD xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
3	Doanh số bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
4	Số dư bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
5	Số dư bảo lãnh cho loại hình TCTD xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
6	Số dư bảo lãnh cho Người không cư trú bằng loại tiền xx	Tháng
7	Doanh số trả thay bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
8	Doanh số trả thay bảo lãnh cho loại hình TCTD xx là Người cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
9	Doanh số trả thay bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
10	Số dư trả thay bảo lãnh cho loại hình tổ chức và cá nhân xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
11	Số dư trả thay bảo lãnh cho loại hình TCTD xx là Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
12	Số dư trả thay bảo lãnh cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
13	Doanh số bảo lãnh cho ngành kinh tế xxxx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
14	Số dư bảo lãnh cho ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
15	Doanh số trả thay bảo lãnh cho ngành kinh tế xxxx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
16	Số dư trả thay bảo lãnh cho ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
17	Số tiền ký quỹ bảo đảm theo loại tiền xx của khách hàng gửi tại TCTD	Tháng
18	Giá trị tài sản bảo đảm khác theo loại tiền xx mà TCTD nhận của khách hàng	Tháng
19	Giá trị tài sản bảo đảm các khoản bảo lãnh theo loại tiền xx mà TCTD đã thực hiện trả thay cho khách hàng	Tháng
1G	TỔNG DƯ NỢ TÍN DỤNG (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra)	
1	Tổng dư nợ tín dụng bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tổng dư nợ tín dụng ngắn hạn bằng loại tiền xx	Tháng

2. HUY ĐỘNG VỐN

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
2A	HUY ĐỘNG VỐN TRONG NƯỚC	
2A.1	Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt nam	
1	Tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
3	Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
4	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
5	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
6	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 60 tháng của cá nhân trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
7	Tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
8	Tiền gửi có kỳ hạn dưới 6 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
9	Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
10	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
11	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
12	Tiền gửi có kỳ hạn từ trên 60 tháng của tổ chức trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2A.2	Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam	
1	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn dưới 6 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
2	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
3	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
4	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
5	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 60 tháng cho Người cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
2B	HUY ĐỘNG VỐN NƯỚC NGOÀI	
2B.1	Phát hành giấy tờ có giá cho Người không cư trú của Việt Nam	
1	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn dưới 6 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
2	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
3	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
4	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn từ trên 24 tháng đến 60 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
5	Phát hành giấy tờ có giá có kỳ hạn trên 60 tháng cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng

3. LÃI SUẤT

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
3A	LÃI SUẤT ĐỐI VỚI NỀN KINH TẾ	
1	Lãi suất tiền gửi đối với loại không kỳ hạn bằng loại tiền xx	Tháng
2	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn dưới 1 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
3	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 3 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
4	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 6 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
5	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn 12 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
6	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn từ trên 12 tháng đến 24 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
7	Lãi suất tiền gửi đối với kỳ hạn trên 24 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
8	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại dưới 12 tháng bằng loại tiền xx	Tháng
9	Lãi suất huy động bằng phát hành giấy tờ có giá loại từ 12 tháng trở lên bằng loại tiền xx	Tháng
10	Lãi suất cho vay ngắn hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường bằng loại tiền xx	Tháng
11	Lãi suất cho vay trung và dài hạn đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường bằng loại tiền xx	Tháng
12	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản	Tháng
13	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản	Tháng
14	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Tháng
15	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Tháng
16	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	Tháng
17	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống	Tháng
18	Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	Tháng
19	Lãi suất cho vay trung và dài hạn bằng VND đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	Tháng

4. THANH TOÁN VÀ NGÂN QUỸ

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
4A	TÀI KHOẢN TIỀN GỬI THANH TOÁN	
1	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân	Tháng
2	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của cá nhân	Tháng
3	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức	Tháng
4	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức	Tháng
5	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác	Tháng
6	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán của tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác	Tháng
7	Số lượng tài khoản thẻ ghi nợ nội địa của cá nhân	Tháng
8	Số dư tài khoản thẻ ghi nợ nội địa của cá nhân	Tháng
9	Số lượng tài khoản thẻ ghi nợ quốc tế của cá nhân	Tháng
10	Số dư tài khoản thẻ ghi nợ quốc tế của cá nhân	Tháng
11	Số lượng tài khoản tiền gửi thanh toán có phát hành séc	Tháng
12	Số dư tài khoản tiền gửi thanh toán có phát hành séc	Tháng
4B	THANH TOÁN PHÂN THEO LOẠI PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN VÀ HỆ THỐNG THANH TOÁN	
4B.1	THANH TOÁN PHÂN THEO LOẠI PHƯƠNG TIỆN THANH TOÁN VÀ DỊCH VỤ THANH TOÁN	
4B.1.1	Giao dịch rút tiền mặt	
1	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng Séc	Tháng
2	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng Séc	Tháng
3	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng Thẻ	Tháng
4	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng Thẻ	Tháng
5	Số lượng giao dịch rút tiền mặt bằng các phương tiện thanh toán khác	Tháng
6	Giá trị giao dịch rút tiền mặt bằng các phương tiện thanh toán khác	Tháng
4B.1.2	Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa	
1	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Séc	Tháng
2	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Séc	Tháng
3	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Thẻ	Tháng
4	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Thẻ	Tháng
5	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi	Tháng
6	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi	Tháng
7	Số lượng giao dịch thanh toán bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu	Tháng
8	Giá trị giao dịch thanh toán bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu	Tháng
9	Số lượng giao dịch thanh toán bằng các phương tiện thanh toán khác	Tháng
10	Giá trị giao dịch thanh toán bằng các phương tiện thanh toán khác	Tháng
11	Số lượng giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ giấy	Tháng
12	Giá trị giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ giấy	Tháng

13	Số lượng giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử	Tháng
14	Giá trị giao dịch thanh toán bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử	Tháng
4B.1.3	Dịch vụ thẻ	
1	Tổng số lượng thẻ đã phát hành lũy kế	Tháng
2	Số lượng thẻ đã phát hành chưa được kích hoạt	Tháng
3	Số lượng thẻ ghi nợ nội địa đang lưu hành	Tháng
4	Số lượng thẻ tín dụng nội địa đang lưu hành	Tháng
5	Số lượng thẻ trả trước nội địa đang lưu hành	Tháng
6	Số lượng thẻ nội địa khác đang lưu hành	Tháng
7	Số lượng thẻ ghi nợ quốc tế đang lưu hành	Tháng
8	Số lượng thẻ tín dụng quốc tế đang lưu hành	Tháng
9	Số lượng thẻ trả trước quốc tế đang lưu hành	Tháng
10	Số lượng thẻ quốc tế khác đang lưu hành	Tháng
11	Số lượng thẻ có giao dịch trong kỳ báo cáo	Tháng
12	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa	Tháng
13	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa	Tháng
14	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa	Tháng
15	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa	Tháng
16	Số lượng giao dịch bằng thẻ trả trước nội địa	Tháng
17	Giá trị giao dịch bằng thẻ trả trước nội địa	Tháng
18	Số lượng giao dịch bằng thẻ nội địa khác	Tháng
19	Giá trị giao dịch bằng thẻ nội địa khác	Tháng
20	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế	Tháng
21	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế	Tháng
22	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế	Tháng
23	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế	Tháng
24	Số lượng giao dịch bằng thẻ trả trước quốc tế	Tháng
25	Giá trị giao dịch bằng thẻ trả trước quốc tế	Tháng
26	Số lượng giao dịch bằng thẻ quốc tế khác	Tháng
27	Giá trị giao dịch bằng thẻ quốc tế khác	Tháng
28	Số lượng giao dịch ở nước ngoài bằng thẻ do tổ chức báo cáo phát hành	Tháng
29	Giá trị giao dịch ở quốc gia xxx bằng thẻ do tổ chức báo cáo phát hành	Tháng
30	Số lượng thẻ ghi nợ nội địa bị giả mạo	Tháng
31	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa giả	Tháng
32	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ nội địa giả	Tháng
33	Số lượng thẻ tín dụng nội địa bị giả mạo	Tháng
34	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa giả	Tháng
35	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng nội địa giả	Tháng
36	Số lượng thẻ ghi nợ quốc tế bị giả mạo	Tháng
37	Số lượng giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế giả	Tháng

38	Giá trị giao dịch bằng thẻ ghi nợ quốc tế giả	Tháng
39	Số lượng thẻ tín dụng quốc tế bị giả mạo	Tháng
40	Số lượng giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế giả	Tháng
41	Giá trị giao dịch bằng thẻ tín dụng quốc tế giả	Tháng
42	Số lượng giao dịch bằng thẻ giả khác	Tháng
43	Giá trị giao dịch bằng thẻ giả khác	Tháng
4B.1.4	Giao dịch qua kênh Internet, điện thoại di động	
1	Số lượng giao dịch tài chính qua kênh Internet	Tháng
2	Giá trị giao dịch tài chính qua kênh Internet	Tháng
3	Số lượng giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động	Tháng
4	Giá trị giao dịch tài chính qua kênh điện thoại di động	Tháng
4B.2	THANH TOÁN PHÂN THEO HỆ THỐNG THANH TOÁN	
4B.2.1	Thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN – Chứng từ giấy	
1	Số lượng giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN (Chứng từ giấy)	Tháng
2	Giá trị giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN (Chứng từ giấy)	Tháng
4B.2.2	Thanh toán nội bộ TCTD	
1	Số lượng giao dịch thanh toán nội bộ	Tháng
2	Giá trị giao dịch thanh toán nội bộ	Tháng
4B.2.3	Thanh toán qua TCTD khác	
1	Số lượng chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác	Tháng
3	Số lượng chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác	Tháng
4	Giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác	Tháng
4B.2.4	Thanh toán điện tử song phương	
1	Số lượng chuyển tiền đi bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
3	Số lượng chuyển tiền đến bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
4	Giá trị chuyển tiền đến bằng VND qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
5	Số lượng chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
6	Giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
7	Số lượng chuyển tiền đến bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
8	Giá trị chuyển tiền đến bằng ngoại tệ qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx	Tháng
4B.2.5	Thanh toán qua ATM/POS/EFTPOS/EDC	
4B.2.5.1	Giao dịch qua ATM	
1	Số lượng máy ATM đặt tại tỉnh, thành phố xx	Tháng
2	Số lượng giao dịch qua ATM	Tháng
3	Giá trị giao dịch qua ATM	Tháng
4	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua ATM	Tháng

5	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua ATM	Tháng
6	Số lượng giao dịch chuyển khoản qua ATM	Tháng
7	Giá trị giao dịch chuyển khoản qua ATM	Tháng
8	Số lượng giao dịch qua ATM bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành	Tháng
9	Giá trị giao dịch qua ATM bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành	Tháng
10	Số lượng giao dịch qua ATM có tra soát khiếu nại	Tháng
11	Giá trị giao dịch qua ATM có tra soát khiếu nại	Tháng
4B.2.5.2	Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC	
1	Số lượng thiết bị đầu cuối POS/EFTPOS/EDC	Tháng
2	Số lượng đơn vị chấp nhận thẻ	Tháng
3	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
4	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
5	Số lượng giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
6	Giá trị giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
7	Số lượng giao dịch chuyển khoản qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
8	Giá trị giao dịch chuyển khoản qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
9	Số lượng giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
10	Giá trị giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS/EFTPOS/EDC	Tháng
11	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành	Tháng
12	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành	Tháng
13	Số lượng giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC có tra soát, khiếu nại	Tháng
14	Giá trị giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC có tra soát, khiếu nại	Tháng
4B.2.6	Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng	
4B.2.6.1	Thông tin thành viên	
1	Số lượng thành viên trực tiếp	Tháng
2	Số lượng đơn vị thành viên trực tiếp	Tháng
3	Số lượng thành viên gián tiếp	Tháng
4	Số lượng thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp	Tháng
5	Số lượng đơn vị thành viên tham gia thanh toán giá trị thấp	Tháng
4B.2.6.2	Thời gian giao dịch	
1	Thời điểm bắt đầu xử lý đầu ngày	Ngày
2	Thời điểm hoàn thành xử lý đầu ngày	Ngày
3	Thời điểm tiểu hệ thống giá trị thấp ngừng nhận lệnh thanh toán	Ngày
4	Thời điểm hoàn thành quyết toán bù trừ giá trị thấp	Ngày
5	Thời điểm tiểu hệ thống giá trị cao ngừng nhận lệnh thanh toán	Ngày
6	Thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày	Ngày
4B.2.6.3	Giao dịch phân theo tiểu hệ thống	
1	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đi giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày

2	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đi giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
3	Số lượng lệnh thanh toán Có đi giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
4	Giá trị lệnh thanh toán Có đi giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
5	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
6	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
7	Số lượng lệnh thanh toán Có đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
8	Giá trị lệnh thanh toán Có đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
9	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đi giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
10	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đi giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
11	Số lượng lệnh thanh toán Có đi giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
12	Giá trị lệnh thanh toán Có đi giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
13	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
14	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
15	Số lượng lệnh thanh toán Có đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
16	Giá trị lệnh thanh toán Có đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx	Ngày
17	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đi qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
18	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đi qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
19	Số lượng lệnh thanh toán Có đi qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
20	Giá trị lệnh thanh toán Có đi qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
21	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
22	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
23	Số lượng lệnh thanh toán Có đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
24	Giá trị lệnh thanh toán Có đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx	Ngày
25	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đi khác của NHTV xxx	Ngày
26	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đi khác của NHTV xxx	Ngày
27	Số lượng lệnh thanh toán Có đi khác của NHTV xxx	Ngày
28	Giá trị lệnh thanh toán Có đi khác của NHTV xxx	Ngày
29	Số lượng lệnh thanh toán Nợ đến khác của NHTV xxx	Ngày
30	Giá trị lệnh thanh toán Nợ đến khác của NHTV xxx	Ngày
31	Số lượng lệnh thanh toán Có đến khác của NHTV xxx	Ngày
32	Giá trị lệnh thanh toán Có đến khác của NHTV xxx	Ngày
4B.2.6.4	Giao dịch phân theo thời gian	

4B.2.6.5	Giao dịch trong hàng đợi	
1	Số lượng lệnh chuyển Nợ qua tiểu hệ thống giá trị cao trong hàng đợi quá 60s của NHTV xxx	Ngày
2	Giá trị lệnh chuyển Nợ qua tiểu hệ thống giá trị cao trong hàng đợi quá 60s của NHTV xxx	Ngày
3	Số lượng lệnh chuyển Có qua tiểu hệ thống giá trị cao trong hàng đợi quá 60s của NHTV xxx	Ngày
4	Giá trị lệnh chuyển Có qua tiểu hệ thống giá trị cao trong hàng đợi quá 60s của NHTV xxx	Ngày
4B.2.6.6	Giao dịch không được quyết toán trong ngày	
1	Số lượng lệnh chuyển Nợ qua tiểu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức	Ngày
2	Giá trị lệnh chuyển Nợ qua tiểu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức	Ngày
3	Số lượng lệnh chuyển Có qua tiểu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức	Ngày
4	Giá trị lệnh chuyển Có qua tiểu hệ thống giá trị thấp của NHTV xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức	Ngày
5	Số lượng lệnh chuyển Nợ qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư	Ngày
6	Giá trị lệnh chuyển Nợ qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư	Ngày
7	Số lượng lệnh chuyển Có qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư	Ngày
8	Giá trị lệnh chuyển Có qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư	Ngày
9	Số lượng lệnh chuyển Nợ qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư	Ngày
10	Giá trị lệnh chuyển Nợ qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư	Ngày
11	Số lượng lệnh chuyển Có qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư	Ngày
12	Giá trị lệnh chuyển Có qua tiểu hệ thống giá trị cao của NHTV xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư	Ngày
4B.2.6.7	Giao dịch phân theo khu vực	
1	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đi của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
2	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đi của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
3	Số lượng Lệnh thanh toán Có đi của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
4	Giá trị Lệnh thanh toán Có đi của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
5	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đến của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
6	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đến của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
7	Số lượng Lệnh thanh toán Có đến của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
8	Giá trị Lệnh thanh toán Có đến của NHTV xxx theo tỉnh, thành phố xx	Ngày
4B.2.6.8	Giao dịch phân theo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước	
1	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đi đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
2	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đi đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
3	Số lượng Lệnh thanh toán Có đi đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
4	Giá trị Lệnh thanh toán Có đi đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
5	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đến từ đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
6	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đến từ đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
7	Số lượng Lệnh thanh toán Có đến từ đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày

8	Giá trị Lệnh thanh toán Có đến từ đơn vị NHNN xxxxxxxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
9	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đi đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
10	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đi đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
11	Số lượng Lệnh thanh toán Có đi đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
12	Giá trị Lệnh thanh toán Có đi đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
13	Số lượng Lệnh thanh toán Nợ đến từ đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
14	Giá trị Lệnh thanh toán Nợ đến từ đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
15	Số lượng Lệnh thanh toán Có đến từ đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
16	Giá trị Lệnh thanh toán Có đến từ đơn vị TCTD xxx của đơn vị NHNN xxxxxxxx	Ngày
4B.2.6.9	Khả năng thanh toán của các ngân hàng thành viên	
1	Số dư tài khoản tiền gửi qua đêm tại Sở giao dịch của NHTV xxx	Ngày
2	Số dư tài khoản tiền gửi qua đêm tại các Chi nhánh NHNN của NHTV xxx	Ngày
3	Giá trị tài sản ký quỹ của NHTV xxx	Ngày
4	Hạn mức thấu chi đầu ngày của NHTV xxx	Ngày
5	Giá trị vay qua đêm của NHTV xxx	Ngày
6	Giá trị hạn mức nợ rỗng của NHTV xxx	Ngày
7	Giá trị tài sản cầm cố để thiết lập hạn mức nợ rỗng của NHTV xxx	Ngày
4B.2.6.10	Dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thành viên	
1	Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại NHNN bằng VND của NHTV xxx	Tháng
2	Số tiền phải dự trữ bắt buộc tại NHNN bằng ngoại tệ của NHTV xxx	Tháng
3	Số tiền dự trữ thực tế trong kỳ tại NHNN bằng VND của NHTV xxx	Tháng
4	Số tiền dự trữ thực tế trong kỳ tại NHNN bằng ngoại tệ của NHTV xxx	Tháng
4B.2.7	Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử/giấy trên địa bàn tỉnh, thành phố (TTBT)	
1	Số lượng chuyển tiền đi bù trừ điện tử/giấy của NHTV xxxxxxxx	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền đi bù trừ điện tử/giấy của NHTV xxxxxxxx	Tháng
4B.2.8	Thanh toán qua SWIFT	
1	Số lượng điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) nhận từ quốc gia xxx	Tháng
2	Giá trị điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) nhận từ quốc gia xxx	Tháng
3	Số lượng điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) nhận từ quốc gia xxx	Tháng
4	Giá trị điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) nhận từ quốc gia xxx	Tháng
5	Số lượng điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) gửi đi quốc gia xxx	Tháng
6	Giá trị điện chuyển tiền khách hàng qua SWIFT (điện MT103) gửi đi quốc gia xxx	Tháng
7	Số lượng điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) gửi đi quốc gia xxx	Tháng
8	Giá trị điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính qua SWIFT (điện MT202) gửi đi quốc gia xxx	Tháng
4B.3	Thanh toán khác	
1	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi qua thanh toán biên mậu	Tháng
2	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi qua thanh toán biên mậu	Tháng
3	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến qua thanh toán biên mậu	Tháng
4	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến qua thanh toán biên mậu	Tháng

5	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)	Tháng
6	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)	Tháng
7	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)	Tháng
8	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Chuyển tiền (Remittance)	Tháng
9	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Nhờ thu (Collection)	Tháng
10	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Nhờ thu (Collection)	Tháng
11	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Nhờ thu (Collection)	Tháng
12	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Nhờ thu (Collection)	Tháng
13	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Tín dụng thư (L/C)	Tháng
14	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức Tín dụng thư (L/C)	Tháng
15	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Tín dụng thư (L/C)	Tháng
16	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức Tín dụng thư (L/C)	Tháng
17	Số lượng chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức khác	Tháng
18	Giá trị chuyển tiền quốc tế đi bằng phương thức khác	Tháng
19	Số lượng chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức khác	Tháng
20	Giá trị chuyển tiền quốc tế đến bằng phương thức khác	Tháng
4C	NGÂN QUỸ	
4C.1	Áp dụng cho các Kho tiền Trung ương	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ các Nhà máy in tiền & tiền mới công bố lưu thông	Tháng
2	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển giữa các Kho tiền TW	Tháng
3	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ Sở Giao dịch NHNN	Tháng
5	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT được tuyển chọn từ tiền không đủ TCLT	Tháng
6	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để điều chuyển giữa các Kho tiền TW	Tháng
7	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để giao cho NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT để giao cho Sở Giao dịch NHNN	Tháng
9	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do không đủ TCLT (được tuyển chọn từ tiền đủ TCLT)	Tháng
10	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT sang tiền đình chỉ lưu hành	Tháng
11	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
4C.2	Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
2	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT từ tiền mới công bố lưu hành	Tháng
3	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đến từ NHTU	Tháng
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đến từ tỉnh khác	Tháng
5	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do tuyển chọn từ tiền không đủ TCLT	Tháng
6	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT cho Quỹ nghiệp vụ PH của NHNN chi nhánh tỉnh, TP	Tháng
7	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đi NHTU	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do điều chuyển đi tỉnh khác	Tháng

9	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT do không đủ TCLT (được tuyển chọn từ tiền đủ TCLT)	Tháng
10	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT sang tiền đình chỉ lưu hành	Tháng
11	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
4C.3	Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; các Kho tiền Trung ương	
1	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Tháng
2	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Tháng
3	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Ngày
4	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Tháng
5	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Tháng
6	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Ngày
7	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Tháng
8	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Tháng
9	Tồn Quỹ DTPH cuối kỳ loại tiền xxx bị phá hoại	Ngày
4C.4	Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở giao dịch NHNN	
1	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ Quỹ DTPH	Tháng
2	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ các tổ chức tín dụng trên địa bàn	Tháng
3	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ Kho bạc Nhà nước	Tháng
4	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH từ các Nghiệp vụ khác	Tháng
5	Thu trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH để đổi loại tiền	Tháng
6	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho Quỹ DTPH	Tháng
7	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho các tổ chức tín dụng trên địa bàn	Tháng
8	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho Kho bạc Nhà nước	Tháng
9	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH cho các nghiệp vụ khác	Tháng
10	Chi trong kỳ loại tiền xxx đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH để đổi loại tiền	Tháng
11	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx đủ TCLT	Ngày
12	Thu trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
13	Chi trong kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
14	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx không đủ TCLT	Ngày
15	Thu trong kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
16	Chi trong kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành thuộc Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
17	Tồn Quỹ Nghiệp vụ PH cuối kỳ loại tiền xxx đình chỉ lưu hành	Ngày
18	Nhập Quỹ DTPH trong kỳ từ Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
19	Xuất Quỹ DTPH trong kỳ cho Quỹ Nghiệp vụ PH	Tháng
20	Thu từ Ngân hàng TMCP Công thương VN	Tháng
21	Thu từ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN	Tháng
22	Thu từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Tháng
23	Thu từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	Tháng
24	Thu từ Ngân hàng Chính sách xã hội VN	Tháng
25	Thu từ Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng

26	Thu từ các TCTD khác	Tháng
27	Thu từ Kho bạc Nhà nước	Tháng
28	Các nguồn thu còn lại	Tháng
29	Chi cho Ngân hàng TMCP Công thương VN	Tháng
30	Chi cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn VN	Tháng
31	Chi cho Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	Tháng
32	Chi cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN	Tháng
33	Chi cho Ngân hàng Chính sách xã hội VN	Tháng
34	Chi cho Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng sông Cửu Long	Tháng
35	Chi cho các TCTD khác	Tháng
36	Chi cho Kho bạc Nhà nước	Tháng
37	Các nguồn chi còn lại	Tháng
4C.5	Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở giao dịch NHNN; các Kho tiền Trung ương	
1	Doanh số xuất Quý Nghiệp vụ phát hành loại tiền xxx (lũy kế từ đầu tháng)	Ngày
2	Doanh số nhập Quý Nghiệp vụ phát hành loại tiền xxx (lũy kế từ đầu tháng)	Ngày
3	Nhập trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng
4	Xuất trong kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng
5	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx bị phá hoại xác định được mệnh giá	Tháng
6	Nhập trong kỳ loại tiền xxx giá từ các TCTD	Tháng
7	Thu giữ trong kỳ loại tiền xxx giá bởi NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố (không bao gồm tiền giả do TCTD nộp về)	Tháng
8	Xuất trong kỳ (giao nộp về Kho tiền Trung ương) loại tiền xxx giá	Tháng
9	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx giá	Tháng
10	Vấn sêri loại tiền xxx giá nhập trong kỳ (mã của vấn sêri là 2 chữ cái đầu tương ứng mỗi loại tiền xxx giá)	Tháng
4C.6	Áp dụng cho các TCTD	
1	Nhập trong kỳ loại tiền xxx giá	Tháng
2	Xuất trong kỳ loại tiền xxx giá	Tháng
3	Tồn quỹ cuối kỳ loại tiền xxx giá	Tháng
4	Vấn sêri loại tiền xxx giá nhập trong kỳ (mã của vấn sêri - 2 chữ cái đầu tương ứng mỗi loại tiền xxx giá)	Tháng

5. HOẠT ĐỘNG NGOẠI HỜI

Ký hiệu	Tên chi tiêu	Định kỳ báo cáo
5A	ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD	
5A.1	Mua, bán ngoại tệ	
1	Lượng ngoại tệ xx mua giao ngay từ khách hàng	Ngày
2	Lượng ngoại tệ xx bán giao ngay cho khách hàng	Ngày
3	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn dưới 31 ngày từ khách hàng	Ngày
4	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn từ 31 ngày đến 90 ngày từ khách hàng	Ngày
5	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn từ 91 ngày đến 180 ngày từ khách hàng	Ngày
6	Lượng ngoại tệ xx mua kỳ hạn từ 181 ngày đến 365 ngày từ khách hàng	Ngày
7	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn dưới 31 ngày cho khách hàng	Ngày
8	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn từ 31 ngày đến 90 ngày cho khách hàng	Ngày
9	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn từ 91 ngày đến 180 ngày cho khách hàng	Ngày
10	Lượng ngoại tệ xx bán kỳ hạn từ 181 ngày đến 365 ngày cho khách hàng	Ngày
11	Lượng ngoại tệ xx mua hoán đổi với khách hàng	Ngày
12	Lượng ngoại tệ xx bán hoán đổi với khách hàng	Ngày
13	Trạng thái cuối ngày của ngoại tệ xx	Ngày
14	Tổng trạng thái ngoại tệ âm cuối ngày	Ngày
15	Tổng trạng thái ngoại tệ dương cuối ngày	Ngày
5A.2	Chi trả ngoại tệ	
1	Tổng số giá trị các loại ngoại tệ từ nước xxx chuyển về dưới hình thức chuyển tiền một chiều để chi trả cho cá nhân Người cư trú trong nước	Tháng
2	Tổng số giá trị ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về mà TCTD đã chi trả bằng ngoại tệ cho cá nhân Người cư trú trong nước	Tháng
5A.3	Xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt	
1	Tổng số ngoại tệ tiền mặt xuất ra nước ngoài	Tháng
2	Tổng số ngoại tệ tiền mặt nhập từ nước ngoài	Tháng
5A.4	Bán, chuyển và xác nhận ngoại tệ mang ra nước ngoài của cá nhân	
1	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng	Quý
2	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích thừa kế, định cư	Quý
3	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng	Quý
4	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng	Quý
5	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích thừa kế, định cư	Quý
6	Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng	Quý
5A.5	Thanh toán xuất, nhập khẩu với các nước có chung biên giới	
1	Doanh số thanh toán xuất khẩu với nước có chung biên giới xxx bằng loại tiền xx	Quý

2	Doanh số thanh toán nhập khẩu với nước có chung biên giới xxx bằng loại tiền xx	Quý
5A.6	Tình hình thu đổi ngoại tệ của các TCTD được phép	
1	Doanh số thu đổi ngoại tệ tiền mặt của các TCTD trong kỳ	Quý
5A.7	Các giao dịch về chuyển tiền	
1	Thu chuyển tiền của đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo loại tiền xx	Tháng
2	Chi chuyển tiền của đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự nước ngoài và tổ chức quốc tế tại Việt Nam theo loại tiền xx	Tháng
3	Thu hội phí theo loại tiền xx	Tháng
4	Chi hội phí theo loại tiền xx	Tháng
5B	ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ	
5B.1	Đại lý chi trả ngoại tệ	
1	Số lượng tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả ngoại tệ	Quý
2	Tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả cho người thụ hưởng	Quý
5B.2	Tình hình thu đổi ngoại tệ của các đại lý	
1	Tổng số đại lý đổi ngoại tệ	Quý
2	Doanh số bán ngoại tệ của các đại lý cho TCTD uỷ nhiệm	Quý
5B.3	Hoạt động nhận và chi trả ngoại tệ	
1	Số lượng tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ	Quý
2	Tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ chi trả cho người thụ hưởng	Quý

6. GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

Ký hiệu	Tên chi tiêu	Định kỳ báo cáo
6A	ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD	
6A.1	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết của TCTD là công ty chứng khoán	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.2	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty chứng khoán không phải là công ty con, công ty liên kết của TCTD	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.3	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết của TCTD là công ty bảo hiểm	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.4	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty bảo hiểm không phải là công ty con, công ty liên kết của TCTD	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý

4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.5	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp do nhà nước nắm quyền chi phối	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.6	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào các doanh nghiệp mà nhà nước không nắm quyền chi phối	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.7	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào quỹ đầu tư	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.8	TCTD góp vốn, mua cổ phần vào TCTD khác	
1	Tên của TCTD thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý

3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.9	Các công ty con, công ty liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp	
1	Tên công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD	
2	Tên đơn vị thứ xxxx mà công ty con, công ty liên kết yy góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà công ty con, công ty liên kết yy góp vốn mua cổ phần	Quý
4	Số tiền mà công ty con, công ty liên kết thứ yy góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
6	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
8	Số cổ tức, lãi mà công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
9	Số cổ tức, lãi mà công ty con, công ty liên kết thứ yy của TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6A.10	TCTD góp vốn mua cổ phần tại tất cả các doanh nghiệp, kể cả công ty con, công ty liên kết khác (không bao gồm các đơn vị được nêu tại nhóm chỉ tiêu từ 6A.1 đến 6A.9)	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
3	Số tiền TCTD góp vốn mua cổ phần bằng loại tiền xx đối với đơn vị thứ xxxx	Quý
4	Giá trị góp vốn bằng loại tiền xx vào đơn vị thứ xxxx	Quý
5	Vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
6	Tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx mà TCTD góp vốn mua cổ phần	Quý
7	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng tiền mặt	Quý
8	Số cổ tức, lãi TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần tại đơn vị thứ xxxx (lũy kế từ khi góp vốn mua cổ phần) bằng cổ phiếu	Quý
6B	ÁP DỤNG CHO TCTD CỔ PHẦN	
6B.1	Quy mô vốn của TCTD thực hiện báo cáo	
1	Vốn điều lệ của TCTD	Quý
2	Tổng số cổ phần	Quý
6B.2	Cổ đông là cá nhân	
1	Tên cổ đông là cá nhân thứ xxx của TCTD	Quý
2	Chức vụ cổ đông là cá nhân thứ xxx của TCTD	Quý
3	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu của cổ đông cá nhân thứ xxx	Quý
4	Mã thông tin cổ đông là cá nhân thứ xxx của TCTD	Quý

5	Số cổ phần mà cổ đông là cá nhân thứ xxx sở hữu	Quý
6B.3	Cổ đông là tổ chức	
1	Tên cổ đông là tổ chức thứ xxx của TCTD	Quý
2	Mã số thuế của cổ đông là tổ chức thứ xxx của TCTD	Quý
3	Tên cá nhân là người đại diện phần vốn góp của tổ chức thứ xxx tại TCTD	Quý
4	Mã thông tin cổ đông là tổ chức thứ xxx của TCTD	Quý
5	Số cổ phần mà cổ đông là tổ chức thứ xxx sở hữu	Quý
6B.4	Cổ đông là TCTD khác và người có liên quan tại TCTD thực hiện báo cáo	
1	Tên cổ đông là TCTD thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo	Quý
2	Mã số thuế của cổ đông là TCTD thứ xxx	Quý
3	Tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến TCTD thứ xxx	Quý
4	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến TCTD thứ xxx	Quý
5	Mối quan hệ của cổ đông thứ yyy với cổ đông là TCTD thứ xxx	Quý
6	Số cổ phần của cổ đông là TCTD thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
7	Số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến TCTD thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
8	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại TCTD xxx	Quý
6B.5	Cổ đông là nhóm người có liên quan đến nhau	
1	Tên cổ đông là cổ đông chính thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo	Quý
2	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông chính thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo	Quý
3	Tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx	Quý
4	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx	Quý
5	Mối quan hệ của cổ đông thứ yyy với cổ đông chính thứ xxx	Quý
6	Số cổ phần của cổ đông chính thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
7	Số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
6B.6	Sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa TCTD và cổ đông là doanh nghiệp khác	
1	Tên cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo	Quý
2	Mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx	Quý
3	Tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx	Quý
4	Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu/Mã số thuế của cổ đông thứ yyy là cá nhân/tổ chức là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx	Quý
5	Mối quan hệ giữa cổ đông thứ yyy với cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx	Quý
6	Số cổ phần của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
7	Số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo	Quý
8	Số cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp xxx	Quý
9	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp xxx	Quý
10	Tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại cá nhân/tổ chức thứ yyy	Quý
6C	ÁP DỤNG CHO QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	

1	Số lượng thành viên là pháp nhân góp vốn tại QTDND	Quý
2	Tổng số vốn góp tại QTDND của tất cả các thành viên là pháp nhân	Quý
3	Tổng số thành viên là thể nhân góp vốn tại QTDND	Quý
4	Tổng số vốn góp tại QTDND của tất cả các thành viên là thể nhân	Quý
5	Vốn điều lệ của QTDND	Quý
6	Tên thành viên là pháp nhân thứ xx góp vốn tại QTDND	Quý
7	Mã số thuế của thành viên là pháp nhân thứ xx tại QTDND	Quý
8	Tổng số vốn góp của thành viên là pháp nhân thứ xx tại QTDND	Quý
9	Tên thành viên là thể nhân thứ xx tại QTDND	Quý
10	Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân của thành viên là thể nhân thứ xx tại QTDND	Quý
11	Tổng số vốn góp của thành viên là thể nhân thứ xx tại QTDND	Quý
12	Tổng số vốn góp của QTDND vào Ngân hàng hợp tác xã	Quý

7. THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
7A	ÁP DỤNG CHO CÁC TCTD (TRỪ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN)	
7A.1	Quan hệ cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD	
1	Doanh số cho vay đối với TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
2	Doanh số gửi tiền tại TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
3	Doanh số mua có kỳ hạn giấy tờ có giá xxxx tại TCTD xxx thời hạn xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx	Ngày
4	Lãi suất của món thứ xx	Ngày
5	Giá trị tài sản bảo đảm của món cho vay, gửi tiền thứ xx có tài sản bảo đảm	Ngày
6	Dư nợ cho vay đối với TCTD xxx bằng loại tiền xx quá hạn từ 10 ngày trở lên	Ngày
7	Số dư gửi tiền tại TCTD xxx bằng loại tiền xx quá hạn từ 10 ngày trở lên	Ngày
8	Số tiền gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ đối với TCTD xxx bằng loại tiền xx của món thứ xx được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	3 kỳ/tháng
9	Lãi suất của món thứ xx sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ	3 kỳ/tháng
10	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx không có bảo đảm	3 kỳ/tháng
11	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx có bảo đảm	3 kỳ/tháng
12	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx trong hạn	3 kỳ/tháng
13	Dư nợ cho TCTD xxx vay bằng loại tiền xx quá hạn	3 kỳ/tháng
14	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx không có bảo đảm	3 kỳ/tháng
15	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx có bảo đảm	3 kỳ/tháng
16	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx trong hạn	3 kỳ/tháng
17	Số dư tiền gửi tại TCTD xxx bằng loại tiền xx quá hạn	3 kỳ/tháng
18	Hạn mức cho vay, gửi tiền phân bổ cho TCTD xxx bằng loại tiền xx	Quý
7A.2	Mua hần giấy tờ có giá giữa các TCTD, giá trị giấy tờ có giá do TCTD nắm giữ	
1	Giá mua hần giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
2	Thời hạn mua hần giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
3	Lãi suất mua hần giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx từ TCTD xxx trong kỳ báo cáo món thứ xx	Tháng
4	Tổng giá trị giấy tờ có giá loại xxxx theo loại tiền xx TCTD đang nắm giữ	Tháng
7A.3	Bán nợ của các TCTD	
1	Mã số thuế đơn vị xx thuộc loại hình xx mua nợ thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
2	Tên đơn vị xx thuộc loại hình xx mua nợ thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
3	Số món nợ bán cho đơn vị xx thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
4	Giá trị nợ bán cho đơn vị xx theo loại tiền xx thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
5	Giá trị nợ bán cho đơn vị xx phân theo trạng thái xx thuộc sở hữu của TCTD	Tháng
6	Giá trị nợ bán cho đơn vị xx phân loại theo nhóm nợ xx thuộc sở hữu của TCTD	Tháng
7	Số tiền thu được từ bán nợ cho đơn vị xx theo loại tiền xx thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng
8	Giá trị tài sản đảm bảo đối với nợ bán cho đơn vị xx thuộc sở hữu của tổ chức xx	Tháng

7A.4	Mua nợ của các TCTD	
1	Mã số thuế đơn vị xx thuộc loại hình xx bán nợ cho tổ chức xx	Tháng
2	Tên đơn vị xx thuộc loại hình xx bán nợ cho tổ chức xx	Tháng
3	Số món nợ mà tổ chức xx mua từ đơn vị xx	Tháng
4	Giá trị nợ mà tổ chức xx mua từ đơn vị xx theo loại tiền xx	Tháng
5	Giá trị nợ mà tổ chức xx mua từ TCTD phân loại theo trạng thái xx tại thời điểm mua nợ	Tháng
6	Giá trị nợ mà tổ chức xx mua từ TCTD phân loại theo nhóm nợ xx tại thời điểm mua nợ	Tháng
7	Số tiền tổ chức xx thanh toán mua nợ từ đơn vị xx theo loại tiền xx	Tháng
8	Số dư mua nợ của tổ chức xx đối với các khoản nợ mua từ đơn vị xx theo loại tiền xx	Tháng
9	Giá trị tài sản bảo đảm đối với khoản nợ mà tổ chức xx mua từ đơn vị xx	Tháng
7B	ÁP DỤNG CHO NHNN CHI NHÁNH TỈNH, THÀNH PHỐ VÀ SỞ GIAO DỊCH NHNN	
1	Số dư tiền gửi của TCTD xxx bằng loại tiền xx	Ngày
2	Số dư tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng loại tiền xx	Ngày
3	Dư nợ cho TCTD xxx vay tái cấp vốn	Ngày
4	Dư nợ cho vay hỗ trợ đặc biệt đối với TCTD	Ngày
5	Dư nợ cho TCTD vay theo các mục tiêu chỉ định của Chính phủ	Ngày
6	Dư nợ cho TCTD xxx vay qua đêm tại NHNN	Ngày
7	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của TCTD xxx	Ngày
8	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của Kho bạc Nhà nước	Ngày
9	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN mua của tổ chức quốc tế	Ngày
10	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho TCTD xxx	Ngày
11	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho Kho bạc Nhà nước	Ngày
12	Số lượng loại ngoại tệ xx NHNN bán cho tổ chức quốc tế	Ngày
13	Số lượng loại ngoại tệ xx TCTD xxx bán cho TCTD xxx trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng	Ngày
14	Số lượng mua lãi ngoại tệ xx ròng	Ngày
7C	TIỀN GỬI CỦA CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ TCTD HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM	
1	Tiền gửi không kỳ hạn của các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2	Tiền gửi có kỳ hạn của các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
7D	TÍN DỤNG ĐỐI VỚI CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI LÀ TCTD HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM	
1	Dư nợ tín dụng đối với các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
2	Dư nợ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức không phải là TCTD trong nước bằng loại tiền xx	Tháng
7E	ĐẦU TƯ VÀO GIẤY TỜ CÓ GIÁ DO CÁC TCTD KHÁC VÀ CÁC TỔ CHỨC KHÔNG PHẢI TCTD HOẠT ĐỘNG TẠI VIỆT NAM PHÁT HÀNH	
1	Đầu tư vào giấy tờ có giá do TCTD xxx phát hành bằng loại tiền xx	Tháng
2	Đầu tư vào giấy tờ có giá do các tổ chức không phải TCTD trong nước phát hành bằng loại tiền xx	Tháng

8. GIÁM SÁT, BẢO ĐẢM AN TOÀN TRONG HOẠT ĐỘNG CỦA TCTD

Ký hiệu	Tên chỉ tiêu	Định kỳ báo cáo
8A	CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ AN TOÀN VỐN TỐI THIỂU	
1	Vốn cấp 1	Tháng
2	Vốn cấp 2	Tháng
3	Các khoản phải trừ khi tính vốn tự có	Tháng
4	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0%	Tháng
5	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20%	Tháng
6	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50%	Tháng
7	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100%	Tháng
8	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 150%	Tháng
9	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 250%	Tháng
10	Tổng giá trị tài sản "Có" tương ứng của cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro	Tháng
11	Vốn cấp 1 hợp nhất	Quý
12	Vốn cấp 2 hợp nhất	Quý
13	Các khoản phải trừ khi tính vốn tự có hợp nhất	Quý
14	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 0% hợp nhất	Quý
15	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 20% hợp nhất	Quý
16	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 50% hợp nhất	Quý
17	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 100% hợp nhất	Quý
18	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 150% hợp nhất	Quý
19	Tài sản "Có" có hệ số rủi ro 250% hợp nhất	Quý
20	Tổng giá trị tài sản "Có" tương ứng của cam kết ngoại bảng xác định theo mức độ rủi ro hợp nhất	Quý
8B	CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ KHẢ NĂNG CHI TRẢ	
1	Tài sản thanh toán ngay theo loại tiền xx	Ngày
2	Tổng tài sản theo loại tiền xx	Ngày
3	Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo theo loại tiền xx	Ngày
4	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 2 đến ngày 7 (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
5	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 2 đến ngày 7 (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày
6	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 8 đến ngày 30 (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
7	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 8 đến ngày 30 (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày
8	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 31 đến ngày 180 (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
9	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 31 đến ngày 180 (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày
10	Tài sản đến hạn thanh toán từ ngày 181 đến ngày 360 (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
11	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán từ ngày 181 đến ngày 360 (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày
12	Tài sản đến hạn thanh toán trên 360 ngày (dòng tiền vào) theo loại tiền xx	Ngày
13	Công nợ và các nghĩa vụ khác đến hạn thanh toán trên 360 ngày (dòng tiền ra) theo loại tiền xx	Ngày

8C	CÁC CHỈ TIÊU LIÊN QUAN ĐẾN TỶ LỆ DƯ NỢ CHO VAY SO VỚI TỔNG TIỀN GỬI	
1	Tổng dư nợ cho vay	Tháng
2	Tổng tiền gửi	Tháng
8D	CÁC CHỈ TIÊU XÁC ĐỊNH TỶ LỆ TỐI ĐA NGUỒN VỐN NGẮN HẠN ĐƯỢC SỬ DỤNG ĐỂ CHO VAY TRUNG VÀ DÀI HẠN	
1	Tổng nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn	Tháng
2	Tổng nguồn vốn trung hạn, dài hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn	Tháng
3	Tổng dư nợ cho vay trung hạn, dài hạn	Tháng
8E	TÌNH HÌNH MỞ L/C	
1	Doanh số cam kết thanh toán L/C xx cho tổ chức và cá nhân xx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
2	Doanh số cam kết thanh toán L/C xx cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
3	Số dư cam kết thanh toán L/C xx cho tổ chức và cá nhân xx bằng loại tiền xx	Tháng
4	Số dư cam kết thanh toán L/C xx cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
5	Doanh số TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx cho tổ chức và cá nhân xx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
6	Doanh số TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx cho Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
7	Số dư TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx cho tổ chức và cá nhân xx bằng loại tiền xx	Tháng
8	Số dư TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx cho Người không cư trú của Việt Nam bằng loại tiền xx	Tháng
9	Doanh số cam kết thanh toán L/C xx theo ngành kinh tế xxxx phát sinh trong kỳ bằng loại tiền xx	Tháng
10	Số dư cam kết thanh toán L/C xx theo ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
11	Doanh số TCTD trả thay khách hàng thanh toán L/C xx theo ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
12	Số dư TCTD trả thay khách hàng thanh toán cho L/C xx theo ngành kinh tế xxxx bằng loại tiền xx	Tháng
13	Số tiền ký quỹ bảo đảm theo loại tiền xx của khách hàng gửi tại TCTD	Tháng
14	Giá trị tài sản bảo đảm khác theo loại tiền xx mà TCTD nhận của khách hàng	Tháng
15	Giá trị tài sản bảo đảm theo loại tiền xx của các khoản L/C xx mà TCTD đã trả thay khách hàng	Tháng
8G	TÍN DỤNG CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH THEO ĐIỀU 127 LUẬT CÁC TCTD	
1	Tên của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng được TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế/Số chứng minh thư (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxxx	Tháng
3	Mối quan hệ của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng đối với TCTD mà khách hàng này đang được TCTD cấp tín dụng	Tháng
4	Dư nợ cấp tín dụng của TCTD đối với khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng	Tháng
8H	XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM	
1	Tên khách hàng thứ xxxx có tài sản bảo đảm được xử lý	Quý
2	Mã số thuế/Số chứng minh thư (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxxx có tài sản bảo đảm được xử lý	Quý
3	Nợ gốc của khách hàng thứ xxxx tại thời điểm TCTD nhận tài sản bảo đảm	Quý
4	Lãi chưa thu từ khách hàng thứ xxxx đến thời điểm nhận tài sản bảo đảm	Quý
5	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx ghi trong biên bản nhận tài sản bảo đảm	Quý
6	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx đã được TCTD bán	Quý

7	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx đang quản lý chờ bán	Quý
8	Giá trị tài sản của khách hàng thứ xxxx dùng để sử dụng cho TCTD	Quý
9	Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng thứ xxxx được hạch toán thu nợ gốc	Quý
10	Số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm của khách hàng thứ xxxx được hạch toán thu lãi	Quý
8I	DƯ NỢ CẤP TÍN DỤNG ĐỐI VỚI 100 KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT	
1	Dư nợ cấp tín dụng của khách hàng lớn thứ xxx	Tháng
8K	SỐ DƯ TIỀN GỬI CỦA 100 KHÁCH HÀNG LỚN NHẤT	
1	Tổng số dư tiền gửi của khách hàng lớn thứ xxx	Tháng
8L	THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN (TRỪ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN)	
8L.1	Tiền gửi không kỳ hạn	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.2	Tiền gửi có thời gian đến hạn dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.3	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.4	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng

5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.5	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.6	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 12 tháng trở lên (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân, hộ kinh doanh	Tháng
2	Từ công ty nhà nước	Tháng
3	Từ các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân	Tháng
4	Từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Tháng
5	Từ các công ty con của TCTD	Tháng
6	Từ các công ty liên kết của TCTD	Tháng
7	Từ những loại hình khác	Tháng
8L.7	Các cam kết chưa giải ngân	
1	Các cam kết cho vay chưa giải ngân	Tháng
2	Các cam kết khác chưa giải ngân	Tháng
3	Thư tín dụng dự phòng chưa giải ngân	Tháng
4	Thư tín dụng khác chưa giải ngân	Tháng
8M	GIỚI HẠN CẤP TÍN DỤNG	
8M.1	Đối với một khách hàng (Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)	
1	Tên của khách hàng thứ xxx có dư nợ cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxx có dư nợ cấp tín dụng	Tháng
3	Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx	Tháng
4	Giá trị tài sản đảm bảo cho khoản cấp tín dụng của khách hàng thứ xxx bằng loại tiền xx	Tháng
8M.2	Đối với một khách hàng và người có liên quan của Quỹ tín dụng nhân dân (Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)	
1	Tên của khách hàng thứ xxx	Tháng
2	Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxx	Tháng
3	Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx	Tháng
4	Tên của người có liên quan thứ yyy đối với khách hàng thứ xxx	Tháng
5	Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân của người có liên quan thứ yyy đối với khách hàng thứ xxx	Tháng
6	Tổng dư nợ cấp tín dụng đối với người có liên quan thứ yyy với khách hàng thứ xxx	Tháng

8M.3	Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty con, hoặc một công ty liên kết của TCTD hoặc một doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (trừ Công ty cho thuê tài chính và Quỹ tín dụng nhân dân)	
8M.3.1	Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty con	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
3	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với đơn vị thứ xxxx	Tháng
8M.3.2	Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty liên kết	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
3	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với đơn vị thứ xxxx	Tháng
8M.3.3	Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát	
1	Tên đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
2	Mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng	Tháng
3	Tổng mức dư nợ cấp tín dụng đối với đơn vị thứ xxxx	Tháng
8M.4	Dư nợ cấp tín dụng chiếm 15% vốn tự có trở lên (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)	
1	Tên khách hàng thứ xxxx có dư nợ tín dụng so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
2	Mã số thuế của khách hàng thứ xxxx có dư nợ tín dụng so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
3	Dư nợ tín dụng của khách hàng thứ xxxx so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
4	Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay của khách hàng thứ xxxx bằng loại tiền xx có dư nợ so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
5	Tổng số khách hàng vay vốn tại TCTD	Tháng
6	Tên khách hàng thứ xxxx được TCTD cam kết bảo lãnh có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
7	Mã số thuế của khách hàng thứ xxxx được TCTD cam kết bảo lãnh có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
8	Số dư cam kết bảo lãnh của khách hàng thứ xxxx có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
9	Giá trị tài sản bảo đảm cho số dư cam kết bảo lãnh bằng loại tiền xx của khách hàng thứ xxxx có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD chiếm từ 15% trở lên	Tháng
10	Tổng số khách hàng được cam kết bảo lãnh của TCTD	Tháng
8N	THANH KHOẢN THEO THỜI GIAN ĐẾN HẠN (ÁP DỤNG CHO QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN)	
8N.1	Tiền gửi không kỳ hạn	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.2	Tiền gửi có thời gian đến hạn dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.3	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng

2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.4	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.5	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8N.6	Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 12 tháng trở lên (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)	
1	Từ cá nhân	Tháng
2	Từ các tổ chức khác (pháp nhân)	Tháng
8O	ÁP DỤNG CHO NGÂN HÀNG LIÊN DOANH, CHI NHÁNH NGÂN HÀNG NƯỚC NGOÀI, NGÂN HÀNG 100% VỐN NƯỚC NGOÀI	
1	Tiền vay TCTD ở nước ngoài ngắn hạn	Tháng
2	Tiền vay TCTD ở nước ngoài trung và dài hạn	Tháng
3	Tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng	Tháng
4	Tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng	Tháng
5	Vốn điều lệ, vốn được cấp sử dụng để mua tài sản cố định	Tháng
6	Tiền gửi ra nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng	Tháng
7	Tiền gửi ra nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng	Tháng
8	Giá trị thực của vốn điều lệ, vốn được cấp	Tháng
9	Tiền vay ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ ngắn hạn	Tháng
10	Tiền vay ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ trung và dài hạn	Tháng
11	Tiền gửi của ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ đến 12 tháng	Tháng
12	Tiền gửi của ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ trên 12 tháng	Tháng
13	Tiền gửi ra nước ngoài tại ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ đến 12 tháng	Tháng
14	Tiền gửi ra nước ngoài tại ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ trên 12 tháng	Tháng
15	Cho vay ngân hàng mẹ ở nước ngoài, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ ngắn hạn	Tháng
16	Cho vay ngân hàng mẹ ở nước ngoài, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ trung và dài hạn	Tháng
8P	ÁP DỤNG CHO NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ	
1	Số thành viên vay vốn Ngân hàng hợp tác xã	Tháng
2	Số thành viên tham gia Ngân hàng hợp tác xã	Quý
3	Số thành viên ra khỏi Ngân hàng hợp tác xã	Quý
4	Dư nợ cho vay thành viên	Tháng
5	Dư nợ cho vay ngoài thành viên	Tháng
8Q	ÁP DỤNG CHO QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	
1	Số thành viên đang vay vốn QTDND	Tháng
2	Dư nợ cho vay thành viên	Tháng
3	Dư nợ cho vay đối với các hộ nghèo không phải là thành viên của QTDND	Tháng

4	Vốn tự có của QTDND	Tháng
5	Tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại QTDND	Năm
8R	ÁP DỤNG CHO TCTD CÓ CHI NHÁNH, CÔNG TY CON Ở NƯỚC NGOÀI	
8R.1	Giao dịch vốn giữa TCTD mẹ và từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài	
8R.1.1	Giao dịch vốn từ TCTD mẹ đến từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài	
1	Tên chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
2	Địa chỉ của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
3	Tiền gửi của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
4	Dư nợ tín dụng của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
5	Ủy thác cho vay của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
6	Ủy thác đầu tư của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
7	Đầu tư của TCTD mẹ vào chứng khoán nợ do đơn vị thứ xxx phát hành	Tháng
8	Đầu tư của TCTD mẹ vào chứng khoán vốn do đơn vị thứ xxx phát hành	Tháng
9	Góp vốn đầu tư dài hạn của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
10	Các khoản giao dịch vốn khác của TCTD mẹ đối với đơn vị thứ xxx	Tháng
8R.1.2	Giao dịch vốn từ từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài đến TCTD mẹ	
1	Tên chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
2	Địa chỉ của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
3	Tiền gửi của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
4	Dư nợ tín dụng của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
5	Ủy thác cho vay của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
6	Ủy thác đầu tư của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
7	Đầu tư của đơn vị thứ xxx vào chứng khoán nợ do TCTD mẹ phát hành	Tháng
8	Đầu tư của đơn vị thứ xxx vào chứng khoán vốn do TCTD mẹ phát hành	Tháng
9	Các khoản giao dịch vốn khác của đơn vị thứ xxx đối với TCTD mẹ	Tháng
8R.2	Tiền gửi, cấp tín dụng, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài	
1	Tên chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
2	Địa chỉ của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
3	Tên khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
4	Cấp tín dụng đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
5	Dư nợ xấu cấp tín dụng đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
6	Góp vốn, đầu tư dài hạn đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
7	Đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
8	Đầu tư trái phiếu đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
9	Các khoản đầu tư khác đối với khách hàng thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng
10	Vốn được cấp hoặc vốn tự có của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx	Tháng

8S	CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ STRESS TESTING (TRỪ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN)	
1	Tổng tài sản “Có” quá hạn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
2	Tổng tài sản “Có” không chịu lãi	Quý
3	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại dưới 1 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
4	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại từ 1 tháng đến dưới 3 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
5	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại từ 3 tháng đến dưới 6 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
6	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại từ 6 tháng đến dưới 12 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
7	Tổng tài sản “Có” có thời hạn còn lại từ 12 tháng trở lên theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
8	Tổng tài sản “Nợ” quá hạn theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
9	Tổng tài sản “Nợ” không chịu lãi	Quý
10	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại dưới 1 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
11	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại từ 1 tháng đến dưới 3 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
12	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại từ 3 tháng đến dưới 6 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
13	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại từ 6 tháng đến dưới 12 tháng theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
14	Tổng tài sản “Nợ” có thời hạn còn lại từ 12 tháng trở lên theo kỳ định lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo	Quý
15	Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao có kỳ hạn còn lại dưới 1 tháng	Quý
16	Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến dưới 3 tháng	Quý
17	Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao có kỳ hạn còn lại từ 3 tháng đến dưới 12 tháng	Quý
18	Tổng số tiền gửi vượt mức bảo hiểm tiền gửi tối đa	Quý
8T	ÁP DỤNG CHO NGÂN HÀNG HỢP TÁC XÃ VÀ QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN	
8T.1	Phân loại nợ	
1	Nợ nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn – nội bảng)	Quý
2	Nợ nhóm 2 (Nợ cần chú ý – nội bảng)	Quý
3	Nợ nhóm 3 (Nợ dưới tiêu chuẩn – nội bảng)	Quý
4	Nợ nhóm 4 (Nợ nghi ngờ - nội bảng)	Quý
5	Nợ nhóm 5 (Nợ có khả năng mất vốn)	Quý
6	Các cam kết ngoại bảng nhóm 1	Quý
7	Các cam kết ngoại bảng nhóm 2	Quý
8	Các cam kết ngoại bảng nhóm 3	Quý
9	Các cam kết ngoại bảng nhóm 4	Quý
10	Các cam kết ngoại bảng nhóm 5	Quý
8T.2	Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro	
1	Dự phòng chung phải trích theo quy định đến kỳ báo cáo	Quý
2	Dự phòng chung thực trích trong kỳ báo cáo	Quý

3	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	Quý
4	Dự phòng chung còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Quý
5	Dự phòng chung phải trích bổ sung	Quý
6	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định đến kỳ báo cáo (từ nhóm 2 đến nhóm 5)	Quý
7	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định nhóm 2	Quý
8	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định nhóm 3	Quý
9	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định nhóm 4	Quý
10	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định nhóm 5	Quý
11	Dự phòng cụ thể thực trích trong kỳ báo cáo	Quý
12	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	Quý
13	Dự phòng cụ thể còn lại đến cuối kỳ báo cáo	Quý
14	Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Quý
15	Số tiền thu hồi được của các khoản nợ bị tổn thất đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp	Quý
16	Số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi	Quý

PHỤ LỤC 2

HƯỚNG DẪN ĐƠN VỊ BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số...21.../2013/TT-NHNN ngày 12.../12/2013)

Phụ lục này hướng dẫn đơn vị báo cáo đối với từng nhóm chỉ tiêu báo cáo thống kê quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này. Các đơn vị báo cáo được phân thành 2 nhóm gồm các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước và các tổ chức tín dụng, cụ thể như sau:

I. Các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước:

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố	Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Cục Công nghệ tin học	Kho tiền trung ương
1A	X			
1B	X			
1C	X			
1D	X			
1G	X			
2A.1	X			
3A	X			
4B.2.1	√	√		
4B.2.6.1			√	
4B.2.6.2			√	
4B.2.6.3			√	
4B.2.6.4			√	
4B.2.6.5			√	
4B.2.6.6			√	
4B.2.6.7			√	
4B.2.6.8			√	
4B.2.6.9		√		
4B.2.6.10		√		
4B.2.7	√			
4B.2.8		√		
4C.1				√
4C.2	√			
4C.3	√			√
4C.4	√	√		
4C.5	√	√		√
4C.6	X			
5B	Tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của các tổ chức kinh tế trên địa bàn, gửi báo cáo cho NHNN qua Cục Công nghệ tin học.			

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố	Sở giao dịch Ngân hàng Nhà nước	Cục Công nghệ tin học	Kho tiền trung ương
6C	X			
7B	√	√		
8A	X			
8B	X			
8D	X			
8G	X			
8H	X			
8M.1	X			
8M.2	X			
8N	X			
8Q	X			
8T	X			

Ghi chú:

- Ký hiệu √: Các đơn vị phải báo cáo số liệu hoạt động của đơn vị mình.
- Ký hiệu X: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu phản ánh hoạt động của Quý tín dụng nhân dân trên địa bàn, gửi báo cáo cho NHNN qua Cục Công nghệ tin học.
- Ký hiệu bôi đen: Các đơn vị không phải báo cáo.

II. Các tổ chức tín dụng:

Ký hiệu chi tiêu	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Hợp tác xã		Quý tín dụng nhân dân
	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1A	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
1B	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
1C	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
1D	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
1E	√		√		√		√		√		√		√		√		
1G	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
2A.1	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
2A.2	√		√		√		√		√		√		√		√		
2B.1	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	
3A	√		√		√		√		√		√		√		√		√
4A	√		√		√		√		√		√		√		√		
4B.1	√		√		√		√		√		√		√		√		
4B.2.2	√		√		√		√		√		√		√		√		
4B.2.3	√		√		√		√		√		√		√		√		

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Hợp tác xã		Quy định nhân dân
	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
4B.2.4	Z		Z		Z		Z		Z						Z		
4B.2.5	T		T		T		T		T						T		
4B.2.8	√		√		√		√		√						√		
4B.3	√		√		√		√		√						√		
4C.6	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√	√
5A.1	√		X		√		√		√	√	X		X				
5A.2	√	√	X	√	√	√	√	√	√	√	X	X	X	X			
5A.3	√		X		√		√		√	√	X		X				
5A.4	√		X		√		√		√	√	X		X				
5A.5	√		X		√		√		√	√	X		X				
5A.6	√	√	X	√	√	√	√	√	√	√	X	X	X	X			
5A.7	√		X		√		√		√	√							
6A	√		√		√		√		√	√	√				√		
6B			√								C		C				
6C																	√
7A	√		√		√		√		√	√	√		√		√		

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Hợp tác xã		Quý tin dụng nhân dân
	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
7C	√		√		√		√		√	√	√		√		√		
7D	√		√		√		√		√	√	√		√		√		
7E	√		√		√		√		√	√	√		√		√		
8A	√		√		√		√		√	√	√		√		√		√
8B	√		√		√		√		√	√	√		√		√		√
8C	√		√		√		√		√	√	√		√		√		
8D	√		√		√		√		√	√	√		√		√		√
8E	√		√		√		√		√	√	√		√		√		
8G	√		√		√		√		√	√	√		√		√		√
8H	√		√		√		√		√	√	√		√		√		√
8I	√		√		√		√		√	√	√		√		√		
8K	√		√		√		√		√	√	√		√		√		
8L	√		√		√		√		√	√	√		√		√		
8M.1																	√
8M.2																	√
8M.3	√		√		√		√		√	√	√				√		
8M.4	√		√		√		√		√	√	√		√		√		

Ký hiệu chỉ tiêu	Ngân hàng 100% vốn nhà nước		Ngân hàng thương mại cổ phần		Ngân hàng liên doanh		Ngân hàng 100% vốn nước ngoài		Chi nhánh ngân hàng nước ngoài		Công ty tài chính		Công ty cho thuê tài chính		Ngân hàng Hợp tác xã		Quý tín dụng nhân dân
	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	Báo cáo toàn hệ thống	Báo cáo từng sở giao dịch, chi nhánh	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
8N																	√
8O					√		√		√	√							
8P															√		
8Q																	√
8R	√		√		√		√				√		√		√		
8S	√		√		√		√		√		√		√		√		
8T															√		√

Ghi chú:

- Ký hiệu √: Các TCTD phải báo cáo.
- Ký hiệu X: Chỉ các TCTD được phép hoạt động ngoại hối phải báo cáo.
- Ký hiệu C: Chỉ các Công ty tài chính cổ phần, Công ty cho thuê tài chính cổ phần phải báo cáo.
- Ký hiệu Z: Chỉ các TCTD có hoạt động thanh toán điện tử song phương phải báo cáo.
- Ký hiệu T: Tất cả các TCTD có hoạt động phát hành thẻ, thanh toán thẻ phải báo cáo.
- Ký hiệu bôi đen: Các TCTD không phải báo cáo.
- Các cột (2), (4), (6), (8), (12), (14), (16): Trụ sở chính TCTD báo cáo số liệu tổng hợp toàn hệ thống (bao gồm các sở giao dịch, chi nhánh trực thuộc hoạt động tại Việt Nam).
- Các cột (3), (5), (7), (9), (13), (15) (17): Trụ sở chính TCTD báo cáo số liệu của từng sở giao dịch, chi nhánh trực thuộc hoạt động tại Việt Nam.
- Cột (10): Chỉ áp dụng đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cho phép làm đầu mối tổng hợp báo cáo của các chi nhánh khác trong cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam.
- Cột (11):

- a. Áp dụng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài được Ngân hàng Nhà nước cho phép làm đầu mối để báo cáo số liệu của chi nhánh mình và từng chi nhánh khác trong cùng hệ thống hoạt động tại Việt Nam.
- b. Áp dụng đối với các chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa quy định tại điểm a mục này (trừ các chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải chi nhánh đầu mối do số liệu của các chi nhánh này đã được chi nhánh đầu mối báo cáo cho Ngân hàng Nhà nước).
11. Cột (18): Quý tín dụng nhân dân tổng hợp số liệu báo cáo của đơn vị mình.
12. Quý tín dụng nhân dân không phải báo cáo các chỉ tiêu từ 11 đến 20 tại nhóm chỉ tiêu 8A.
13. Ngân hàng Chính sách Xã hội Việt Nam không phải thực hiện báo cáo nhóm chỉ tiêu 8A, 8B, 8C, 8D, 8L, 8N, 8S. ~~MB~~

PHỤ LỤC 3

HƯỚNG DẪN BÁO CÁO CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

(Ban hành kèm theo Thông tư số...31.../2013/TT-NHNN ngày 13...12/2013)

PHẦN 1

QUY ĐỊNH CHUNG

1. **Đơn vị tính:** Đơn vị tính áp dụng đối với các chỉ tiêu báo cáo được ghi cụ thể trong Phần 3 “Hướng dẫn lập các chỉ tiêu thống kê” của Phụ lục này.

2. **Tỷ giá áp dụng để lập báo cáo:**

a. Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

b. Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

c. Tỷ giá giữa USD và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

3. **Nguyên tắc làm tròn số:**

a. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 triệu VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn VND thì coi như bằng 0.

b. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Tỷ VND: Đơn vị báo cáo được làm tròn lên 1 tỷ VND nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 triệu VND, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 triệu VND thì coi như bằng 0.

c. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Nghìn USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 USD thì coi như bằng 0.

d. Đối với số liệu báo cáo được quy định đơn vị tính là Triệu USD: Đơn vị báo cáo được làm tròn số nếu giá trị hàng thập phân (sau dấu phẩy) của các chỉ tiêu lớn hơn hoặc bằng 500 nghìn USD, nếu giá trị hàng thập phân của các chỉ tiêu dưới 500 nghìn USD thì coi như bằng 0.

PHẦN 2 GIẢI THÍCH MỘT SỐ TỪ NGỮ

Một số từ ngữ nêu tại Phụ lục 1 được hiểu như sau:

I. MỘT SỐ TỪ NGỮ CHUNG

1. **Tín dụng ngắn hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn đến 12 tháng.
2. **Tín dụng trung hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 12 tháng đến 60 tháng.
3. **Tín dụng dài hạn** là các khoản cấp tín dụng có thời hạn từ trên 60 tháng.
4. **Cấp tín dụng** là việc thỏa thuận để cá nhân, tổ chức sử dụng một khoản tiền hoặc cam kết cho phép sử dụng một khoản tiền theo nguyên tắc có hoàn trả bằng các nghiệp vụ cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bao thanh toán, bảo lãnh ngân hàng và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác.
5. **Dư nợ tín dụng** là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của TCTD cho cá nhân, tổ chức dưới hình thức sau đây:
 - a. Cho vay;
 - b. Chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác;
 - c. Cho thuê tài chính;
 - d. Bao thanh toán;
 - đ. Các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán;
 - e. Các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được NHNN chấp thuận.
6. **Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam** được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 8 Thông tư này.
7. **Giá trị giấy tờ có giá** phản ánh mệnh giá của giấy tờ có giá được TCTD mua hoặc bán lại.
8. **Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước** gồm các ngân hàng thương mại cổ phần có trên 50% vốn điều lệ thuộc sở hữu Nhà nước.
9. **Các tổ chức không phải là TCTD** được hiểu là các tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam không phải là tổ chức tín dụng thực hiện một hoặc một số hoạt động sau đây: Nhận tiền gửi; cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác, cho thuê tài chính, bảo lãnh ngân hàng và các hình thức cấp tín dụng khác; đầu tư; kinh doanh ngoại hối; cung ứng các dịch vụ thanh toán; môi giới và cung cấp dịch vụ bảo hiểm; môi giới và kinh doanh chứng khoán; bao gồm:
 - a. Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam;
 - b. Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
 - c. Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - d. Doanh nghiệp bảo hiểm;
 - e. Quỹ Bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
 - g. Tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán (thẻ tín dụng, thẻ thanh toán, chuyển tiền kiều hối,...);
 - h. Công ty chuyên cho vay tiêu dùng trả góp, cho vay tiêu dùng, mua nhà trả góp;
 - i. Công ty chuyên thực hiện nghiệp vụ bao thanh toán;
 - k. Công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
 - l. Các tổ chức khác.

II. CÁC TỪ NGỮ GẮN VỚI MÃ SỐ THỐNG KÊ ÁP DỤNG TRONG CÔNG TÁC THỐNG KÊ NGÂN HÀNG QUY ĐỊNH TẠI PHỤ LỤC 5

1. **Ngành kinh tế xxxx:** được hiểu là ngành kinh tế ghi theo mã ngành kinh tế (được ký hiệu bằng 4 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 1 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.
2. **Loại hình tổ chức và cá nhân xx:** được hiểu là các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh và cá nhân, các đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể, hiệp hội và các loại hình tổ chức khác ghi theo mã loại hình tổ chức và cá nhân (được ký hiệu bằng 2 chữ số). Phân tổ loại hình tổ chức và cá nhân được hướng dẫn cụ thể tại Bảng 2 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.
3. **Loại hình TCTD xx:** được hiểu là loại hình TCTD ghi theo mã loại hình TCTD (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 3 Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.
4. **Loại tiền xxx đủ tiêu chuẩn lưu thông:** được hiểu là loại tiền Việt Nam đang lưu hành trong lưu thông ghi theo mã số loại đồng tiền Việt Nam đang lưu hành (được ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 4 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.
5. **Loại tiền xxx đình chỉ lưu hành:** được hiểu là loại tiền Việt Nam bằng giấy cotton, polymer, kim loại không còn giá trị khi Ngân hàng Nhà nước đã công bố thu hồi và rút khỏi lưu thông ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đình chỉ lưu hành (ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 5 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.
6. **Loại tiền xxx giả:** được hiểu là loại tiền được làm giống như loại tiền của Việt Nam nhưng không do Ngân hàng Nhà nước in, đúc, phát hành. Loại tiền này được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành và tiền Việt Nam đã đình chỉ lưu hành.
7. **Loại tiền xxx nghi giả chờ xử lý:** được hiểu là loại tiền chưa xác định là tiền thật hay tiền giả và đang tạm thu giữ để các đơn vị có chức năng giám định, kiểm tra và có kết luận cuối cùng. Loại tiền này được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.
8. **Loại tiền xxx bị phá hoại:** được hiểu là loại tiền Việt Nam bị làm thay đổi, sửa chữa hoặc cắt dán khác đi so với đồng tiền nguyên bản... Loại tiền này được ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.
9. **Loại tiền xxx không đủ tiêu chuẩn lưu thông:** được hiểu là loại tiền Việt Nam bằng giấy cotton, polymer, kim loại đang lưu hành nhưng đã bị rách nát, hư hỏng hoặc biến dạng ghi theo mã loại tiền đồng Việt Nam đang lưu hành.
10. **Loại tiền xx:** được hiểu là loại đồng tiền các nước ghi theo mã đồng tiền các nước (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 6 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.
11. **Loại ngoại tệ xx:** được hiểu là loại đồng tiền các nước ghi theo mã đồng tiền các nước (được ký hiệu bằng 2 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 6 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này nhưng không bao gồm đồng tiền của Việt Nam (VND).
12. **Giấy tờ có giá loại xxxx:** được hiểu là các loại giấy tờ có giá do các tổ chức phát hành trên thị trường tiền tệ (như Kho bạc Nhà nước, NHNN, TCTD, ...) ghi theo mã các loại giấy tờ có giá (được ký hiệu bằng 4 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 8 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.
13. **Nước có chung biên giới xxx:** được hiểu là các quốc gia có chung biên giới đường bộ với Việt Nam gồm Trung Quốc, Lào, Cam Pu Chia ghi theo mã quốc gia (được ký hiệu bằng 3 chữ số) quy định cụ thể tại Bảng 9 Phụ Lục 5 kèm theo Thông tư này.

PHẦN 3
HƯỚNG DẪN LẬP CÁC CHỈ TIÊU THỐNG KÊ

1. Nhóm chỉ tiêu 1 “Tín dụng”

- ❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này (trừ nhóm chỉ tiêu 1E) chỉ phản ánh dư nợ tín dụng của TCTD đối với các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình. Dư nợ tín dụng thuộc nhóm này không bao gồm dư nợ tín dụng của TCTD đối với các tổ chức không phải là TCTD quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này (khoản này được báo cáo tại nhóm chỉ tiêu 7D) và các TCTD khác.
- ❖ Dư nợ xấu bao gồm toàn bộ dư nợ tín dụng thuộc nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.
- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

1.1. Các chỉ tiêu 1A “Phân loại dư nợ tín dụng theo ngành kinh tế”:

Việc phân loại tín dụng theo ngành kinh tế được căn cứ vào mục đích sử dụng khoản vay của khách hàng vay vốn.

1.1.1. Các chỉ tiêu 1A.1 “Dư nợ tín dụng”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư các khoản cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng ngắn hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư các khoản nợ xấu ngắn, trung và dài hạn của dư nợ tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản nợ xấu ngắn hạn của dư nợ tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

1.1.2. Các chỉ tiêu 1A.2 “Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản”: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng có đảm bảo bằng tài sản của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này, bao gồm cả các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai.

Trong trường hợp phát sinh cho vay cả tín chấp và có bảo đảm bằng tài sản đối với một khách hàng (hoặc nhiều tài sản đảm bảo cho một hạn mức) thì việc phân loại sẽ căn cứ vào hình thức bảo đảm tiền vay chiếm tỷ trọng cao hơn trong tổng tài sản đảm bảo để đưa vào chỉ tiêu báo cáo phù hợp. Đối với trường hợp một tài sản đảm bảo cho nhiều khách hàng vay thì phân loại theo tài sản đảm bảo như bình thường.

Ví dụ: Một khách hàng phát sinh khoản vay là 100 tỷ đồng tại ngân hàng A. Đảm bảo cho khoản vay trên bao gồm: bằng tín chấp là 40 tỷ đồng và bằng tài sản đảm bảo là 60 tỷ đồng. Trong trường hợp này, ngân hàng A thống kê 100 tỷ đồng dư nợ của khách hàng A vào dư nợ có bảo đảm bằng tài sản vì tỷ trọng có bảo đảm bằng tài sản chiếm 60%, cao hơn so với bảo đảm bằng tín chấp (không có bảo đảm bằng tài sản).

1.1.3. Các chỉ tiêu 1A.3 “Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5”: Thống kê dư nợ tín dụng thuộc nợ nhóm 5 của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nội dung nợ nhóm 5 được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về phân loại nợ. Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phân theo từng mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

1.2. Các chỉ tiêu 1B “Phân loại dư nợ tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân”:

1.2.1. Các chỉ tiêu 1B.1 “**Dư nợ tín dụng**”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư các khoản cấp tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng ngắn hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư các khoản nợ xấu ngắn, trung và dài hạn của dư nợ tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản nợ xấu ngắn hạn của dư nợ tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức được căn cứ vào loại hình tổ chức tương ứng của khách hàng vay vốn.

1.2.2. Các chỉ tiêu 1B.2 “Dư nợ tín dụng có bảo đảm bằng tài sản**”:** Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng có đảm bảo bằng tài sản của TCTD đối với tổ chức và cá nhân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này, bao gồm cả các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai.

Trong trường hợp phát sinh cho vay cả tín chấp và có bảo đảm bằng tài sản đối với một khách hàng (hoặc nhiều tài sản đảm bảo cho một hạn mức) thì việc phân loại sẽ căn cứ vào hình thức bảo đảm tiền vay chiếm tỷ trọng cao nhất trong tổng tài sản đảm bảo để đưa vào chỉ tiêu báo cáo phù hợp. Đối với trường hợp một tài sản đảm bảo cho nhiều khách hàng vay thì phân loại theo tài sản đảm bảo như bình thường.

Ví dụ: Một khách hàng phát sinh khoản vay là 100 tỷ đồng tại ngân hàng A. Đảm bảo cho khoản vay trên bao gồm: bằng tín chấp là 40 tỷ đồng và bằng tài sản đảm bảo là 60 tỷ đồng. Trong trường hợp này, ngân hàng A thống kê 100 tỷ đồng dư nợ của khách hàng A vào dư nợ có bảo đảm bằng tài sản vì tỷ trọng có bảo đảm bằng tài sản chiếm 60%, cao hơn so với bảo đảm bằng tín chấp (không có bảo đảm bằng tài sản).

1.2.3. Các chỉ tiêu 1B.3 “Dư nợ tín dụng có khả năng mất vốn - Nhóm 5**”:** Thống kê dư nợ tín dụng thuộc nợ nhóm 5 của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nội dung nợ nhóm 5 được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về phân loại nợ. Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phân theo từng mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này; tiêu chí phân loại tín dụng theo loại hình tổ chức và cá nhân được căn cứ vào loại hình tổ chức, cá nhân tương ứng của khách hàng vay vốn.

1.3. Các chỉ tiêu 1C “**Dư nợ tín dụng theo phương thức bảo đảm**”:

Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 được thống kê độc lập, không trùng lặp. Tổng dư nợ tín dụng được tổng hợp từ các chỉ tiêu của nhóm 1C bằng tổng dư nợ tín dụng được tổng hợp từ nhóm chỉ tiêu 1G (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên vay tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của bên bảo lãnh tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản hình thành trong tương lai (trừ quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá, sổ tiết kiệm, số dư tài khoản tiền gửi, kim loại quý, đá quý tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Giấy tờ có giá bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Kho bạc Nhà nước và các giấy tờ có giá khác theo quy định tại Quyết định số 07/2008/QĐ-NHNN ngày 24/3/2008 và các văn bản pháp lý khác có liên quan.

- Chi tiêu 5: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng vàng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 6: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân có bảo đảm bằng tài sản khác, gồm: máy móc, thiết bị... (không bao gồm các khoản cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản đã thống kê tại chi tiêu 1, chi tiêu 2, chi tiêu 3, chi tiêu 4 và chi tiêu 5 của nhóm này) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 7: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD đối với tổ chức và cá nhân không bảo đảm bằng tài sản tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đối với trường hợp cấp tín dụng theo hạn mức tín dụng và được bảo đảm bằng danh mục tài sản bảo đảm, thì các TCTD xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở nội dung thỏa thuận về các tài sản bảo đảm cho từng khoản cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, được ghi cụ thể trong hợp đồng bảo đảm và hợp đồng cấp tín dụng cụ thể trong hạn mức tín dụng (hoặc giấy nhận nợ từng lần); trường hợp tài sản bảo đảm chung cho nghĩa vụ trả nợ của tổng dư nợ cấp tín dụng theo hạn mức tín dụng thì có thể xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở tỷ trọng của khoản tín dụng đó so với tổng hạn mức tín dụng.

Ví dụ 1: Một khách hàng có hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng, được bảo đảm bằng danh mục tài sản có giá trị 1,5 tỷ đồng, gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 0,75 tỷ đồng, tài sản khác (máy móc, thiết bị ...) với giá trị 0,5 tỷ đồng. Thực tế dư nợ vay của khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo 0,5 tỷ đồng. TCTD và khách hàng vay có thỏa thuận về tài sản bảo đảm đối với khoản vay thứ nhất có dư nợ 0,3 tỷ đồng được bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, khoản vay thứ hai có dư nợ là 0,1 tỷ đồng được bảo đảm bằng tài sản khác, khoản vay thứ ba có dư nợ là 0,1 tỷ đồng được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Theo đó, TCTD xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở nội dung thỏa thuận về các tài sản bảo đảm cho từng khoản cấp tín dụng như sau:

+ Thống kê báo cáo vào chi tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 0,3 tỷ đồng.

+ Thống kê báo cáo dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác là 0,1 tỷ đồng.

+ Thống kê báo cáo dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 0,1 tỷ đồng.

Ví dụ 2: Một khách hàng có hạn mức tín dụng là 1 tỷ đồng, được bảo đảm bằng danh mục tài sản có giá trị 1,5 tỷ đồng, gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 1 tỷ đồng, tài sản khác (máy móc, thiết bị ...) là 0,5 tỷ đồng. Thực tế dư nợ vay của khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo là 1 tỷ đồng; TCTD và khách hàng vay thỏa thuận trong hợp đồng bảo đảm là tổng giá trị tài sản bảo đảm 1,5 tỷ đồng được bảo đảm chung cho nghĩa vụ trả nợ của tổng dư nợ thực tế trong hạn mức tín dụng. Theo đó, TCTD có thể xác định giá trị tài sản bảo đảm trên cơ sở tỷ trọng của khoản tín dụng đó so với tổng hạn mức tín dụng như sau:

+ Thống kê báo cáo vào chi tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng quyền sử dụng đất là $0,667$ tỷ đồng = 1 tỷ đồng \times 1 tỷ đồng/ $1,5$ tỷ đồng.

+ Thống kê báo cáo vào chi tiêu dư nợ cấp tín dụng có bảo đảm bằng tài sản khác là $0,333$ tỷ đồng = 1 tỷ đồng \times $0,5$ tỷ đồng/ $1,5$ tỷ đồng.

1.4. Các chỉ tiêu 1D “Dư nợ tín dụng đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa”:

Tiêu chí để phân loại doanh nghiệp nhỏ và vừa được quy định như sau: Theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ về trợ giúp phát triển Doanh nghiệp nhỏ và vừa, Doanh nghiệp nhỏ và vừa quy định tại Thông tư này là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, có quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) như sau:

Khu vực hoạt động sản xuất kinh doanh	Quy mô tổng nguồn vốn
I. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
II. Công nghiệp và xây dựng	Từ 100 tỷ đồng trở xuống
III. Thương mại và dịch vụ	Từ 50 tỷ đồng trở xuống

Phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế nêu tại bảng trên được hướng dẫn tại Phụ lục 7 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 1, 2, 3: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của TCTD đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4, 5, 6: Thống kê số dư các khoản nợ xấu ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của TCTD đối với Doanh nghiệp nhỏ và vừa tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

1.5. Các chỉ tiêu 1E “Hoạt động bảo lãnh”:

- ❖ Thống kê các khoản bảo lãnh trong nước và nước ngoài của TCTD trong kỳ báo cáo (không bao gồm các cam kết phát hành theo hình thức tín dụng chứng từ). Các loại bảo lãnh được hiểu theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN về hoạt động bảo lãnh ngân hàng.
- ❖ Ngành kinh tế xxxx: phân theo mã ngành kinh tế quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Loại hình tổ chức và cá nhân xx (không bao gồm TCTD): phân theo mã loại hình tổ chức và cá nhân quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Loại hình TCTD xx: phân theo mã loại hình TCTD quy định tại Bảng 3 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Khái niệm “Người không cư trú của Việt Nam” được xác định theo hướng dẫn phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này.
- ❖ Loại tiền xx: VND, các loại ngoại tệ quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Các chỉ tiêu 1, 2, 3: Thống kê số tiền TCTD thực hiện cấp bảo lãnh cho khách hàng là Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 4, 5, 6: Thống kê số dư TCTD thực hiện cấp bảo lãnh cho khách hàng là Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 7, 8, 9: Thống kê số tiền TCTD đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng là Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 10, 11, 12: Thống kê số dư TCTD đã thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng là Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền TCTD thực hiện cấp bảo lãnh phân theo từng mã ngành kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo. Việc xác định mã ngành kinh tế căn cứ vào giao dịch của khách hàng được bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh thuộc ngành kinh tế nào.

Vi dụ: Trong kỳ báo cáo, TCTD A có cấp bảo lãnh cho Công ty X để được vay vốn tại TCTD B thực hiện dự án xây dựng trung tâm thương mại thì mã ngành kinh tế trong trường hợp này được xác định là ngành xây dựng.

- Chỉ tiêu 14: Thống kê số dư TCTD thực hiện cấp bảo lãnh phân theo từng mã ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 15: Thống kê số tiền TCTD đã thực hiện nghĩa vụ trả thay phân theo từng mã ngành kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 16: Thống kê số dư TCTD đã thực hiện nghĩa vụ trả thay phân theo từng mã ngành kinh tế tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 17: Thống kê số tiền khách hàng ký quỹ tại TCTD để bảo đảm cho các khoản bảo lãnh.

- Chỉ tiêu 18: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm khác mà TCTD nhận của khách hàng để bảo đảm cho các khoản bảo lãnh.

- Chỉ tiêu 19: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của các khoản bảo lãnh mà TCTD đã phải thực hiện nghĩa vụ trả thay cho khách hàng.

Chú ý: Các khoản bảo lãnh tại các chỉ tiêu 18, 19 bao gồm cả giá trị tài sản bảo đảm của bên thứ 3 bảo đảm cho khoản bảo lãnh.

1.6. Các chỉ tiêu 1G “Tổng dư nợ tín dụng (Nhóm chỉ tiêu kiểm tra)”:

- ❖ Các chỉ tiêu này được áp dụng để đối chiếu, kiểm tra chất lượng báo cáo nhóm chỉ tiêu 1A.1, 1B.1, 1C.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số dư nợ tín dụng ngắn, trung và dài hạn của TCTD đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng loại tiền tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu tổng dư nợ tín dụng của chỉ tiêu này theo từng loại tiền phải bằng số liệu tổng dư nợ tín dụng theo từng loại tiền của tất cả các ngành kinh tế, loại hình tổ chức và cá nhân.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số dư nợ tín dụng ngắn hạn của TCTD cho tổ chức và cá nhân phân theo từng loại tiền tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Số liệu tổng dư nợ tín dụng của chỉ tiêu này theo từng loại tiền phải bằng số liệu tổng dư nợ tín dụng ngắn hạn theo từng loại tiền của tất cả các ngành kinh tế, loại hình tổ chức và cá nhân.

2. Nhóm chỉ tiêu 2 “Huy động vốn”

- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

2.1. Các chỉ tiêu 2A “Huy động vốn trong nước”:

- ❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình huy động vốn của TCTD từ Người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực hộ gia đình và khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác), phát hành các loại giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu). Số dư huy động vốn thuộc nhóm này không bao gồm số dư huy động vốn của TCTD từ các tổ chức không phải là TCTD quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này (khoản này được báo cáo tại nhóm chỉ tiêu 7C), NHNN và các TCTD khác.

2.1.1. Các chỉ tiêu 2A.1 “Tiền gửi của cá nhân và tổ chức là Người cư trú của Việt Nam”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn của cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn, tiền gửi thanh toán, tiền gửi ATM và các loại tiền gửi không kỳ hạn khác.

- Các chỉ tiêu từ 2 đến 6: Thống kê số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của cá nhân bằng VND được đảm bảo theo giá vàng, theo giá trị ngoại tệ.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn của tổ chức là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 8 đến 12: Thống kê số dư các khoản tiền gửi theo từng loại kỳ hạn của tổ chức là Người cư trú của Việt Nam tại TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, bao gồm cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của tổ chức bằng VND được đảm bảo theo giá vàng, theo giá trị ngoại tệ.

2.1.2. Các chỉ tiêu 2A.2 “Phát hành giấy tờ có giá cho Người cư trú của Việt Nam”: Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá của TCTD cho các cá nhân, tổ chức là Người cư trú của Việt Nam mua tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo phân theo kỳ hạn giấy tờ có giá.

2.2. Các chỉ tiêu 2B “Huy động vốn nước ngoài”:

- ❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình huy động vốn của TCTD từ Người không cư trú của Việt Nam dưới hình thức phát hành các loại giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

2.2.1. Các chỉ tiêu 2B.1 “Phát hành giấy tờ có giá cho Người không cư trú của Việt Nam”: Thống kê số dư phát hành giấy tờ có giá của TCTD cho các cá nhân, tổ chức là Người không cư trú của Việt Nam mua tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo kỳ hạn giấy tờ có giá.

3. Nhóm chỉ tiêu 3 “Lãi suất”

- ❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh lãi suất huy động vốn và lãi suất cho vay của TCTD đối với tổ chức và cá nhân.

- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, USD. Mã đồng tiền các nước được quy định tại Bảng 6 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: Phần trăm (%)/năm.

3.1. Các chỉ tiêu 3A “Lãi suất đối với nền kinh tế”:

- ❖ Thống kê lãi suất các khoản tiền gửi/hoặc cho vay, mà TCTD huy động vốn/hoặc cho vay đối với các tổ chức, cá nhân phát sinh trong kỳ báo cáo và được xác định (quy đổi) thống nhất theo mức lãi suất trả sau. Nếu trong kỳ báo cáo, TCTD áp dụng nhiều mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay khác nhau đối với cùng một loại kỳ hạn huy động hoặc thời hạn cho vay, thì TCTD xác định mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay phổ biến. Lãi suất tiền gửi phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo có tỷ trọng doanh số tiền gửi phát sinh so với tổng doanh số tiền gửi phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất. Lãi suất cho vay phổ biến của một kỳ hạn là mức lãi suất mà trong kỳ báo cáo có tỷ trọng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ so với tổng doanh số cho vay phát sinh trong kỳ tại kỳ hạn đó là lớn nhất. Trường hợp trong kỳ báo cáo tại một kỳ hạn tiền gửi/hoặc thời hạn cho vay, TCTD áp dụng nhiều mức lãi suất huy động/hoặc cho vay khác nhau nhưng có tỷ trọng doanh số tiền gửi/hoặc cho vay bằng nhau, thì TCTD báo cáo mức lãi suất tiền gửi/hoặc cho vay áp dụng cho nhiều hợp đồng tiền gửi/hoặc hợp đồng cho vay nhất.
- Các chỉ tiêu từ 1 đến 7: Thống kê mức lãi suất tiền gửi phổ biến đối với từng loại kỳ hạn và từng loại tiền của TCTD trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 8, 9: Thống kê mức lãi suất huy động phổ biến bằng phát hành giấy tờ có giá của TCTD đối với tổ chức và cá nhân phân theo từng loại kỳ hạn và từng loại tiền trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 10, 11: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến của TCTD đối với các khoản cho vay theo từng loại tiền trong kỳ báo cáo để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường, là các khoản cho vay loại trừ các đối tượng, lĩnh vực, mục đích sau: Đầu tư, kinh doanh bất động sản; Đầu tư, kinh doanh chứng khoán; Đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống; Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng; các khoản cho vay để đáp ứng các nhu cầu vốn thuộc các lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Các chỉ tiêu từ 12 đến 17: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của TCTD đối với các khoản cho vay để đầu tư, kinh doanh bất động sản; đầu tư kinh doanh chứng khoán; đáp ứng các nhu cầu vốn phục vụ đời sống trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 18, 19: Thống kê mức lãi suất cho vay phổ biến bằng VND của TCTD đối với các khoản cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng trong kỳ báo cáo.

Ghi chú:

- Các chỉ tiêu báo cáo thuộc nhóm này thay thế yêu cầu báo cáo của NHNN tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010.

- Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh.

4. Nhóm chỉ tiêu 4 “Thanh toán và ngân quỹ”

4.1. Các chỉ tiêu 4A “Tài khoản tiền gửi thanh toán”:

- ❖ Thống kê tình hình mở tài khoản tiền gửi thanh toán tại các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.
- ❖ Tài khoản thanh toán là tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của khách hàng mở tại ngân hàng để sử dụng các dịch vụ thanh toán do ngân hàng cung ứng.
- ❖ TCTD thực hiện báo cáo nhóm chỉ tiêu này là một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.
- ❖ Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác gồm: ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và các tổ chức khác thực hiện cung ứng dịch vụ thanh toán có mở tài khoản tại TCTD báo cáo.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.
- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các cá nhân tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức (không bao gồm tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác) tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và số dư tài khoản tiền gửi thanh toán bằng đồng Việt Nam còn hoạt động của các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán khác tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 7, 8: Thống kê số lượng và số dư các tài khoản thẻ ghi nợ nội địa còn hoạt động của khách hàng cá nhân được mở tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 9, 10: Thống kê số lượng và số dư các tài khoản thẻ ghi nợ quốc tế còn hoạt động của khách hàng cá nhân được mở tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 11, 12: Thống kê số lượng và số dư các tài khoản tiền gửi thanh toán có phát hành séc còn hoạt động của khách hàng được mở tại TCTD báo cáo tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

4.2. Các chỉ tiêu 4B “Thanh toán phân theo loại phương tiện thanh toán và hệ thống thanh toán”:

- ❖ Thống kê tình hình thanh toán của NHNN, TCTD phân theo các loại phương tiện thanh toán (PTTT) và phân theo các hệ thống thanh toán (HTTT).
- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

4.2.1. Các chỉ tiêu 4B.1 “Thanh toán phân theo loại phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán”:

- ❖ Thống kê tình hình thanh toán của TCTD báo cáo, phân theo các loại phương tiện thanh toán và dịch vụ thanh toán:
- ❖ *Thanh toán quốc tế*: là hoạt động thanh toán trong đó có ít nhất một bên liên quan là tổ chức hoặc cá nhân có tài khoản thanh toán ở ngoài lãnh thổ Việt Nam.
- ❖ *Thanh toán nội địa*: là hoạt động thanh toán bằng đồng nội tệ hoặc ngoại tệ mà không phải là hoạt động thanh toán quốc tế nêu trên.

4.2.1.1. Các chỉ tiêu 4B.1.1 “Giao dịch rút tiền mặt”:

- Chi tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Séc từ các tài khoản của khách hàng mở tại TCTD báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) nơi tờ Séc được nộp vào để thực hiện giao dịch rút tiền mặt.

- Chi tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng Thẻ của khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với Thẻ do TCTD báo cáo phát hành.

- Chi tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch rút tiền mặt bằng các phương tiện thanh toán khác (ngoài Séc, Thẻ đã được thống kê ở các chỉ tiêu từ 1 đến 4) từ các tài khoản thanh toán của khách hàng mở tại TCTD báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng, giấy rút tiền mặt,...

4.2.1.2. Các chỉ tiêu 4B.1.2 “Giao dịch thanh toán không dùng tiền mặt nội địa”:

- ❖ Một giao dịch thanh toán trong phần thống kê này được hiểu là việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền hoặc chuyển tiền giữa các tổ chức, cá nhân. Thống kê về “giao dịch thanh toán” không bao gồm các giao dịch gửi, rút tiền từ tài khoản bằng séc, thẻ hoặc giao dịch chuyển tiền mà người gửi và người nhận là một (một khách hàng có một hoặc nhiều tài khoản tại cùng một ngân hàng), đồng thời không bao gồm các khoản thanh toán giữa TCTD báo cáo và khách hàng (như các khoản cho vay, trả nợ tiền vay, trả lãi hoặc phí). Các khoản chuyển vốn của bản thân TCTD báo cáo cũng được thống kê vào các chỉ tiêu. Các Lệnh chuyển Có được coi như Lệnh chi, các Lệnh chuyển Nợ được coi như Nhờ thu. Tuy nhiên, các khoản chuyển vốn để quyết toán các giao dịch thanh toán liên chi nhánh hoặc liên ngân hàng của khách hàng phải được loại khỏi thống kê do đã được thống kê một lần ở phần giao dịch của khách hàng. Đối với các lệnh thanh toán theo gói hoặc theo lô, một giao dịch thanh toán riêng lẻ trong đó được tính là một giao dịch thanh toán.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10: thống kê các giao dịch thanh toán được thực hiện bằng các loại phương tiện thanh toán. Để tránh trùng lặp, mỗi giao dịch thanh toán chỉ được TCTD báo cáo thống kê một lần theo hướng dẫn cụ thể đối với từng phương tiện thanh toán.

+ Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Séc. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền khi tờ Séc được nộp vào để thanh toán.

+ Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Thẻ. Thống kê áp dụng đối với Thẻ do TCTD báo cáo phát hành.

+ Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Lệnh chi, Ủy nhiệm chi. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền.

+ Chỉ tiêu 7, 8: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng Nhờ thu, Ủy nhiệm thu. Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) được thụ hưởng tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng được thụ hưởng tiền.

+ Chỉ tiêu 9, 10: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được thực hiện bằng các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác (ngoài các phương tiện thanh toán đã được thống kê ở các chỉ tiêu từ 1 đến 8). Thống kê áp dụng đối với TCTD báo cáo (hoặc chi nhánh của TCTD báo cáo) trả tiền hoặc giữ tài khoản của khách hàng trả tiền. Phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt khác bao gồm: hối phiếu, lệnh phiếu, thư tín dụng nội địa, giấy chuyển tiền, giấy chuyển khoản, Internet, điện thoại di động, điện thoại cố định,...

- Các chỉ tiêu từ 11 đến 14: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa phát sinh trong kỳ báo cáo được phân chia trên cơ sở lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ điện tử hay chứng từ giấy.

+ Chỉ tiêu 11, 12: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán được lập dưới dạng chứng từ giấy (mặc dù sau đó lệnh thanh toán có thể được chuyển hóa thành điện tử và nhập vào hệ thống thanh toán nội bộ của TCTD báo cáo hoặc các hệ thống thanh toán mà TCTD báo cáo tham gia để thực hiện các giao dịch thanh toán).

+ Chỉ tiêu 13, 14: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán nội địa được thực hiện bằng lệnh thanh toán dạng chứng từ điện tử (thống kê các giao dịch thanh toán còn lại ngoài các giao dịch đã được thống kê ở các chỉ tiêu 11, 12).

Ghi chú:

- Tổng giá trị của các chỉ tiêu 1, 3, 5, 7, 9 phải bằng (=) tổng giá trị của các chỉ tiêu 11, 13.

- Tổng giá trị của các chỉ tiêu 2, 4, 6, 8, 10 phải bằng (=) tổng giá trị của các chỉ tiêu 12, 14.

4.2.1.3. Các chỉ tiêu 4B.1.3 “Dịch vụ thẻ”:

- ❖ “**Giao dịch thẻ**”: là việc sử dụng thẻ để gửi, nạp, rút tiền mặt, chuyển tiền, thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, thanh toán hóa đơn hoặc sử dụng các dịch vụ tài chính khác do tổ chức phát hành thẻ, tổ chức thanh toán thẻ cung ứng; không bao gồm các giao dịch thu phí của TCTD phát hành thẻ, các giao dịch phí tài chính (vấn tin, sao kê,...).

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số lượng tất cả các loại thẻ đã được TCTD phát hành lũy kế tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo

Chú ý: Chỉ tiêu này thay thế cho Báo cáo thống kê số liệu dịch vụ thẻ quy định tại Công văn số 508/BTT3 ngày 06/11/2007.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số lượng thẻ đã được TCTD báo cáo phát hành cho khách hàng nhưng chưa được kích hoạt để sử dụng, tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 3 đến 10: Thống kê tổng số lượng thẻ đã được TCTD báo cáo phát hành và đang lưu hành tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ tín dụng nội địa, thẻ trả trước nội địa, thẻ nội địa khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước quốc tế, thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước). Số lượng các thẻ đang lưu hành (hay các thẻ còn có thể sử dụng được) không bao gồm các thẻ do TCTD báo cáo phát hành nhưng chưa được kích hoạt, thẻ đã hết hạn sử dụng, các thẻ đã bị đóng/hủy bỏ theo yêu cầu của chủ thẻ hoặc do TCTD báo cáo tự đóng/hủy bỏ.

- Chi tiêu 11: Thống kê số lượng thẻ do TCTD báo cáo phát hành có thực hiện “Giao dịch thẻ” trong kỳ báo cáo, tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Các chi tiêu từ 12 đến 27: Thống kê số lượng và giá trị các “Giao dịch thẻ” được thực hiện bằng thẻ do TCTD báo cáo phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo, phân theo các loại thẻ: thẻ ghi nợ nội địa, thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng nội địa, thẻ tín dụng quốc tế, thẻ trả trước nội địa, thẻ trả trước quốc tế, thẻ nội địa khác và thẻ quốc tế khác (thẻ không phân loại được vào thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước).

Chú ý: chỉ thống kê đối với các “Giao dịch thẻ” được hiểu với nghĩa như trên.

- Chi tiêu 28: Thống kê số lượng các “Giao dịch thẻ” được thực hiện ở nước ngoài bằng thẻ do TCTD báo cáo phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo (TCTD báo cáo là ngân hàng phát hành thẻ).

Chú ý: chỉ thống kê đối với các “Giao dịch thẻ” được hiểu với nghĩa như trên.

- Chi tiêu 29: Thống kê giá trị các “Giao dịch thẻ” được thực hiện ở từng quốc gia bằng thẻ do TCTD báo cáo phát hành phát sinh trong kỳ báo cáo (TCTD báo cáo là ngân hàng phát hành thẻ) theo từng mã quốc gia quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.

Chú ý: chỉ thống kê đối với các “Giao dịch thẻ” được hiểu với nghĩa như trên.

- Các chi tiêu từ 30 đến 43: Thống kê số lượng thẻ ghi nợ nội địa/thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng nội địa/thẻ tín dụng quốc tế và các loại thẻ khác do TCTD báo cáo phát hành bị giả mạo đã phát hiện; số lượng và giá trị các “Giao dịch thẻ” được thực hiện bằng thẻ giả thẻ ghi nợ nội địa/thẻ ghi nợ quốc tế, thẻ tín dụng nội địa/thẻ tín dụng quốc tế và các loại thẻ khác của TCTD báo cáo phát hành.

Chú ý: chỉ thống kê đối với các “Giao dịch thẻ” được hiểu với nghĩa như trên.

4.2.1.4. Các chi tiêu 4B.1.4 “Giao dịch qua kênh Internet, điện thoại di động”:

- Chi tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch tài chính được khách hàng thực hiện qua Internet như là kênh cung ứng dịch vụ của TCTD báo cáo (bao gồm cả các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động).

Chú ý: chỉ thống kê các giao dịch tài chính (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, ...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

- Chi tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch tài chính được khách hàng thực hiện bằng điện thoại di động như là kênh cung ứng dịch vụ của TCTD báo cáo (SMS banking, Mobile banking), không bao gồm các giao dịch được thực hiện bằng việc truy cập Internet trên điện thoại di động.

Chú ý: chỉ thống kê các giao dịch tài chính (nạp tiền, chuyển khoản, thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ, ...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,...

4.2.2. Các chi tiêu 4B.2 “Thanh toán phân theo hệ thống thanh toán”:

4.2.2.1. Các chi tiêu 4B.2.1 “Thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN - Chứng từ giấy”:

- ❖ Phân ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị của các giao dịch thanh toán từng lần qua tài khoản tiền gửi tại NHNN (Chứng từ giấy). Số liệu do các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố và Sở giao dịch NHNN tổng hợp các chứng từ giao dịch thanh toán của khách hàng phát sinh trong tháng qua tài khoản tiền gửi tại NHNN (không thống kê các khoản giao dịch thanh toán trực tiếp giữa khách hàng với đơn vị mình: trả nợ, trả lãi, trả phí dịch vụ, trả tiền mua giấy tờ in hoặc phương tiện thanh toán, ...).

- Chi tiêu 1: Thống kê tổng số lượng (món) giao dịch thanh toán phát sinh (chuyển đi) của TCTD qua tài khoản tiền gửi tại đơn vị NHNN (đối với các Bảng kê chứng từ thanh toán, số lượng giao dịch được tính theo các chứng từ kê trên Bảng kê – bản thân Bảng kê không được tính là một chứng từ giao dịch).

- Chi tiêu 2: Thống kê tổng giá trị các giao dịch thanh toán phát sinh tương ứng với số món thống kê theo Chi tiêu 1.

4.2.2.2. Các chi tiêu 4B.2.2 “Thanh toán nội bộ TCTD”:

- ❖ Thanh toán nội bộ TCTD được hiểu là các giao dịch thanh toán giữa các khách hàng trong cùng một chi nhánh, hoặc các chi nhánh khác nhau, hoặc chuyển vốn giữa các chi nhánh của cùng một TCTD và được xử lý qua hệ thống thanh toán nội bộ của TCTD này. Hội sở của TCTD được coi như một chi nhánh.

- Chi tiêu 1, 2: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán được xử lý trong nội bộ hệ thống TCTD (để tránh trùng lặp, chỉ thống kê các giao dịch tại chi nhánh gửi lệnh thanh toán đi).

4.2.2.3. Các chỉ tiêu 4B.2.3 “Thanh toán qua TCTD khác”:

- ❖ Phản ánh tổng số lượng và giá trị các giao dịch thanh toán chuyển tiền qua TCTD khác. Thanh toán qua TCTD khác được hiểu là toàn bộ các giao dịch thanh toán nội địa (VND và ngoại tệ) bằng chứng từ giấy và chứng từ điện tử do TCTD thực hiện báo cáo chuyển đi trực tiếp qua TCTD khác (không bao gồm các giao dịch thanh toán chuyển đi TCTD khác được xử lý thanh toán qua điện tử song phương, SWIFT nội địa, các hệ thống thanh toán của NHNN).

- Chi tiêu 1, 2: Phản ánh tổng số lượng và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng VND qua TCTD khác.

- Chi tiêu 3, 4: Phản ánh tổng số lượng và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ qua TCTD khác.

4.2.2.4. Các chỉ tiêu 4B.2.4 “Thanh toán điện tử song phương”:

- ❖ Phản ánh tổng số lượng (số món) và tổng giá trị giao dịch thực hiện qua thanh toán điện tử song phương của TCTD thực hiện báo cáo với TCTD khác.
- ❖ *Thanh toán điện tử song phương* được hiểu là các giao dịch thanh toán điện tử được chuyển/nhận thông qua kết nối trực tiếp trên cơ sở thỏa thuận, mở tài khoản tại nhau giữa TCTD thực hiện báo cáo với TCTD khác, không bao gồm các giao dịch thanh toán điện tử chuyển đi TCTD khác qua NHNN, qua SWIFT nội địa và các giao dịch thanh toán quốc tế.
- ❖ TCTD xxx được hiểu là tên của TCTD ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007.

- Chi tiêu 1, 2: Phản ánh số lượng và giá trị chuyển tiền đi bằng VND được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx.

- Chi tiêu 3, 4: Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị chuyển tiền đến bằng VND được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương từ TCTD xxx.

- Chi tiêu 5, 6: Phản ánh tổng số lượng (món) và tổng giá trị chuyển tiền đi bằng ngoại tệ được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương với TCTD xxx.

- Chi tiêu 7, 8: Phản ánh số lượng và giá trị chuyển tiền đến bằng ngoại tệ được thực hiện qua thanh toán điện tử song phương từ TCTD xxx.

4.2.2.5 Các chỉ tiêu 4B.2.5 “Thanh toán qua ATM/POS/EFTPOS/EDC”:

- ❖ Phản ánh thông tin về hệ thống ATM/POS/EFTPOS/EDC của TCTD.

4.2.2.5.1. Các chỉ tiêu 4B.2.5.1 “Giao dịch qua ATM”:

- ❖ Thống kê số lượng (số món) và giá trị tất cả các giao dịch qua máy ATM của TCTD trong tháng báo cáo.
- ❖ Tỉnh, thành phố xx: được xác định theo mã tỉnh, thành phố quy định tại Bảng 10 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Chi tiêu 1: Thống kê số lượng các máy rút tiền tự động (ATM) của TCTD được đặt trên từng địa bàn tỉnh, thành phố (63 tỉnh, thành phố) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 2, 3: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị tất cả các giao dịch qua ATM của TCTD (bao gồm cả các giao dịch có phát sinh tra soát khiếu nại và chỉ thống kê các giao dịch tài chính, không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê...).

- Chi tiêu 4, 5: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt qua ATM của các TCTD.

- Chi tiêu 6, 7: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch chuyển khoản qua ATM của các TCTD.

- Chi tiêu 8, 9: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị tất cả các giao dịch qua ATM của TCTD bằng thẻ do tổ chức ở nước ngoài phát hành (bao gồm cả các giao dịch có phát sinh tra soát khiếu nại và chỉ thống kê các giao dịch tài chính, không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê...).

- Chi tiêu 10, 11: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua ATM của TCTD có phát sinh tra soát khiếu nại.

4.2.2.5.2. Các chỉ tiêu 4B.2.5.2 “Giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC”:

❖ Thống kê tình hình, số lượng (số món) và giá trị tất cả các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD trong tháng báo cáo.

- Chi tiêu 1: Thống kê số lượng máy hoặc thiết bị đầu cuối đặt tại các đơn vị chấp nhận thẻ, các phòng giao dịch/chi nhánh của TCTD có thể sử dụng để cung cấp thông tin hoặc thực hiện giao dịch thanh toán tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 2: Thống kê số lượng đơn vị chấp nhận thẻ (như các cửa hàng,...) tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Một cửa hàng có thể có một vài thiết bị đầu cuối, nhưng chỉ được tính là một đơn vị chấp nhận thẻ.

- Chi tiêu 3, 4: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị tất cả các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD (bao gồm cả các giao dịch có phát sinh tra soát khiếu nại và chỉ thống kê các giao dịch tài chính, không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê...).

- Chi tiêu 5, 6: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch rút tiền mặt qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD.

- Chi tiêu 7, 8: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch chuyển khoản qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD.

- Chi tiêu 9, 10: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch thanh toán hàng hóa, dịch vụ qua POS/EFTPOS/EDC tại các đơn vị chấp nhận thẻ của Tổ chức báo cáo phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 11, 12: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC tại các đơn vị chấp nhận thẻ của Tổ chức báo cáo được thực hiện bằng thẻ do các tổ chức phát hành thẻ ở nước ngoài phát hành (Tổ chức báo cáo là ngân hàng thanh toán thẻ) phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chú ý: Chỉ thống kê các giao dịch tài chính (rút tiền, chuyển khoản, thanh toán,...), không thống kê các giao dịch không phát sinh giá trị tiền tệ như: vắn tin, sao kê,....

- Chi tiêu 13, 14: Thống kê tổng số lượng (món) và tổng giá trị các giao dịch qua POS/EFTPOS/EDC của TCTD có phát sinh tra soát khiếu nại.

4.2.2.6. Các chỉ tiêu 4B.2.6 “Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng”:

❖ Thống kê thông tin, số liệu phục vụ cho hoạt động thu thập, tổng hợp, phân tích số liệu, giám sát tình hình hoạt động của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (IBPS).

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

4.2.2.6.1. Các chỉ tiêu 4B.2.6.1 “Thông tin thành viên”:

❖ Thống kê số lượng thành viên/đơn vị thành viên tham gia Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 1: Thống kê số lượng thành viên trực tiếp tham gia hệ thống.

- Chi tiêu 2: Thống kê số lượng đơn vị thành viên (đơn vị trực thuộc thành viên) kết nối trực tiếp tham gia hệ thống.

- Chi tiêu 3: Thống kê số lượng thành viên gián tiếp mở tài khoản và thực hiện thanh toán thông qua thành viên trực tiếp.

- Chi tiêu 4, 5: Thống kê số lượng thành viên, đơn vị thành viên đã tham gia thanh toán giá trị thấp.

4.2.2.6.2. Các chỉ tiêu 4B.2.6.2 “Thời gian giao dịch”:

❖ Phản ánh thông tin thời gian giao dịch của Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng tại Trung tâm thanh toán Quốc gia.

- Chi tiêu 1: Ghi thời điểm bắt đầu xử lý đầu ngày thực tế hàng ngày của hệ thống.

- Chi tiêu 2: Ghi thời điểm hoàn thành xử lý đầu ngày (thời điểm hệ thống sẵn sàng tiếp nhận các lệnh thanh toán).

- Chỉ tiêu 3, 4: Ghi thời điểm tiêu hệ thống giá trị thấp ngừng nhận lệnh thanh toán và thời điểm hoàn thành xử lý quyết toán bù trừ giá trị thấp.

- Chỉ tiêu 5, 6: Ghi thời điểm tiêu hệ thống giá trị cao ngừng nhận lệnh thanh toán và thời điểm hoàn thành xử lý đối chiếu cuối ngày.

4.2.2.6.3. Các chỉ tiêu 4B.2.6.3 “Giao dịch phân theo tiêu hệ thống”:

❖ Thống kê số liệu giao dịch phân theo các tiêu hệ thống giá trị thấp, giá trị cao của từng ngân hàng thành viên (tổng hợp toàn hệ thống theo từng thành viên - Hội sở chính).

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 8: Thống kê tổng số lượng và giá trị các Lệnh thanh toán Nợ, Có đi và đến giá trị cao (có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên) qua tiêu hệ thống giá trị cao của ngân hàng thành viên xxx.

- Các chỉ tiêu từ 9 đến 16: Thống kê tổng số lượng và giá trị các Lệnh thanh toán Nợ, Có đi và đến giá trị thấp (có giá trị dưới 500 triệu đồng) qua tiêu hệ thống giá trị cao của ngân hàng thành viên xxx.

- Các chỉ tiêu từ 17 đến 24: Thống kê tổng số lượng và giá trị các Lệnh thanh toán Nợ, Có đi và đến qua tiêu hệ thống giá trị thấp của ngân hàng thành viên xxx.

- Các chỉ tiêu từ 25 đến 32: Thống kê tổng số lượng và giá trị các lệnh thanh toán Nợ, Có đi và đến khác qua CITAD (ngoài các dịch vụ HV, dịch vụ LV) của ngân hàng thành viên xxx.

4.2.2.6.4. Các chỉ tiêu 4B.2.6.4 “Giao dịch phân theo thời gian”:

❖ Thống kê số lượng và giá trị giao dịch được xử lý qua tiêu hệ thống giá trị cao, tiêu hệ thống giá trị thấp, phân theo các khoảng thời gian xử lý trong ngày.

4.2.2.6.5. Các chỉ tiêu 4B.2.6.5 “Giao dịch trong hàng đợi”:

❖ Thống kê số lượng và giá trị giao dịch qua tiêu hệ thống giá trị cao bị đưa vào hàng đợi quá 60 giây của ngân hàng thành viên xxx (tổng hợp toàn hệ thống theo từng thành viên - Hội sở chính).

4.2.2.6.6. Các chỉ tiêu 4B.2.6.6 “Giao dịch không được quyết toán trong ngày”:

❖ Thống kê số lượng và giá trị giao dịch không được quyết toán trong ngày của từng ngân hàng thành viên (tổng hợp toàn hệ thống theo từng thành viên - Hội sở chính).

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 4: Thống kê số lượng và giá trị lệnh chuyển Nợ, Có qua tiêu hệ thống giá trị thấp của ngân hàng thành viên xxx không được quyết toán trong ngày do thiếu hạn mức.

- Các chỉ tiêu từ 5 đến 8: Thống kê số lượng và giá trị lệnh chuyển Nợ, Có qua tiêu hệ thống giá trị cao của ngân hàng thành viên xxx bị hủy trong ngày do thiếu số dư.

- Các chỉ tiêu từ 9 đến 12: Thống kê số lượng và giá trị lệnh chuyển Nợ, Có qua tiêu hệ thống giá trị cao của ngân hàng thành viên xxx bị hủy cuối ngày do thiếu số dư.

4.2.2.6.7. Các chỉ tiêu 4B.2.6.7 “Giao dịch phân theo khu vực”:

❖ Thống kê số liệu giao dịch của từng thành viên/đơn vị thành viên (thống kê chi tiết theo từng đơn vị thành viên - chi nhánh) theo từng tỉnh, thành phố.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 4: Thống kê tổng số lượng và giá trị Lệnh thanh toán Nợ, Có đi của ngân hàng thành viên xxx tại tỉnh, thành phố xx.

- Các chỉ tiêu từ 5 đến 8: Thống kê tổng số lượng và giá trị Lệnh thanh toán Nợ, Có đến của ngân hàng thành viên xxx tại tỉnh, thành phố xx.

4.2.2.6.8. Các chỉ tiêu 4B.2.6.8 “Giao dịch phân theo chi nhánh Ngân hàng Nhà nước”:

❖ Thống kê số liệu giao dịch chuyển tiền nội bộ NHNN và giao dịch của các chi nhánh NHNN với các TCTD qua kênh CITAD.

❖ NHNN xxxxxxxx: là mã gồm 8 ký tự đầy đủ được quy định theo Quyết định 23/2007/QĐ-NHNN ngày 05/6/2007.

4.2.2.6.9. Các chỉ tiêu 4B.2.6.9 “Khả năng thanh toán của các ngân hàng thành viên”:

❖ Thống kê số liệu về khả năng thanh toán của các ngân hàng thành viên (tổng hợp toàn hệ thống theo từng thành viên - Hội sở chính). Số liệu được thu thập từ Phần mềm Dự trữ bắt buộc và Phần mềm Kế

toán giao dịch, Phần mềm quản lý giấy tờ có giá (KTP) tại Sở Giao dịch NHNN trong ngày làm việc tiếp theo của ngày phát sinh số liệu.

- Chỉ tiêu 1, 2: Ghi số dư tài khoản tiền gửi qua đêm tại thời điểm đầu ngày của ngân hàng thành viên xxx tại Sở Giao dịch NHNN và tổng hợp từ các chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố. Số liệu được thu thập từ Phần mềm Dự trữ bắt buộc tại Sở Giao dịch NHNN.

- Các chỉ tiêu từ 3 đến 5: Ghi giá trị tài sản cầm cố cho khoản thấu chi và cho vay qua đêm, hạn mức thấu chi đầu ngày và giá trị cho vay qua đêm đối với ngân hàng thành viên xxx. Số liệu được thu thập từ Phần mềm Kế toán giao dịch và Phần mềm quản lý, tính toán giấy tờ có giá (KTP) tại Sở Giao dịch NHNN.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số liệu về giá trị hạn mức nợ ròng đầu ngày của các ngân hàng tham gia thanh toán qua tiểu hệ thống thanh toán giá trị thấp.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê giá trị (số tiền) giấy tờ có giá được sử dụng ký quỹ tại Sở giao dịch để thiết lập hạn mức nợ ròng đầu ngày trong thanh toán giá trị thấp của ngân hàng thành viên.

4.2.2.6.10. Các chỉ tiêu 4B.2.6.10 “Dự trữ bắt buộc của các ngân hàng thành viên”:

❖ Thống kê số liệu về tình hình chấp hành dự trữ bắt buộc tại NHNN của từng ngân hàng thành viên. Số liệu được thu thập từ Phần mềm Dự trữ bắt buộc tại Sở Giao dịch NHNN trong vòng 10 ngày làm việc đầu tháng tiếp theo của tháng phát sinh số liệu:

- Chỉ tiêu 1, 2: Ghi số tiền phải dự trữ bắt buộc bằng VND và ngoại tệ tại NHNN của ngân hàng thành viên xxx.

- Chỉ tiêu 3, 4: Ghi số tiền dự trữ thực tế trong kỳ bằng VND và ngoại tệ tại NHNN của ngân hàng thành viên xxx.

4.2.2.7. Các chỉ tiêu 4B.2.7 “Hệ thống thanh toán bù trừ điện tử/giấy trên địa bàn tỉnh, thành phố (TTBT)”:

- Chỉ tiêu 1, 2: Phản ánh tổng số lượng (món) giao dịch và tổng giá trị giao dịch được xử lý qua Hệ thống thanh toán bù trừ (bù trừ điện tử hoặc bù trừ giấy) trên từng địa bàn tỉnh, thành phố do NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố chủ trì (ngân hàng chủ trì). Để tránh trùng lặp số liệu, ngân hàng Chủ trì chỉ thống kê các lệnh thanh toán gửi đi thanh toán bù trừ điện tử/giấy của từng ngân hàng thành viên (bao gồm cả chi nhánh NHNN với vai trò là ngân hàng thành viên).

4.2.2.8. Các chỉ tiêu 4B.2.8 “Thanh toán qua SWIFT”:

❖ Phản ánh số lượng giao dịch và giá trị giao dịch chuyển đi/nhận về qua hệ thống SWIFT của Sở Giao dịch - NHNN và các TCTD trong nước (bao gồm các điện chuyển tiền khách hàng - Điện MT103 và các điện thanh toán giữa các tổ chức tài chính - Điện MT202).

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD; EUR, JPY, CNY, LAK, KHR quy đổi ra USD; vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Quốc gia xxx: là mã quốc gia được quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch của các điện chuyển tiền MT103 mà chủ thể nhận là khách hàng của TCTD báo cáo/Sở Giao dịch-NHNN.

- Chỉ tiêu 3, 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch của các điện chuyển tiền MT202 mà chủ thể nhận là TCTD báo cáo/Sở Giao dịch-NHNN.

- Chỉ tiêu 5, 6: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch của các điện chuyển tiền MT103 mà chủ thể gửi là khách hàng của TCTD báo cáo/Sở Giao dịch-NHNN.

- Chỉ tiêu 7, 8: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch của các điện chuyển tiền MT202 mà chủ thể gửi là TCTD báo cáo/Sở Giao dịch-NHNN.

4.2.3. Các chỉ tiêu 4B.3 “Thanh toán khác”:

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD; EUR, JPY, CNY, LAK, KHR quy đổi ra USD; vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 4: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế qua thanh toán biên mậu phát sinh trong kỳ báo cáo (các TCTD có thực hiện thanh toán với các nước có chung đường biên giới như Lào, Trung Quốc... theo các thoả thuận song biên bằng đồng bản tệ).

- Các chỉ tiêu từ 5 đến 8: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức Chuyển tiền bao gồm: chuyển tiền bằng Điện chuyển tiền (T/T: Telegraphic Transfer) hoặc chuyển tiền bằng Thư chuyển tiền (M/T: Mail Transfer) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 9 đến 12: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức Nhờ thu trả chậm (Documents against Acceptance - D/A), Nhờ thu trả ngay (Documents against Payment - D/P) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 13 đến 16: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức Tín dụng thư (L/C: Letter of Credit) phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 17 đến 20: Thống kê số lượng và giá trị các giao dịch chuyển tiền quốc tế bằng phương thức khác (như: Phương thức ghi sổ, ...) phát sinh trong kỳ báo cáo.

4.3. Các chỉ tiêu 4C “Ngân quỹ”:

❖ Thời hạn báo cáo chỉ tiêu định kỳ tháng: Chậm nhất vào ngày 5 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

❖ Đơn vị tính: VND.

4.3.1. Các chỉ tiêu 4C.1 “Áp dụng cho các Kho tiền Trung ương”:

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10: Thống kê tình hình xuất, nhập Quỹ dự trữ phát hành (DTPH) theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11: Thống kê tồn Quỹ DTPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

4.3.2. Các chỉ tiêu 4C.2 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố”:

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10: Thống kê tình hình xuất, nhập Quỹ DTPH theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11: Thống kê tồn Quỹ DTPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

4.3.3. Các chỉ tiêu 4C.3 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; các Kho tiền Trung ương”:

- Các chỉ tiêu 1, 2, 4, 5, 7, 8: Thống kê tình hình xuất, nhập Quỹ DTPH theo các nguồn xuất, nhập đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành, tiền bị phá hoại trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 3, 6, 9: Thống kê tồn Quỹ DTPH đối với từng loại tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành, tiền bị phá hoại tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

4.3.4. Các chỉ tiêu 4C.4 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở Giao dịch NHNN”:

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10, các chỉ tiêu 12, 13, 15, 16: Thống kê tình hình thu, chi Quỹ nghiệp vụ phát hành (NVPH) theo các nguồn thu, chi đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông và tiền đình chỉ lưu hành trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu 11, 14, 17: Thống kê tồn Quỹ NVPH đối với từng loại tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông và tiền đình chỉ lưu hành tại thời điểm cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 18, 19: Thống kê doanh số xuất, nhập giữa Quỹ DTPH với Quỹ NVPH (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành) tại NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và tình hình xuất, nhập (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành) giữa Quỹ NVPH của Sở Giao dịch NHNN với Quỹ DTPH Kho tiền TW trong kỳ báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 20 đến 37: Thống kê tình hình thu, chi tiền mặt trong kỳ báo cáo giữa NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố, Sở Giao dịch NHNN với các TCTD, Kho bạc Nhà nước trên địa bàn (bao gồm cả 3 loại tiền: đủ TCLT, không đủ TCLT, đình chỉ lưu hành).

Ghi chú:

+ Các nghiệp vụ khác: được hiểu là việc tuyển chọn tiền đủ TCLT từ tiền không đủ TCLT hoặc ngược lại; thu, chi nội bộ; thu phí đổi tiền không đủ TCLT cho khách hàng, ...

+ Đổi loại tiền: được hiểu là đổi cơ cấu tiền đủ TCLT, tiền không đủ TCLT và tiền đình chỉ lưu hành cho khách hàng.

4.3.5. Các chỉ tiêu 4C.5 “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố; Sở Giao dịch NHNN; các Kho tiền Trung ương”:

- Các chỉ tiêu 1, 2: Thống kê doanh số nhập, xuất Quỹ NVPH (không tính doanh số xuất Quỹ NVPH để nhập Quỹ DTPH và doanh số nhập Quỹ NVPH từ Quỹ DTPH) lũy kế từ đầu tháng đến ngày báo cáo.

- Các chỉ tiêu 3, 4: Thống kê doanh số nhập, xuất quỹ NVPH đối với từng loại tiền bị phá hoại đã xác định được mệnh giá trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư tồn quỹ NVPH đối với từng loại tiền bị phá hoại đã xác định được mệnh giá tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê doanh số nhập đối với từng loại tiền giả từ các TCTD trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền thu giữ đối với từng loại tiền giả bởi NHNN trong kỳ báo cáo (không bao gồm tiền giả do TCTD nộp về).

- Chỉ tiêu 8: Thống kê doanh số xuất đối với từng loại tiền giả (giao nộp về Kho tiền trung ương) trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư tồn quỹ đối với từng loại tiền giả từ các TCTD trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê 2 chữ cái đầu trong số seri tương ứng với từng loại tiền giả nhập trong kỳ báo cáo.

4.3.6. Các chỉ tiêu 4C.6 “Áp dụng cho các TCTD”:

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê doanh số nhập, xuất đối với từng loại tiền giả trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư tồn quỹ đối với từng loại tiền giả tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê 2 chữ cái đầu trong số seri tương ứng với từng loại tiền giả nhập trong kỳ báo cáo.

5. Nhóm chỉ tiêu 5 “Hoạt động ngoại hối”

❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này phản ánh tình hình hoạt động ngoại hối của hệ thống NHNN và các TCTD được phép kinh doanh ngoại tệ.

5.1. Các chỉ tiêu 5A “Áp dụng cho các TCTD”:

5.1.1. Các chỉ tiêu 5A.1 “Mua, bán ngoại tệ”:

❖ Loại ngoại tệ phải báo cáo đối với các chỉ tiêu từ 1 đến 6: EUR, USD và JPY. Mã đồng tiền các nước được quy định tại Bảng 6 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ “*Mua, bán giao ngay*” là giao dịch trong đó hai bên thực hiện mua, bán một số lượng ngoại tệ theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm giao dịch (ký hợp đồng) và kết thúc thanh toán trong vòng 02 (hai) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày cam kết mua bán.

❖ “*Mua, bán kỳ hạn*” là giao dịch trong đó hai bên cam kết sẽ mua, bán với nhau một số lượng ngoại tệ theo một mức tỷ giá xác định, và việc thanh toán sẽ được thực hiện vào một ngày xác định trong tương lai.

❖ “*Giao dịch hoán đổi*” là giao dịch hối đoái kép bao gồm đồng thời cả hai giao dịch hối đoái đơn: giao dịch mua và giao dịch bán cùng một lượng đồng tiền này với một đồng tiền khác (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch), trong đó kỳ hạn thanh toán của hai giao dịch là khác nhau và tỷ giá của hai giao dịch được xác định tại thời điểm được ký kết hợp đồng.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê các giao dịch mua, bán giao ngay giữa ngoại tệ với VND (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau) của TCTD với khách hàng. Chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng).

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

- Các chỉ tiêu từ 3 đến 10: Thống kê các giao dịch mua, bán kỳ hạn giữa ngoại tệ với VND theo từng loại kỳ hạn: dưới 31 ngày, từ 31 ngày đến 90 ngày, từ 91 ngày đến 180 ngày, từ 181 ngày đến 365 ngày (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau) giữa TCTD với khách hàng. Chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng).

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

- Chỉ tiêu 11, 12: Là giá trị hợp đồng tính theo ngoại tệ của giao dịch mua, bán hoán đổi giữa ngoại tệ với VND (không bao gồm giao dịch giữa các ngoại tệ với nhau). Chỉ thống kê các giao dịch được ký hợp đồng trong ngày (không bao gồm những giao dịch đến ngày thực hiện hợp đồng),

Đơn vị tính: Nguyên tệ.

- Chỉ tiêu 13: Thực hiện theo các quy định hiện hành về trạng thái ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

Đơn vị tính: Phần trăm (%), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy.

Ghi chú: Khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh. Ngoại tệ có trạng thái cuối ngày âm ghi rõ dấu âm (Ví dụ: -5,67). Ngoại tệ có trạng thái dương không cần ghi thêm dấu (Ví dụ: 0,87).

- Chỉ tiêu 14, 15: Thực hiện theo các quy định hiện hành về trạng thái ngoại tệ của các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

Đơn vị tính: Phần trăm (%), làm tròn đến 2 số sau dấu phẩy.

Ghi chú: Khi báo cáo không ghi dấu (%) bên cạnh. Khi báo cáo không ghi dấu (âm/dương).

5.1.2. Các chỉ tiêu 5A.2 "Chi trả ngoại tệ":

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng giá trị các loại ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về Việt Nam cho cá nhân là Người cư trú của Việt Nam thông qua các TCTD được phép trong kỳ báo cáo theo từng mã quốc gia quy định tại Bảng 9 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số giá trị các loại ngoại tệ từ nước ngoài chuyển về Việt Nam mà TCTD đã chi trả bằng ngoại tệ cho cá nhân người thụ hưởng là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

5.1.3. Các chỉ tiêu 5A.3 "Xuất, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt":

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số ngoại tệ tiền mặt TCTD xuất ra nước ngoài qua cửa khẩu của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số ngoại tệ tiền mặt TCTD nhập từ nước ngoài về Việt Nam qua cửa khẩu của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

5.1.4. Các chỉ tiêu 5A.4 "Bán, chuyển và xác nhận ngoại tệ mang ra nước ngoài của cá nhân":

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích thừa kế, định cư trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD chuyển ra nước ngoài của cá nhân cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích du học, chữa bệnh, công tác, du lịch, trả phí, thăm viếng trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích thừa kế, định cư trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Tổng doanh số ngoại tệ TCTD đã cấp giấy xác nhận cho cá nhân mang ra nước ngoài cho các mục đích trợ cấp, cho, biếu, tặng trong kỳ báo cáo.

5.1.5. Các chỉ tiêu 5A.5 “Thanh toán xuất, nhập khẩu với các nước có chung biên giới”:

- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: USD, VND quy đổi ra USD, CNY quy đổi ra USD, LAK quy đổi ra USD, KHR quy đổi ra USD, các ngoại tệ khác quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

- ❖ Đơn vị tính: Nghìn USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê doanh số thanh toán xuất khẩu với từng nước có chung biên giới với Việt Nam (Trung quốc, Lào, Campuchia) trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê doanh số thanh toán nhập khẩu với từng nước có chung biên giới với Việt Nam (Trung quốc, Lào, Campuchia) trong kỳ báo cáo.

5.1.6. Các chỉ tiêu 5A.6 “Tình hình thu đổi ngoại tệ của các TCTD được phép”:

- ❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng giá trị ngoại tệ tiền mặt các TCTD trực tiếp thu đổi trong kỳ báo cáo.

5.1.7. Các chỉ tiêu 5A.7 “Các giao dịch về chuyển tiền”:

- ❖ Khái niệm về Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn tại Phụ lục 8 Thông tư này.

- ❖ Thời điểm thống kê: Thống kê các giao dịch về thanh toán chuyển tiền tại thời điểm thực thanh toán của khách hàng là Người cư trú của Việt Nam với Người không cư trú của Việt Nam tại các TCTD được phép hoạt động ngoại hối.

- ❖ Loại tiền phải báo cáo: USD, các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD, VND quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

- ❖ Đơn vị tính: Nghìn USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê các khoản tiền do Chính phủ, tổ chức nước ngoài, tổ chức quân sự, tổ chức quốc tế và các tổ chức khác là Người không cư trú của Việt Nam chuyển cho các tổ chức như đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự, tổ chức quốc tế và các tổ chức khác của họ đóng tại Việt Nam trong kỳ báo cáo để chi kinh phí hoạt động.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê các khoản tiền của các tổ chức như đại sứ quán, lãnh sự quán, tổ chức quân sự và tổ chức quốc tế là Người không cư trú của Việt Nam đóng tại Việt Nam chuyển tiền ra khỏi Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê những khoản tiền do Chính phủ, tổ chức, tổ chức chính trị, tổ chức xã hội nghề nghiệp, các tổ chức khác là Người không cư trú của Việt Nam đóng góp hội phí (phí hội viên) vào các tổ chức là Người cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê các khoản đóng góp hội phí của Chính phủ và các tổ chức, tổ chức chính trị và nghề nghiệp là Người cư trú của Việt Nam đóng góp hội phí để tham gia vào tổ chức là Người không cư trú của Việt Nam trong kỳ báo cáo, như: Chương trình Phát triển Liên Hợp Quốc (UNDP), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN),...

5.2. Các chỉ tiêu 5B “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố”:

5.2.1. Các chỉ tiêu 5B.1 “Đại lý chi trả ngoại tệ”:

- ❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố tính đến thời điểm báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế làm đại lý chi trả cho người thụ hưởng trong kỳ báo cáo.

5.2.2. Các chỉ tiêu 5B.2 “Tình hình thu đổi ngoại tệ của các đại lý”:

- ❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng đại lý đổi ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố được các TCTD uỷ nhiệm tính đến thời điểm báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê giá trị ngoại tệ tiền mặt do các đại lý đổi ngoại tệ bán lại cho TCTD uỷ nhiệm trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo.

5.2.3. Các chỉ tiêu 5B.3 "Hoạt động nhận và chi trả ngoại tệ":

❖ Đơn vị tính: Nghìn USD. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ trên địa bàn tỉnh, thành phố tính đến thời điểm báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị ngoại tệ do các tổ chức kinh tế trực tiếp làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ chi trả cho người thụ hưởng trên địa bàn tỉnh, thành phố trong kỳ báo cáo.

6. Nhóm chỉ tiêu 6 "Góp vốn, mua cổ phần"

6.1. Các chỉ tiêu 6A "Áp dụng cho các TCTD":

❖ Đơn vị: Triệu VND, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

6.1.1. Các chỉ tiêu 6A.1 "TCTD góp vốn, mua cổ phần vào công ty con, công ty liên kết của TCTD là công ty chứng khoán":

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tên, mã số thuế ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số tiền góp vốn mua cổ phần thực tế của TCTD ở đơn vị thứ xxxx còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Mệnh giá của 01 cổ phần là 10.000 những TCTD đó phải bỏ ra 15.000 đồng để mua 01 cổ phần, thì chỉ tiêu này báo cáo số tiền thực tế bỏ ra để mua 01 cổ phần là 15.000 đồng.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền góp vốn mua cổ phần theo mệnh giá của TCTD ở đơn vị thứ xxxx còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Mệnh giá của 01 cổ phần là 10.000 những TCTD đó phải bỏ ra 15.000 đồng để mua 01 cổ phần, thì chỉ tiêu này báo là 10.000 đồng.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi bằng tiền mặt (quy đổi ra VND) mà TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi bằng cổ phiếu mà TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Số cổ tức, tiền lãi bằng cổ phiếu mà TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần là 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.1.2. Các chỉ tiêu từ 6A.2 đến 6A.8 và chỉ tiêu 6A.10: Thống kê số liệu tương tự như đối với chỉ tiêu 6A.1.

6.1.3. Các chỉ tiêu 6A.9 "Các công ty con, công ty liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần vào doanh nghiệp":

❖ Doanh nghiệp: được quy định tại Khoản 4 Điều 103 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tên công ty con, công ty liên kết của TCTD.

- Chỉ tiêu 2, 3: Thống kê tên, mã số thuế ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà công ty con, công ty liên kết của TCTD góp vốn, mua cổ phần; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số tiền góp vốn mua cổ phần thực tế của công ty con, công ty liên kết của TCTD ở đơn vị thứ xxxx, còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Mệnh giá của 01 cổ phần là 10.000 nhưng công ty con, công ty liên kết của TCTD đó phải bỏ ra 15.000 đồng để mua 01 cổ phần, thì chỉ tiêu này báo cáo số tiền thực tế bỏ ra để mua 01 cổ phần là 15.000 đồng.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê giá trị vốn cổ phần theo mệnh giá của công ty con, công ty liên kết của TCTD ở đơn vị thứ xxxx, còn dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê vốn điều lệ của đơn vị thứ xxxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê tổng tài sản của đơn vị thứ xxxx được ghi trên báo cáo tài chính gần nhất với kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi bằng tiền mặt mà công ty con, công ty liên kết của TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số cổ tức, số tiền lãi bằng cổ phiếu mà công ty con, công ty liên kết của TCTD nhận được từ việc góp vốn, mua cổ phần lũy kế từ khi nhận được số cổ tức, số lãi đầu tiên đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Ví dụ: Số cổ tức, tiền lãi bằng cổ phiếu mà công ty con, công ty liên kết của TCTD nhận được từ việc góp vốn mua cổ phần là 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.2. Các chỉ tiêu 6B “Áp dụng cho TCTD cổ phần”:

❖ Người liên quan: được quy định tại Khoản 28 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng 2010.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND; Cổ phiếu; Phần trăm (%).

6.2.1. Chỉ tiêu 6B.1 “Quy mô vốn của TCTD thực hiện báo cáo”:

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tổng số vốn điều lệ và tổng số cổ phần của TCTD đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

6.2.2. Các chỉ tiêu 6B.2 “Cổ đông là cá nhân”:

❖ Báo cáo áp dụng đối với cá nhân, tổ chức sở hữu từ 1% vốn điều lệ của TCTD trở lên.

- Chỉ tiêu 1: Ghi họ và tên cổ đông cá nhân thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD.

- Chỉ tiêu 2: Ghi rõ chức vụ của cổ đông cá nhân thứ xxx tại TCTD báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Ghi số chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu) của cổ đông cá nhân thứ xxx sở hữu cổ phần của TCTD; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê mã thông tin cổ đông là cá nhân thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD, cụ thể :

+ Cổ đông cá nhân trong nước thứ xxx là thành viên: Hội đồng quản trị (ghi mã số 01), Ban kiểm soát (ghi mã số 02), Ban điều hành của TCTD (ghi mã số 03).

+ Cổ đông cá nhân người nước ngoài thứ xxx là thành viên: Hội đồng quản trị (ghi mã số 04), Ban kiểm soát (ghi mã số 05); Ban điều hành của TCTD (ghi mã số 06).

+ Cổ đông cá nhân khác trong nước thứ xxx (ghi mã số 07).

+ Cổ đông cá nhân người nước ngoài khác thứ xxx (ghi mã số 08).

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số cổ phần cổ đông cá nhân thứ xxx đang sở hữu của TCTD đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.2.3. Các chỉ tiêu 6B.3 “Cổ đông là tổ chức”:

❖ Báo cáo áp dụng đối với cá nhân, tổ chức sở hữu từ 1% vốn điều lệ của TCTD trở lên.

- Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông là tổ chức thứ xxx đang sở hữu phần của TCTD .

- Chỉ tiêu 2: Ghi mã số thuế của cổ đông là tổ chức thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD; trong trường hợp thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 3: Ghi họ và tên cá nhân là người đại diện phần vốn góp của tổ chức thứ xxx tại TCTD.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê mã thông tin cổ đông là tổ chức thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD, cụ thể :
 - + Cổ đông là Chính Phủ (Nhà nước sở hữu cổ phần chi phối) - ghi mã số 01.
 - + Cổ đông là tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước - ghi mã số 02.
 - + Cổ đông là doanh nghiệp Nhà nước khác - ghi mã số 03.
 - + Cổ đông là tổ chức trong nước khác (không phải doanh nghiệp nhà nước) - ghi mã số 04.
 - + Cổ đông là tổ chức nước ngoài - ghi mã số 05.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê số cổ phần cổ đông là tổ chức thứ xxx đang sở hữu tại TCTD đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị:

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.2.4. Các chỉ tiêu 6B.4 “Cổ đông là TCTD khác và người có liên quan tại TCTD thực hiện báo cáo”:

- ❖ Báo cáo áp dụng đối với tất cả cổ đông là TCTD khác và người có liên quan của TCTD khác.
- Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông là TCTD thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo.
- Chỉ tiêu 2: Ghi mã số thuế của cổ đông là TCTD thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến TCTD thứ xxx; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.
- Chỉ tiêu 4: Ghi số chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu)/mã số thuế của cá nhân/tổ chức thứ yyy là người có liên quan đến TCTD thứ xxx.
- Chỉ tiêu 5: Mọi quan hệ giữa cổ đông thứ yyy với cổ đông là TCTD thứ xxx.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê số cổ phần của cổ đông là TCTD thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến TCTD thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại TCTD thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

6.2.5. Các chỉ tiêu 6B.5 “Cổ đông là nhóm người có liên quan đến nhau”:

- ❖ Báo cáo áp dụng đối với cổ đông là nhóm người có liên quan sở hữu từ 5% vốn điều lệ của TCTD trở lên.
- Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông chính trong nhóm là tổ chức/cá nhân thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo.
- Chỉ tiêu 2: Ghi chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu)/mã số thuế của cổ đông chính thứ xxx của TCTD thực hiện báo cáo; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx.
- Chỉ tiêu 4: Ghi số chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu)/mã số thuế của cá nhân/tổ chức thứ yyy là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx.
- Chỉ tiêu 5: Mọi quan hệ của cổ đông thứ yyy với cổ đông chính thứ xxx.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê số cổ phần của cổ đông chính thứ xxx đang sở hữu tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến cổ đông chính thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

6.2.6. Các chỉ tiêu 6B.6 “Sở hữu cổ phần lẫn nhau giữa TCTD và cổ đông là doanh nghiệp khác”:

❖ Báo cáo áp dụng đối với tất cả các cổ đông là doanh nghiệp và TCTD có sở hữu cổ phần lẫn nhau.

- Chỉ tiêu 1: Ghi tên của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Ghi mã số thuế của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx đang sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tên cổ đông thứ yyy của TCTD thực hiện báo cáo là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.

- Chỉ tiêu 4: Ghi số chứng minh thư nhân dân (hộ chiếu)/mã số thuế của cổ đông là cá nhân/tổ chức thứ yyy là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx.

- Chỉ tiêu 5: Mối quan hệ giữa cổ đông thứ yyy với cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số cổ phần của cổ đông là doanh nghiệp thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số cổ phần của cổ đông thứ yyy là người có liên quan đến doanh nghiệp thứ xxx tại TCTD thực hiện báo cáo đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

Ví dụ: Cổ đông có 1.000 cổ phiếu thì ghi 1.000.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo; đơn vị tính đến hàng đơn vị.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê tỷ lệ (%) sở hữu cổ phần của TCTD thực hiện báo cáo tại doanh nghiệp thứ yyy đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

6.3. Các chỉ tiêu 6C “Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân”:

❖ Tổng mức vốn góp của các thành viên gồm: Vốn góp xác lập tư cách thành viên và vốn góp thường xuyên (kể cả vốn nhận chuyển nhượng).

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số lượng thành viên là pháp nhân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số vốn góp của tất cả các thành viên là pháp nhân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số lượng thành viên là thể nhân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số vốn góp của tất cả các thành viên là thể nhân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Tổng vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6, 7: Tên/Mã số thuế của thành viên là pháp nhân thứ xx góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Tổng số vốn góp của thành viên là pháp nhân thứ xx tại Quỹ tín dụng nhân dân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Chú ý: Các chỉ tiêu 6, 7, 8: báo cáo 10 thành viên lớn nhất (xx: từ 01, 02...10).

- Chỉ tiêu 9, 10: Tên, Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân của thành viên là thể nhân thứ xx góp vốn tại Quỹ tín dụng nhân dân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 11: Tổng số vốn góp của thành viên là thể nhân thứ xx tại Quỹ tín dụng nhân dân hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Chú ý: Các chỉ tiêu 9, 10, 11: báo cáo 20 thành viên lớn nhất (xx: từ 01, 02...20).

- Chỉ tiêu 12: Tổng số vốn góp của Quỹ tín dụng nhân dân vào ngân hàng Hợp tác xã hiện có đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

7. Nhóm chỉ tiêu 7 “Thị trường tiền tệ”

7.1. Các chỉ tiêu 7A “Áp dụng cho các TCTD (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)”:

7.1.1. Các chỉ tiêu 7A.1 “Quan hệ cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các TCTD”:

- ❖ Phạm vi báo cáo: các khoản cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG giữa các TCTD.
- ❖ Các giao dịch không phải báo cáo:
 - Các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn giữa các TCTD;
 - Các giao dịch cho vay, đi vay giữa các chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam của cùng một ngân hàng nước ngoài;
 - Các giao dịch giữa TCTD trong nước với TCTD ở nước ngoài;
 - Giao dịch thấu chi trên tài khoản thanh toán giữa các TCTD.
 - Giao dịch cho vay đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán giữa ngân hàng thanh toán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước lựa chọn với các thành viên của Trung tâm lưu ký chứng khoán là TCTD.
- ❖ Đối tượng báo cáo: Các TCTD thực hiện cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG (các TCTD đi vay, nhận tiền gửi, bán giấy tờ có giá không phải báo cáo).
- ❖ TCTD xxx: là mã tên của từng TCTD đi vay/nhận tiền gửi/mua có kỳ hạn GTCG ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007. Riêng mã tên các công ty tài chính trực thuộc TCTD sẽ thực hiện báo cáo theo hướng dẫn cụ thể của NHNN (Cục Công nghệ tin học).
- ❖ GTCG loại xxxx: mã các loại giấy tờ có giá được quy định tại Bảng 8 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Thời hạn xxx: là thời hạn của từng giao dịch tính theo số ngày.
- ❖ Món thứ xx (tại các chỉ tiêu từ 1 đến 5): Là số thứ tự của các giao dịch phát sinh trong ngày báo cáo được đánh số lần lượt 01, 02, 03... (ví dụ TCTD A trong ngày phát sinh 10 giao dịch cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG thì các giao dịch sẽ được đánh số lần lượt là 01, 02, ...10).
- ❖ Món thứ xx (tại chỉ tiêu 8, 9): Là số thứ tự của các khoản cho vay, gửi tiền được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ (ví dụ trong kỳ báo cáo phát sinh 5 khoản vay được gia hạn thì thứ tự các món được đánh số lần lượt là 01, 02, ...05).
- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, USD quy đổi ra VND, các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND. Riêng các chỉ tiêu về lãi suất chỉ báo cáo theo loại tiền VND, USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính:
 - Doanh số, số dư, giá trị tài sản bảo đảm, lãi dự thu: Triệu VND (làm tròn đến hàng đơn vị).
 - Lãi suất: %/năm (để sau dấu phẩy 2 chữ số thập phân, không ghi % bên cạnh).

- Chỉ tiêu 1, 2, 3: Thống kê các khoản cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG phát sinh trong ngày báo cáo. Trong đó:

+ Chỉ tiêu 1, 2: Doanh số cho vay, gửi tiền.

+ Chỉ tiêu 3: Doanh số mua có kỳ hạn GTCG.

- Chỉ tiêu 4: Lãi suất từng khoản cho vay, gửi tiền, mua có kỳ hạn GTCG phát sinh trong ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Giá trị tài sản bảo đảm của từng giao dịch cho vay, gửi tiền.
- Chỉ tiêu 6, 7: Thống kê dư nợ cho vay/số dư tiền gửi quá hạn từ 10 ngày trở lên, tính từ ngày chuyển nợ quá hạn đến ngày báo cáo.
- Chỉ tiêu 8: Thống kê các khoản cho vay, gửi tiền được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ theo quy định hiện hành của NHNN về hoạt động cho vay, gửi tiền giữa các TCTD.
- Chỉ tiêu 9: Thống kê lãi suất của món thứ xx sau khi được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn trả nợ.
- Các chỉ tiêu từ 10 đến 17: Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Chú ý: Chỉ tiêu 10 + chỉ tiêu 11 = chỉ tiêu 12 + chỉ tiêu 13.

Chỉ tiêu 14 + chỉ tiêu 15 = chỉ tiêu 16 + chỉ tiêu 17.

- Chỉ tiêu 18: Thống kê hạn mức cho vay, gửi tiền phân bổ cho TCTD xxx.

7.1.2. Các chỉ tiêu 7A.2 “Mua hân giấy tờ có giá giữa các TCTD, giá trị giấy tờ có giá do TCTD nắm giữ”:

- ❖ Chỉ báo cáo các giao dịch giữa các TCTD, không báo cáo các giao dịch giữa TCTD với NHNN, Kho bạc Nhà nước.
 - ❖ Các chỉ tiêu được thống kê theo từng món phát sinh. Món thứ xx: là số thứ tự của từng món phát sinh trong ngày giao dịch tương ứng với giao dịch mua hân hoặc giao dịch mua có kỳ hạn (ví dụ: 01, 02,...).
 - ❖ Món thứ xx: là số thứ tự của từng món phát sinh trong kỳ báo cáo.
 - ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Riêng các chỉ tiêu về lãi suất chỉ báo cáo theo 3 loại tiền VND, EUR, USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.
 - ❖ Đơn vị tính: Triệu VND, phần trăm (%)/năm (khi báo cáo không ghi dấu % bên cạnh).
- Chỉ tiêu 1: Thống kê giá mua hân giấy tờ có giá trong kỳ báo cáo.
 - Chỉ tiêu 2: Thống kê thời gian tính từ ngày TCTD mua lại giấy tờ có giá đến ngày đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá mà TCTD mua hân trong kỳ báo cáo.
 - Chỉ tiêu 3: Thống kê lãi suất mua áp dụng trong giao dịch mua hân giấy tờ có giá tính theo năm trong kỳ báo cáo, không phải lãi suất phát hành. Lãi suất này do các TCTD tự thỏa thuận.

Ghi chú: Các chỉ tiêu từ 1 đến 3:

- Chỉ báo cáo các giao dịch trên thị trường thứ cấp giữa các TCTD. Không báo cáo các giao dịch trên thị trường sơ cấp giữa các TCTD, các giao dịch giữa TCTD với NHNN, Kho bạc Nhà nước.
 - Các chỉ tiêu được thống kê theo từng món phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng giá trị giấy tờ có giá TCTD đang nắm giữ trong kỳ báo cáo theo mệnh giá. Trường hợp giấy tờ có giá không ghi mệnh giá thì thống kê theo giá trị đến hạn thanh toán của giấy tờ có giá.

7.1.3. Các chỉ tiêu 7A.3 “Bán nợ của các TCTD”:

- ❖ TCTD báo cáo hoạt động bán nợ của TCTD, kể cả công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ.
- ❖ Đơn vị xx: số thứ tự của giao dịch bán nợ của TCTD, kể cả công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ phát sinh trong kỳ báo cáo (ví dụ 01, 02, 03...).
- ❖ Loại hình xx: là loại hình 01 nếu bên mua nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 02 nếu bên mua nợ là công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ; 03 nếu bên mua nợ là tổ chức khác không phải TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ; 04 nếu bên mua nợ là cá nhân.
- ❖ Tổ chức xx: 01 nếu khoản nợ thuộc sở hữu của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 02 nếu khoản nợ thuộc sở hữu của công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ.

- ❖ **Trạng thái xx:** là trạng thái nợ được hạch toán 01 nếu là “nội bảng” hay 02 nếu là “ngoại bảng” theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.
 - ❖ **Nhóm nợ xx:** là nhóm nợ 1, nhóm nợ 2, nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 tương ứng với mã là 01, 02, 03, 04, 05 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.
 - ❖ **Loại tiền tệ phải báo cáo:** VND, các loại ngoại tệ quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.
 - ❖ **Đơn vị tính:** Triệu VND.
- **Chỉ tiêu 1:** Thống kê mã số thuế của đơn vị mua nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.
 - **Chỉ tiêu 2:** Thống kê tên của đơn vị mua nợ trong kỳ báo cáo.
 - **Chỉ tiêu 3:** Thống kê số món nợ được bán theo hợp đồng mua, bán nợ.
 - **Chỉ tiêu 4:** Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ phân loại theo loại tiền.
 - **Chỉ tiêu 5:** Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ được hạch toán “nội bảng” và “ngoại bảng” theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN (chỉ áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).
 - **Chỉ tiêu 6:** Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của TCTD (chỉ áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).
 - **Chỉ tiêu 7:** Thống kê tổng số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.
 - **Chỉ tiêu 8:** Ghi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm mua, bán nợ đối với nợ được bán trong kỳ báo cáo.

7.1.4. Các chỉ tiêu 7A.4 “Mua nợ của các TCTD”:

- ❖ **TCTD báo cáo hoạt động mua nợ của TCTD,** kể cả công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ.
 - ❖ **Đơn vị xx:** số thứ tự của đơn vị phát sinh bán nợ trong kỳ báo cáo (ví dụ 01, 02, 03...).
 - ❖ **Loại hình xx:** là loại hình 01 nếu bên bán nợ là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 02 nếu bên bán nợ là công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ; 03 nếu bên bán nợ là tổ chức khác không phải TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ; 04 nếu bên bán nợ là cá nhân.
 - ❖ **Tổ chức xx:** 01 nếu khoản nợ được mua bởi TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; 02 nếu khoản nợ được mua bởi công ty con, công ty liên kết của TCTD có chức năng mua, bán nợ.
 - ❖ **Trạng thái xx:** là trạng thái nợ được hạch toán 01 nếu là “nội bảng” hay 02 nếu là “ngoại bảng” theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.
 - ❖ **Nhóm nợ xx:** là nhóm nợ 1, nhóm nợ 2, nhóm nợ 3, nhóm nợ 4, nhóm nợ 5 tương ứng với mã là 01, 02, 03, 04, 05 được phân loại theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN.
 - ❖ **Loại tiền tệ phải báo cáo:** VND, các loại ngoại tệ quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.
 - ❖ **Đơn vị tính:** Triệu VND.
- **Chỉ tiêu 1:** Thống kê mã số thuế của đơn vị bán nợ ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.
 - **Chỉ tiêu 2:** Thống kê tên của đơn vị bán nợ trong kỳ báo cáo.
 - **Chỉ tiêu 3:** Thống kê số món nợ được mua theo hợp đồng mua, bán nợ.
 - **Chỉ tiêu 4:** Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ phân loại theo loại tiền.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ được hạch toán “nội bảng” và “ngoại bảng” theo quy định hiện hành của Thống đốc NHNN (chỉ áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng giá trị nợ gốc, nợ lãi (kể cả lãi quá hạn) của các khoản nợ đến thời điểm mua, bán nợ được bên bán phân loại theo nhóm nợ theo quy định hiện hành về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động ngân hàng của TCTD (chỉ áp dụng đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài).

- Chỉ tiêu 7: Thống kê số tiền bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo thỏa thuận mua, bán nợ.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư mua nợ từ bên bán nợ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo. Số dư mua nợ được tính bằng giá trị Chỉ tiêu 6 trừ đi số tiền bên mua nợ thu hồi được từ bên nợ, trường hợp số tiền thu hồi được từ bên nợ lớn hơn giá trị Chỉ tiêu 6 thì số dư mua nợ bằng 0.

- Chỉ tiêu 9: Ghi giá trị tài sản đảm bảo tại thời điểm mua, bán nợ đối với nợ được mua trong kỳ báo cáo.

7.2. Các chỉ tiêu 7B “Áp dụng cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố và Sở giao dịch NHNN”:

❖ TCTD xxx được hiểu là tên của TCTD ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007.

❖ Loại tiền tệ phải báo cáo:

➢ Chỉ tiêu từ 1 đến 6: VND.

➢ Chỉ tiêu từ 7 đến 14: USD, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND và Nghìn USD.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư tiền gửi bằng VND của từng TCTD tại Sở giao dịch NHNN và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tại cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư tiền gửi bằng VND của Kho bạc Nhà nước tại Sở giao dịch NHNN và NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tại cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện còn đang cho TCTD vay tái cấp vốn dưới hình thức cho vay lại theo hồ sơ tín dụng, chiết khấu, tái chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá, cho vay có đảm bảo bằng cầm cố thương phiếu và các giấy tờ có giá tại cuối ngày báo cáo (không bao gồm cho vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng).

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện đang cho vay hỗ trợ đặc biệt đối với TCTD tại cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố hiện đang cho TCTD vay theo các mục tiêu chỉ định của Chính phủ tại cuối ngày báo cáo.

- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư Sở Giao dịch NHNN đang cho từng TCTD vay qua đêm trong thanh toán điện tử liên ngân hàng tại cuối ngày báo cáo.

- Các chỉ tiêu từ 7 đến 14: Chỉ áp dụng đối với Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội.

+ Các chỉ tiêu từ 7 đến 12: Thống kê lượng ngoại tệ NHNN mua/bán với từng TCTD, của tổ chức quốc tế, Kho bạc Nhà nước theo từng mức tỷ giá phát sinh ngày. Trường hợp trong một ngày làm việc, NHNN mua/bán với một tổ chức theo nhiều mức tỷ giá khác nhau, Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, NHNN chi nhánh Hà Nội thống kê lượng ngoại tệ mua/bán được theo từng mức tỷ giá đó. Báo cáo vào ngày ký hợp đồng mua/bán.

+ Chỉ tiêu 13: Thống kê các món giao dịch ngoại tệ TCTD mua (bán) với nhau trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng theo từng món giao dịch (tên TCTD, khối lượng, tỷ giá và ngày phát sinh). Sở giao dịch NHNN, NHNN chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, NHNN chi nhánh Hà Nội báo cáo vào ngày ký hợp đồng.

+ Chỉ tiêu 14: Thống kê số lượng lãi ngoại tệ ròng (lãi ngoại tệ thu được trừ đi lãi ngoại tệ phải trả) từ đầu tư dự trữ ngoại hối Nhà nước phát sinh trong ngày.

7.3. Các chỉ tiêu 7C “Tiền gửi của các tổ chức không phải là TCTD hoạt động tại Việt Nam”:

- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê số dư tiền gửi của các tổ chức không phải TCTD trong nước tương ứng với từng kỳ hạn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này.

7.4. Các chỉ tiêu 7D “Tín dụng đối với các tổ chức không phải là TCTD hoạt động tại Việt Nam”:

- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, EUR quy đổi ra VND, USD quy đổi ra VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nợ tín dụng ngắn, trung và dài hạn đối với các tổ chức không phải TCTD tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nợ tín dụng ngắn hạn đối với các tổ chức không phải TCTD tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này.

7.5. Các chỉ tiêu 7E “Đầu tư vào giấy tờ có giá do các TCTD khác và các tổ chức không phải TCTD hoạt động tại Việt Nam phát hành”:

- ❖ TCTD xxx: được hiểu là tên của TCTD ghi theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007.

- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư nợ đầu tư vào giấy tờ có giá do TCTD xxx phát hành tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư nợ đầu tư vào giấy tờ có giá do các tổ chức không phải TCTD phát hành tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Các tổ chức không phải là TCTD được quy định tại khoản 9 Phần 2 Phụ lục này.

8. Nhóm chỉ tiêu 8 “Giám sát, bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD”

8.1. Các chỉ tiêu 8A “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu”:

- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 10 (Xác định tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ an toàn vốn riêng lẻ được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

- Các chỉ tiêu từ 11 đến 20 (Xác định tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất): Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

Chú ý: Quy tín dụng nhân dân không phải báo cáo các chỉ tiêu từ 11 đến 20.

8.2. Các chỉ tiêu 8B “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ khả năng chi trả”:

- ❖ Loại tiền tệ phải báo cáo: VND, vàng và các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2; các chỉ tiêu từ 4 đến 13: Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này để xác định tỷ lệ khả năng chi trả được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

- Chi tiêu 3: Dòng tiền ra ròng trong 30 ngày tiếp theo là chênh lệch dương giữa dòng tiền ra của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau và dòng tiền vào của 30 ngày liên tiếp kể từ ngày hôm sau.

8.3. Các chỉ tiêu 8C “Các chỉ tiêu liên quan đến tỷ lệ dư nợ cho vay so với tổng tiền gửi”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chi tiêu 1, 2: Thống kê tổng dư nợ cho vay, tổng tiền gửi tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính các chỉ tiêu này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

8.4. Các chỉ tiêu 8D “Các chỉ tiêu xác định tỷ lệ tối đa nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung và dài hạn”:

❖ Các chỉ tiêu nhóm này được sử dụng khi xác định tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chi tiêu 1: Thống kê số dư nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD.

- Chi tiêu 2: Thống kê số dư nguồn vốn trung hạn, dài hạn được sử dụng để cho vay trung hạn và dài hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo, được xác định theo quy định hiện hành của NHNN về các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của TCTD. Trong đó, các khoản đầu tư vào chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn có thời hạn còn lại trên 12 tháng.

- Chi tiêu 3: Thống kê tổng dư nợ cho vay trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và dân cư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.5. Các chỉ tiêu 8E “Tình hình mở L/C”:

❖ L/C xx: là 01 nếu là thanh toán L/C trả ngay, là 02 nếu là thanh toán L/C trả chậm.

❖ Tổ chức và cá nhân xx: là tổ chức và cá nhân được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Ngành kinh tế xxxx: là mã ngành kinh tế được quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này. Phân loại theo ngành kinh tế mà mặt hàng nhập khẩu thanh toán theo L/C được sử dụng cho ngành này.

❖ Khái niệm “Người không cư trú của Việt Nam” được xác định theo hướng dẫn phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam quy định tại Phụ lục 8 Thông tư này.

❖ Loại tiền xx: VND, các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND. Mã đồng tiền các nước và mã đồng tiền quy đổi được quy định tại Bảng 6, Bảng 7 Phụ lục 5 Thông tư này.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chi tiêu 1, 2: Thống kê số tiền TCTD phát hành L/C cho từng loại hình khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 3, 4: Thống kê số dư TCTD phát hành L/C cho từng loại hình khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 5, 6: Thống kê số tiền TCTD trả thay khách hàng để thanh toán L/C cho từng loại hình khách hàng phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 7, 8: Thống kê số dư TCTD trả thay khách hàng để thanh toán L/C cho từng loại hình khách hàng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 9: Thống kê số tiền TCTD phát hành L/C phân theo từng mã ngành kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 10: Thống kê số dư TCTD phát hành L/C phân theo từng mã ngành kinh tế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chi tiêu 11: Thống kê số tiền TCTD trả thay khách hàng để thanh toán L/C phân theo từng mã ngành kinh tế phát sinh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 12: Thống kê số dư TCTD trả thay khách hàng để thanh toán L/C phân theo từng mã ngành kinh tế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 13: Thống kê số tiền khách hàng ký quỹ tại TCTD để bảo đảm cho các khoản L/C.
- Chỉ tiêu 14: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm khác bảo đảm cho các khoản L/C.
- Chỉ tiêu 15: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm của các khoản L/C mà TCTD đã trả thay khách hàng.

8.6. Các chỉ tiêu 8G “Tín dụng cho các đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê rõ Tên, Mã số thuế/Số chứng minh thư (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng được TCTD cấp tín dụng.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê rõ mối quan hệ của khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng được TCTD cấp tín dụng.

Ví dụ: Tổ chức kiểm toán, Kế toán trưởng...

- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng số tiền mà khách hàng thứ xxxx là đối tượng được quy định theo Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng đang được TCTD cấp tín dụng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.7. Các chỉ tiêu 8H “Xử lý tài sản bảo đảm”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tên, Mã số thuế/Số chứng minh thư (Hộ chiếu) của khách hàng theo giấy Quyết định thành lập, theo giấy chứng minh thư nhân dân, trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất trong kỳ báo cáo. Khách hàng ở đây được hiểu là các pháp nhân, thể nhân.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư nợ gốc mà khách hàng còn nợ TCTD tại thời điểm bàn giao tài sản bảo đảm cho TCTD.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số lãi mà khách hàng còn nợ TCTD đến thời điểm bàn giao tài sản bảo đảm cho TCTD.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng giao cho TCTD được ghi trong biên bản nhận tài sản bảo đảm giữa khách hàng và TCTD phát sinh trong kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng đã được bán để thu nợ lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 7: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng đang được ngân hàng quản lý chờ bán lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 8: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm do TCTD nhận của khách hàng mà những tài sản này được dùng cho chính bản thân TCTD phục vụ hoạt động kinh doanh, lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 9: Thống kê số tiền đã hạch toán giảm nợ gốc cho khách hàng từ việc xử lý tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 10: Thống kê số tiền đã hạch toán thu lãi của khách hàng từ nguồn thu xử lý tài sản bảo đảm lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.8. Các chỉ tiêu 8I “Dư nợ cấp tín dụng đối với 100 khách hàng lớn nhất”:

❖ Thống kê số dư nợ cấp tín dụng chi tiết của 100 khách hàng là cá nhân, tổ chức có số dư nợ tín dụng lớn nhất của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

8.9. Các chỉ tiêu 8K “Số dư tiền gửi của 100 khách hàng lớn nhất”:

❖ Thống kê số dư tiền gửi chi tiết của 100 khách hàng là cá nhân, tổ chức có số dư tiền gửi lớn nhất của TCTD tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

8.10. Các chỉ tiêu 8L: “Thanh khoản theo thời gian đến hạn (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)”:

- ❖ Hộ kinh doanh, cá nhân: mã 11 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Công ty nhà nước: mã 01 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân: mã 02, 03, 04, 05, 06, 08 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: mã 09 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Công ty con, công ty liên kết của TCTD: theo quy định tại Luật Các tổ chức tín dụng.
- ❖ Những loại hình khác: mã 07, 10, 12, 13 được quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 Thông tư này.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

8.10.1. Các chỉ tiêu 8L.1 “Tiền gửi không kỳ hạn”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi không kỳ hạn tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.2. Các chỉ tiêu 8L.2 “Tiền gửi có thời gian đến hạn dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) dưới 1 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.3. Các chỉ tiêu 8L.3 “Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 1 tháng đến dưới 3 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.4. Các chỉ tiêu 8L.4 “Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 3 tháng đến dưới 6 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.5. Các chỉ tiêu 8L.5: Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.6. Các chỉ tiêu 8L.6 “Tiền gửi có thời gian đến hạn từ 12 tháng trở lên (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời gian đến hạn (thời hạn còn lại) từ 12 tháng trở lên tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.10.7. Các chỉ tiêu 8L.7 “Các cam kết chưa giải ngân”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các cam kết cho vay chưa giải ngân (các cam kết về cho vay, cho thuê tài chính đã ký kết với khách hàng nhưng chưa giải ngân) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các cam kết khác chưa giải ngân (không bao gồm các cam kết về cho vay, cho thuê tài chính đã ký kết với khách hàng nhưng chưa giải ngân đã thống kê tại Chỉ tiêu 1) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư của thư tín dụng dự phòng chưa giải ngân tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư của thư tín dụng khác chưa giải ngân (không bao gồm số dư của thư tín dụng dự phòng chưa giải ngân đã thống kê tại Chỉ tiêu 3) tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.11. Các chỉ tiêu 8M “Giới hạn cấp tín dụng”:

- ❖ Đối với những cá nhân không có Mã số thuế có thể báo cáo theo số Chứng minh thư nhân dân (hoặc Hộ chiếu).
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

8.11.1. Các chỉ tiêu 8M.1 “Đối với một khách hàng (Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)”:

- ❖ Thống kê đối với 20 khách hàng có số dư nợ cấp tín dụng lớn nhất của Quỹ tín dụng nhân dân.
- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê Tên; Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng giá trị tài sản đảm bảo cho khoản dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.11.2. Các chỉ tiêu 8M.2 “Đối với một khách hàng và người có liên quan của Quỹ tín dụng nhân dân (Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)”:

- ❖ Thống kê toàn bộ khách hàng của Quỹ tín dụng nhân dân mà người có liên quan của khách hàng đó cũng được cấp tín dụng tại Quỹ tín dụng nhân dân.
- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê Tên; Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của khách hàng thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số dư nợ cấp tín dụng đối với khách hàng thứ xxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 4, 5: Thống kê Tên; Mã số thuế/Chứng minh thư nhân dân (Hộ chiếu) của người có liên quan thứ yyy đối với khách hàng thứ xxx đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê tổng số dư nợ cấp tín dụng đối với người có liên quan thứ yyy đối với khách hàng thứ xxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.11.3. Các chỉ tiêu 8M.3 “Mức dư nợ cấp tín dụng đối với một công ty con, hoặc một công ty liên kết của TCTD hoặc một doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát (trừ Công ty cho thuê tài chính và Quỹ tín dụng nhân dân)”:

Các chỉ tiêu 8M.3.1; 8M.3.2; 8M.3.3:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tên của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê mã số thuế của đơn vị thứ xxxx mà TCTD cấp tín dụng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số tiền dư nợ cấp tín dụng đối với đơn vị thứ xxxx đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.11.4. Các chỉ tiêu 8M.4 “Dư nợ cấp tín dụng chiếm 15% vốn tự có trở lên (trừ Quỹ tín dụng nhân dân)”:

- ❖ Quan hệ tín dụng là quan hệ cho vay vốn của một TCTD đối với cá nhân và tổ chức khác dưới các hình thức cho vay, chiết khấu thương phiếu và giấy tờ có giá khác, bảo lãnh, cho thuê tài chính và các hình thức cho vay khác theo quy định hiện hành của NHNN.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.
- Chỉ tiêu 1, 2: Thống kê tên và mã số thuế của từng khách hàng đang vay vốn ở ngân hàng có số dư nợ đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo so với vốn tự có của ngân hàng từ 15% trở lên. Khách hàng ở đây được hiểu là pháp nhân hoặc thể nhân.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư nợ của khách hàng thứ xxxx có dư nợ so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên. Số dư nợ của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm cho dư nợ vay của khách hàng thứ xxxx có dư nợ so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên. Số giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số khách hàng đang vay vốn của TCTD không giới hạn trong phạm vi các khách hàng có dư nợ so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên, các khách hàng này đang còn dư nợ đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 6, 7: Thống kê tên và mã số thuế của khách hàng thứ xxxx đang được TCTD cam kết bảo lãnh như: bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, cam kết thanh toán L/C trả chậm, L/C trả ngay... (các cam kết bảo lãnh này đang được theo dõi ở các tài khoản ngoại bảng) có số dư so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư của khách hàng thứ xxxx có số dư cam kết bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên. Số dư cam kết bảo lãnh của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê giá trị tài sản bảo đảm cho các cam kết bảo lãnh của khách hàng thứ xxxx có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên. Số giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng được tính đến thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 10: Thống kê tổng số khách hàng đang được TCTD cam kết bảo lãnh không giới hạn trong phạm vi các khách hàng có số dư bảo lãnh so với vốn tự có của TCTD từ 15% trở lên, các khách hàng này đang còn số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12. Các chỉ tiêu 8N “Thanh khoản theo thời gian đến hạn (áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân)”

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi của khách hàng là cá nhân, khách hàng là tổ chức khác (pháp nhân).
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

8.12.1. Các chỉ tiêu 8N.1 “Tiền gửi không kỳ hạn”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi không kỳ hạn tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12.2. Các chỉ tiêu 8N.2 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) dưới 1 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo

8.12.3. Các chỉ tiêu 8N.3 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn từ 1 tháng đến dưới 3 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) từ 1 tháng đến dưới 3 tháng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12.4. Các chỉ tiêu 8N.4 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn từ 3 tháng đến dưới 6 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) từ 3 tháng đến dưới 6 tháng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12.5. Các chỉ tiêu 8N.5 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.12.6. Các chỉ tiêu 8N.6 “Tiền gửi có thời hạn đến hạn từ 12 tháng trở lên (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn)”:

- ❖ Thống kê số dư tiền gửi có thời hạn đến hạn (thời hạn còn lại) từ 12 tháng trở lên tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.13. Các chỉ tiêu 8O “Áp dụng cho ngân hàng liên doanh, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, ngân hàng 100% vốn nước ngoài”:

- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê số dư các khoản vay TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số dư các khoản vay TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD ở nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD ra nước ngoài có kỳ hạn đến 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD ra nước ngoài có kỳ hạn trên 12 tháng đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Cách tính chỉ tiêu này thực hiện theo quy định tại Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20/7/2012 của Chính phủ.
- Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư các khoản vay từ ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn đến 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 10: Thống kê số dư các khoản vay từ ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn trên 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 11: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn đến 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 12: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn trên 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 13: Thống kê số dư các khoản tiền gửi ra nước ngoài tại ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn đến 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 14: Thống kê số dư các khoản tiền gửi ra nước ngoài tại ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn trên 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 15: Thống kê số dư các khoản cho vay ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn đến 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 16: Thống kê số dư các khoản cho vay ngân hàng mẹ, chi nhánh ở nước ngoài của ngân hàng mẹ có kỳ hạn trên 12 tháng tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.14. Các chỉ tiêu 8P: “Áp dụng cho ngân hàng Hợp tác xã”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số thành viên đang vay vốn của ngân hàng Hợp tác xã tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng số thành viên tham gia ngân hàng Hợp tác xã tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê tổng số thành viên xin ra khỏi ngân hàng Hợp tác xã và số thành viên bị khai trừ ra khỏi ngân hàng Hợp tác xã tính từ đầu năm đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 4, 5: Số dư nợ cho vay đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo (Số dư nợ của tháng báo cáo trên bảng cân đối tài khoản kế toán).

8.15. Các chỉ tiêu 8Q “Áp dụng cho Quỹ tín dụng nhân dân”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tổng số thành viên đang vay vốn của Quỹ tín dụng nhân dân tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng dư nợ cho vay các thành viên tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê dư nợ cho vay đối với hộ nghèo không phải là thành viên của Quỹ tín dụng nhân dân. Hộ nghèo được đánh giá theo tiêu chí của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, nằm trong danh sách hộ nghèo của Ủy ban nhân dân xã, phường.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê tổng vốn tự có của Quỹ tín dụng nhân dân tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Thống kê tổng số cán bộ, nhân viên làm việc tại Quỹ tín dụng nhân dân tính đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.16. Các chỉ tiêu 8R “Áp dụng cho TCTD có chi nhánh, công ty con ở nước ngoài”:

- ❖ TCTD mẹ thực hiện báo cáo thay cho từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài (các chỉ tiêu không có số dư thì báo cáo là 0).
- ❖ Các chỉ tiêu từ 8R.1 đến 8R.2 thống kê theo số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- ❖ Giao dịch vốn là các giao dịch bao gồm: gửi tiền; cấp tín dụng; đầu tư, đầu tư vào giấy tờ có giá do TCTD mẹ, công ty con ở nước ngoài phát hành; ủy thác; nhận ủy thác đầu tư; cho vay; góp vốn; đầu tư dài hạn; và các giao dịch vốn khác giữa TCTD mẹ và chi nhánh, công ty con ở nước ngoài của TCTD; không bao gồm tiền gửi thanh toán (trung gian thanh toán cho TCTD mẹ) và các giao dịch vãng lai.
- ❖ Khách hàng lớn: là khách hàng có mức cấp tín dụng; hoặc góp vốn, đầu tư dài hạn; hoặc đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu); hoặc đầu tư trái phiếu; hoặc đầu tư khác chiếm từ 5% trở lên vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con ở nước ngoài.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND. Các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra VND.

8.16.1. Các chỉ tiêu 8R.1 “Giao dịch vốn giữa TCTD mẹ và từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài”:

8.16.1.1. Các chỉ tiêu 8R.1.1 “Giao dịch vốn từ TCTD mẹ đến từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tên của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê tên quốc gia, nơi đặt trụ sở chính của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx.
- Chỉ tiêu 3: Thống kê số dư các khoản tiền gửi của TCTD mẹ tại chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng của TCTD mẹ đối với chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư các khoản TCTD mẹ ủy thác cho vay cho chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư các khoản TCTD mẹ ủy thác đầu tư cho chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản đầu tư của TCTD mẹ vào chứng khoán nợ do công ty con ở nước ngoài thứ xxx phát hành tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư các khoản đầu tư của TCTD mẹ vào chứng khoán vốn do công ty con ở nước ngoài thứ xxx phát hành tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư các khoản TCTD mẹ góp vốn, đầu tư dài hạn vào công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 10: Thống kê số dư các hoạt động giao dịch vốn khác của TCTD mẹ với chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.16.1.2. Các chỉ tiêu 8R.1.2 “Giao dịch vốn từ từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài đến TCTD mẹ”:

- ❖ Tương tự cách lập chỉ tiêu đối với các chỉ tiêu 8R.1.1 nhưng là các giao dịch vốn của từng chi nhánh, công ty con ở nước ngoài đến TCTD mẹ.

8.16.2. Các chỉ tiêu 8R.2 “Tiền gửi, cấp tín dụng, đầu tư, góp vốn đối với khách hàng lớn của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài”:

- Chỉ tiêu 1: Thống kê tên của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx ghi trong Quyết định thành lập và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; trong trường hợp có thay đổi thì ghi theo sự thay đổi mới nhất.
- Chỉ tiêu 2: Thống kê tên quốc gia, nơi đặt trụ sở chính của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê tên khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx.
- Chỉ tiêu 4: Thống kê số dư các khoản cấp tín dụng đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 5: Thống kê số dư các khoản nợ xấu cấp tín dụng đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 6: Thống kê số dư các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 7: Thống kê số dư các khoản đầu tư chứng khoán (không bao gồm trái phiếu) đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 8: Thống kê số dư các khoản đầu tư trái phiếu đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 9: Thống kê số dư các khoản đầu tư khác đối với khách hàng lớn thứ yyy của chi nhánh, công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 10: Thống kê số dư vốn được cấp của chi nhánh hoặc vốn tự có của công ty con ở nước ngoài thứ xxx tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

8.17. Các chỉ tiêu 8S: “Các chỉ tiêu đánh giá Stress Testing (trừ Quý tín dụng nhân dân)”:

❖ Đơn vị tính: Triệu VND, Phần trăm (%).

- Các chỉ tiêu từ 1 đến 7: Thống kê tài sản “Có” theo kỳ định giá lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu này tương ứng với chỉ tiêu Tổng tài sản theo kỳ định giá lại lãi suất thực tế trong phần “Rủi ro lãi suất” tại thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.
- Các chỉ tiêu từ 8 đến 14: Thống kê tổng nợ phải trả theo kỳ định giá lại lãi suất thực tế tại thời điểm báo cáo. Các chỉ tiêu này tương ứng với chỉ tiêu Tổng nợ phải trả theo kỳ định giá lại lãi suất thực tế trong phần “Rủi ro lãi suất” tại thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định hiện hành.
- Các chỉ tiêu từ 15 đến 17: Thống kê Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao theo kỳ đáo hạn thực tế tại thời điểm báo cáo. Tài sản “Có” có tính thanh khoản cao bao gồm: Tiền mặt, vàng tại quỹ; Tiền gửi thanh toán tại NHNN; Giấy tờ có giá đủ điều kiện chiết khấu với NHNN (chưa sử dụng cầm cố, thế chấp) theo quy định hiện hành, các tài sản tài chính khác (không bao gồm tiền gửi, cho vay các TCTD khác) có kỳ hạn còn lại dưới 03 tháng.
- Chỉ tiêu 18: Thống kê tổng số tiền vượt hạn mức trả tiền bảo hiểm theo Luật Bảo hiểm tiền gửi.

Ví dụ: TCTD có 1 khách hàng (thuộc đối tượng được bảo hiểm) gửi tiền, có tổng tiền gửi là 200 triệu VND. Theo quy định hiện hành, hạn mức trả tiền bảo hiểm tối đa là 50 triệu VND. Do đó TCTD sẽ báo cáo chỉ tiêu này là 150 triệu VND.

8.18. Các chỉ tiêu 8T: “Áp dụng cho ngân hàng Hợp tác xã và Quý tín dụng nhân dân”:

- ❖ Các chỉ tiêu thuộc nhóm này được thực hiện theo quy định hiện hành của NHNN về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của TCTD.
- ❖ Đơn vị tính: Triệu VND.

8.18.1. Các chỉ tiêu 8T.1 “Phân loại nợ”:

- ❖ Thống kê dư nợ đến cuối ngày làm việc cuối cùng của quý báo phân theo từng nhóm nợ theo quy định của NHNN.

8.18.2. Các chỉ tiêu 8T.2 “Trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro”:

- Chỉ tiêu 1: Số tiền dự phòng chung phải trích theo quy định đến kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 2: Số dự phòng chung thực trích trong kỳ báo cáo.

Ví dụ: Báo cáo là quý I/2013 thì số dự phòng chung thực trích là doanh số phát sinh trong thời gian từ 1/1/2013 đến 31/3/2013.

- Chỉ tiêu 3: Số dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo (doanh số phát sinh trong quý)
- Chỉ tiêu 4: Số dư dự phòng chung còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 5: Số dự phòng chung phải trích bổ sung (Lấy giá trị dương (>0) của chỉ tiêu 1 trừ đi giá trị của chỉ tiêu 4. Nếu giá trị ≤ 0 thì ghi bằng 0).
- Chỉ tiêu 6: Tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích (từ nhóm 2 đến nhóm 5) theo quy định đến kỳ báo cáo.
- Các chỉ tiêu từ 7 đến 10: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích cho từng nhóm nợ theo quy định đến kỳ báo cáo
- Chỉ tiêu 11: Tổng số dự phòng cụ thể thực trích trong kỳ báo cáo.

Ví dụ: Báo cáo là quý I/2013 thì số dự phòng cụ thể thực trích là doanh số phát sinh trong thời gian từ 1/1/2013 đến 31/3/2013.

- Chỉ tiêu 12: Tổng số dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo (doanh số phát sinh trong quý).
- Chỉ tiêu 13: Số dư dự phòng cụ thể còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chỉ tiêu 14: Tổng số dự phòng cụ thể phải trích bổ sung (từ nhóm 2 đến nhóm 5) (Lấy giá trị dương (>0) của chỉ tiêu 6 trừ đi giá trị của chỉ tiêu 13. Nếu giá trị ≤ 0 thì ghi bằng 0).
- Chỉ tiêu 15: Số tiền thu hồi được của các khoản nợ bị tổn thất đã dùng dự phòng rủi ro để bù đắp trong quý báo cáo (doanh số phát sinh trong quý).
- Chỉ tiêu 16: Thống kê số tiền nợ bị tổn thất đã hết thời hạn theo dõi trong kỳ báo cáo (doanh số phát sinh trong quý).

Chú ý: Riêng đối với báo cáo quý IV, những chỉ tiêu yêu cầu Số dư (lấy số dư đến 30/11/...); đối với những chỉ tiêu yêu cầu Doanh số (lấy doanh số phát sinh của hai tháng là tháng 10 và tháng 11).

PHỤ LỤC 4a

**CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
ÁP DỤNG CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NHNN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số...31.../2013/TT-NHNN ngày 13.../12/2013)

**DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG
CHO CÁC ĐƠN VỊ THUỘC NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC**

STT	Ký hiệu	Tên mẫu biểu	Định kỳ báo cáo
1	01-A/CSTT	Báo cáo nghiệp vụ nhận ủy thác, ủy thác	Tháng
2	02-A/QLNH	Báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia/Trung quốc	Quý
3	03-A/QLNH	Báo cáo tình hình xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp	Tháng
4	04-A/QLNH	Báo cáo tình hình xác nhận đăng ký vay, trả nợ nước ngoài trung - dài hạn của doanh nghiệp	Tháng
5	05-A/QLNH	Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp	Quý
6	06-A/QLNH	Báo cáo chi tiết tình hình thực hiện vay, trả nợ nước ngoài trung - dài hạn của doanh nghiệp	Quý
7	07-A/QLNH	Báo cáo tình hình xác nhận đăng ký tiến độ chuyển vốn ra nước ngoài	Tháng
8	08-A/QLNH	Báo cáo tình hình thực hiện chuyển vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Quý
9	09-A/TD	Báo cáo tình hình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn	Tháng
10	10-A/TT	Báo cáo tình hình sự cố của hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng	Tuần

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 01-A/CSTT

BÁO CÁO NGHIỆP VỤ NHẬN ỦY THÁC, ỦY THÁC
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư (tỷ đồng)	% tăng/giảm so với tháng trước	% tăng/giảm so với năm trước
1. Dư nợ cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác			
<i>1.1. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước</i>			
1.1.1. Dư nợ cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
1.1.2. Dư nợ cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ			
<i>1.2. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức khác ở trong nước</i>			
1.2.1. Dư nợ cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
1.2.2. Dư nợ cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra đồng Việt Nam)			
<i>1.3. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức ở nước ngoài</i>			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
2. Dư nợ ủy thác cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để cho vay			
2.1. Dư nợ ủy thác cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
2.2. Dư nợ ủy thác cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng đồng Việt Nam			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra đồng Việt Nam)			
3. Số dư các hoạt động nhận ủy thác và/hoặc ủy thác khác (không phải nhận ủy thác, ủy thác để cho vay) được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản			

....., ngày.....tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- NK
F
T
...

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu của Quỹ TDND trên địa bàn gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Chỉ tiêu (1) = (1.1) + (1.2) + (1.3).

- Chỉ tiêu (1.1) = (1.1.1) = (1.1.2).

- Chỉ tiêu (1.2) = (1.2.1) = (1.2.2).

- Chỉ tiêu (2) = (2.1) = (2.2).

Ghi chú: Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 08/3/2012 về nghiệp vụ nhận ủy thác và ủy thác của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 02-A/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH NỘP VÀO TÀI KHOẢN SỐ NGOẠI TỆ
TIỀN MẶT THU TỪ XUẤT KHẨU SANG CAMPUCHIA/TRUNG QUỐC**
(Quýnăm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

STT	Tên doanh nghiệp	Tình hình cấp giấy phép				Tình hình thu và nộp ngoại tệ tiền mặt vào tài khoản		
		Số giấy phép cấp trong kỳ		Số ngoại tệ được nộp theo giấy phép		Số ngoại tệ được nộp lũy kể từ đầu năm	Số ngoại tệ tiền mặt thu và nộp vào tài khoản trong kỳ	Số ngoại tệ tiền mặt nộp vào tài khoản lũy kể từ đầu năm
		Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, TP cấp	Do NHTW cấp	Do NHNN chi nhánh tỉnh, TP cấp			
1								
...								
Tổng								

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng:

a. NHNN chi nhánh tỉnh Quảng Ninh, An Giang, Bình Phước, Đắk Lắk, Đồng Tháp, Gia Lai, Kiên Giang, Kon Tum, Long An, Tây Ninh báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia.

b. NHNN chi nhánh tỉnh Điện Biên, Lai Châu, Lào Cai, Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh thực hiện báo cáo tình hình nộp vào tài khoản số ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Trung Quốc.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:** Các loại ngoại tệ tiền mặt thu từ xuất khẩu sang Campuchia/Trung Quốc được quy đổi ra USD để báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 03-A/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN CỦA DOANH NGHIỆP
(Thángnăm.....)

Thông tin về doanh nghiệp vay				Thông tin về khoản vay				Bên cho vay			Kế hoạch rút vốn		Kế hoạch trả nợ gốc		Kế hoạch trả nợ lãi				Tên ngân hàng thực hiện		CV xác nhận của NHNN		Ghi chú	
Số thứ tự khoản vay (Theo loại ngoại tệ)	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Loại hình DN	Đồng tiền vay (nguyên tệ)	Kim ngạch vay	Hình thức vay	Thời hạn vay (tháng)	Bảo lãnh	Tên Bên cho vay	Loại hình DN Bên cho vay	Quốc gia chủ nợ	Thời gian rút vốn (tháng/năm)	Kỳ rút vốn (lần)	Thời gian trả nợ (tháng/năm)	Kỳ trả nợ	Cách tính lãi		Kỳ trả nợ	(rút vốn, trả nợ)		Số CV XN ĐK	Ngày xác nhận đăng ký		
																LSCD (%/năm)	Lãi suất thả nổi		Tên ngân hàng	Chi nhánh				
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tổng các khoản vay bằng USD				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
																							
Tổng các khoản vay bằng EUR				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
																							
Tổng các khoản vay bằng JPY				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
																							
Tổng các khoản vay bằng CNY				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
																							
Tổng các khoản vay bằng VND				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
																							
Tổng các khoản vay bằng ngoại tệ khác quy USD				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
																							
Tổng kim ngạch vay quy USD				...																				

Lập biểu

Kiểm soát

....., ngày.....tháng.....năm.....
Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp trên cơ sở xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp trên địa bàn.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

(1) Tên doanh nghiệp vay: Ghi chính xác tên doanh nghiệp thực hiện khoản vay nước ngoài.

(2) Mã số thuế: Ghi đúng và đủ mã số thuế của doanh nghiệp vay.

(3) Loại hình doanh nghiệp ghi mã:

- Đối với doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOE: Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu); FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; KHA: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc 2 loại hình doanh nghiệp trên;

- Đối với doanh nghiệp là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOB: Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước; BAK: Tổ chức tín dụng khác.

(4) Đồng tiền vay (nguyên tệ): Đồng tiền doanh nghiệp sử dụng để rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay. Thống kê theo đồng tiền vay thực tế theo Hợp đồng vay của doanh nghiệp.

(5) Kim ngạch vay: Giá trị bằng tiền của khoản vay được tính theo nguyên tệ.

(6) Hình thức vay: Khai trên cơ sở các ký hiệu: T: Vay bằng tiền; H: vay bằng hàng hoá; K: Khác.

(7) Thời hạn vay: Ghi thời hạn khoản vay theo tháng trên cơ sở thoả thuận tại Hợp đồng vay được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN.

(8) Bảo lãnh: Ghi tất đối tượng bảo lãnh cho khoản vay theo ký hiệu sau: R: Bảo lãnh bởi Người cư trú của Việt Nam; NR: Bảo lãnh bởi Người không cư trú của Việt Nam; N: Khoản vay không có bảo lãnh. Khái niệm về Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 8 Thông tư này.

(9) Tên Bên cho vay: Ghi tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp cung cấp nguồn vốn vay.

(10) Loại hình doanh nghiệp của Bên cho vay: IN: Bên cho vay là công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ (inter-company lending), CI: TCTD, tổ chức tài chính quốc tế; KH: Các đối tượng khác không thuộc 2 đối tượng nêu trên (Đối với khoản vay hợp vốn, ghi theo Bên cho vay chiếm đa số).

(11) Quốc gia chủ nợ: Ghi tên quốc gia của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp cung cấp nguồn vốn vay theo mã quốc gia quy định tại Bảng 9, Phụ lục 5 Thông tư này.

(12) Thời gian rút vốn: Ghi thời gian rút vốn theo kế hoạch: (tháng/năm) hoặc từ (tháng/năm) đến (tháng/năm).

- (13) Kỳ rút vốn: Số lần rút vốn liên quan đến khoản vay (1 lần, nhiều lần), hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (14) Thời gian trả nợ: Ghi thời gian trả nợ gốc theo kế hoạch: (tháng/năm) hoặc từ (tháng/năm) đến (tháng/năm).
- (15) Kỳ trả nợ: Số lần trả nợ gốc liên quan đến khoản vay 1 lần, nhiều lần, hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (16) Lãi suất cố định: Áp dụng đối với trường hợp khoản vay có lãi suất, ghi mức lãi suất cố định của khoản vay trên cơ sở thoả thuận tại Hợp đồng vay được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN (%năm).
- (17) Lãi suất cơ bản: Áp dụng đối với trường hợp khoản vay có lãi suất thả nổi, ghi tắt cách tính lãi suất thả nổi, ví dụ: L6m: Libor 6 tháng với đồng tiền vay.
- (18) Lãi lẻ: Ghi mức lãi lẻ trên cơ sở thoả thuận tại Hợp đồng vay, được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN.
- (19) Kỳ trả nợ: Ghi tóm tắt kế hoạch trả nợ (lãi) của khoản vay hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (20) Tên ngân hàng: Ghi tên của TCTD làm dịch vụ chuyển tiền rút vốn, trả nợ cho khoản vay, được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN theo đơn đăng ký khoản vay của doanh nghiệp (không bao gồm tên chi nhánh) theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007.
- (21) Chi nhánh: Ghi tên chi nhánh của ngân hàng thực hiện khoản vay.
- (22) Số công văn xác nhận đăng ký: Ghi số công văn của NHNN tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài gửi doanh nghiệp (ghi phần số không bao gồm phần chữ).
- (23) Ngày xác nhận đăng ký: Là ngày NHNN phát hành văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài.
- (24) Ghi chú: Các nội dung cần chú ý đối với khoản vay.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 04-A/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG - DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP
(Tháng ... năm.....)

Số thứ tự khoản vay (Theo loại ngoại tệ)	Thông tin về doanh nghiệp vay			Thông tin về khoản vay				Bên cho vay			Kế hoạch rút vốn		Kế hoạch trả nợ gốc		Kế hoạch trả nợ lãi			Tên ngân hàng thực hiện (rút vốn, trả nợ)		CV xác nhận của NHNN		Ghi chú		
	Tên doanh nghiệp	Mã số thuế	Loại hình DN	Đồng tiền vay (nguyên tệ)	Kim ngạch vay	Hình thức vay	Thời hạn vay (tháng)	Bảo lãnh	Tên Bên cho vay	Loại hình DN Bên cho vay	Quốc gia chủ nợ	Thời gian rút vốn (tháng/năm)	Kỳ rút vốn (lần)	Thời gian trả nợ (tháng/năm)	Kỳ trả nợ	Cách tính lãi		Kỳ trả nợ	Tên ngân hàng	Chi nhánh	Số CV XN ĐK		Ngày xác nhận đăng ký	
																LSCD (%/năm)	Lãi suất thả nổi							
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Tổng các khoản vay bằng USD				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
Tổng các khoản vay bằng EUR				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
Tổng các khoản vay bằng JPY				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
Tổng các khoản vay bằng CNY				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
Tổng các khoản vay bằng VNĐ				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
Tổng các khoản vay bằng ngoại tệ khác quy USD				...																				
	- DN A																							
	- DN B																							
Tổng kim ngạch vay quy USD				...																				

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp trên cơ sở xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài của các doanh nghiệp trên địa bàn (bao gồm khoản tự vay trả mới và khoản vay ngắn hạn gia hạn thành trung, dài hạn).
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.
3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - (1) Tên Doanh nghiệp vay: Ghi chính xác tên doanh nghiệp thực hiện khoản vay nước ngoài.
 - (2) Mã số thuế: Ghi đúng và đủ mã số thuế của doanh nghiệp vay.
 - (3) Loại hình doanh nghiệp:
 - Đối với doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOE: Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu); FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; KHA: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc 2 loại hình doanh nghiệp trên;
 - Đối với doanh nghiệp là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOB: Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước; BAK: Tổ chức Tín dụng khác.
 - (4) Đồng tiền vay (nguyên tệ): Đồng tiền doanh nghiệp sử dụng để rút vốn, trả nợ liên quan đến khoản vay. Thống kê theo đồng tiền vay thực tế (đồng tiền nhận nợ) theo Hợp đồng vay của doanh nghiệp.
 - (5) Kim ngạch vay: Giá trị bằng tiền của khoản vay được tính theo nguyên tệ.
 - (6) Hình thức vay: Kê khai trên cơ sở các ký hiệu: T: Vay bằng tiền; H: vay bằng hàng hoá (Nhập hàng hóa, thuê tài chính dịch vụ trả chậm, ...); B: phát hành trái phiếu; L: Thuê tài chính.
 - (7) Thời hạn vay: Ghi thời hạn khoản vay theo tháng trên cơ sở thoả thuận tại Hợp đồng vay được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN.
 - (8) Bảo lãnh: Ghi tất đối tượng bảo lãnh cho khoản vay theo ký hiệu sau: R: Bảo lãnh bởi Người cư trú của Việt Nam; NR: Bảo lãnh bởi Người không cư trú của Việt Nam; N: Khoản vay không có bảo lãnh. Khái niệm về Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam được hướng dẫn cụ thể tại Phụ lục 8 Thông tư này.
 - (9) Tên Bên cho vay: Ghi tên cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp cung cấp nguồn vốn vay.
 - (10) Loại hình doanh nghiệp của Bên cho vay: IN: Bên cho vay là công ty mẹ, công ty thành viên thuộc công ty mẹ (inter-company lending), CI: TCTD, tổ chức tài chính quốc tế; KH: Các đối tượng khác không thuộc 2 đối tượng nêu trên (loại hình doanh nghiệp bên cho vay của khoản phát hành trái phiếu). Đối với khoản vay hợp vốn, ghi theo Bên cho vay chiếm đa số.
 - (11) Quốc gia chủ nợ: Ghi tên quốc gia của cơ quan/tổ chức/doanh nghiệp cung cấp nguồn vốn vay theo mã quốc gia quy định tại Bảng 9, Phụ lục 5 Thông tư này.

- (12) Thời gian rút vốn: Ghi thời gian rút vốn theo kế hoạch: (tháng/năm) hoặc từ (tháng/năm) đến (tháng/năm).
- (13) Kỳ rút vốn: Số lần rút vốn liên quan đến khoản vay (1 lần, nhiều lần), hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (14) Thời gian trả nợ: Ghi thời gian trả nợ gốc theo kế hoạch: (tháng/năm) hoặc từ (tháng/năm) đến (tháng/năm).
- (15) Kỳ trả nợ: Số lần trả nợ gốc liên quan đến khoản vay 1 lần, nhiều lần, hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (16) Lãi suất cố định: Áp dụng đối với trường hợp khoản vay có lãi suất, ghi mức lãi suất cố định của khoản vay trên cơ sở thoả thuận tại Hợp đồng vay được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN (%/năm).
- (17) Lãi suất cơ bản: Áp dụng đối với trường hợp khoản vay có lãi suất thả nổi, ghi tắt cách tính lãi suất thả nổi, ví dụ: L6m: Libor 6 tháng với đồng tiền vay.
- (18) Lãi lẻ: Ghi mức lãi lẻ trên cơ sở thoả thuận tại Hợp đồng vay, được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN.
- (19) Kỳ trả nợ: Ghi tóm tắt kế hoạch trả nợ (lãi) của khoản vay hoặc định kỳ tháng/quý/6 tháng/năm.
- (20) Tên ngân hàng: Ghi tên của TCTD làm dịch vụ chuyển tiền rút vốn, trả nợ cho khoản vay, được xác nhận đăng ký tại công văn của NHNN theo đơn đăng ký khoản vay của doanh nghiệp (không bao gồm tên chi nhánh) theo mã ngân hàng dùng trong hoạt động, nghiệp vụ ngân hàng quy định tại Quyết định số 23/2007/QĐ-NHNN ngày 5/6/2007.
- (21) Chi nhánh: Ghi tên chi nhánh của ngân hàng thực hiện khoản vay.
- (22) Số CV XNĐK: Ghi số công văn của NHNN tại văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài gửi doanh nghiệp (ghi phần số không bao gồm phần chữ).
- (23) Ngày xác nhận đăng ký: Là ngày NHNN phát hành văn bản xác nhận đăng ký khoản vay nước ngoài.
- (24) Ghi chú: Các nội dung cần chú ý đối với khoản vay (Ví dụ: ngắn hạn chuyển trung, dài hạn).

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 05-A/QLNH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN CỦA DOANH NGHIỆP
(Quý năm.....)

Đơn vị: quy USD

Nhận dạng khoản vay							Quy USD							Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng thực hiện (Rút vốn, trả nợ)			
Khoản vay (theo loại ngoại tệ)	Kim ngạch	Loại hình doanh nghiệp	Hình thức vay	Bảo lãnh	Loại hình Bên cho vay	Tỷ giá	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả lãi	Tên ngân hàng	Chi nhánh	
							Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi	Tổng	Trong đó quá hạn						
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
Tổng các khoản vay bằng USD								
- DN A																				
- DN B																				
-																				
Tổng các khoản vay bằng EUR									
- DN A																				
- DN B																				
-																				
Tổng các khoản vay bằng JPY									
- DN A																				
- DN B																				
-																				
Tổng các khoản vay bằng CNY									
- DN A																				
- DN B																				
-																				
Tổng các khoản vay bằng VND									
- DN A																				
- DN B																				
-																				

Tổng các khoản vay bằng đồng tiền khác quy USD									
- DN A																			
- DN B																			
-																			
Tổng quy USD									

....., ngày tháng năm

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp trên địa bàn.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (0): Liệt kê từng khoản vay của doanh nghiệp phân tổ theo đồng tiền.

- Cột (2): Loại hình doanh nghiệp:

+ Đối với doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOE: Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu); FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; KHA: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc 2 loại hình doanh nghiệp trên;

+ Đối với doanh nghiệp là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOB: Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước; BAK: Tổ chức Tín dụng khác.

- Cột (6): Tỷ giá được tính chéo dựa trên tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu của kỳ thứ 3 (từ ngày 21 đến ngày 30) tháng cuối cùng của kỳ báo cáo và tỷ giá bình quân liên ngân hàng của ngày 20 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo (tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu và tỷ giá bình quân liên ngân hàng được niêm yết trên website của Ngân hàng Nhà nước).

- Cột (12) = Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Chênh lệch nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm.

- Cột (13) = Cột (7) + Cột (9) – Cột (10) + Cột (12).

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 06-A/QLNH

BÁO CÁO CHI TIẾT TÌNH HÌNH THỰC HIỆN VAY, TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG – DÀI HẠN CỦA DOANH NGHIỆP
(Quý năm.....)

Đơn vị: quy USD

Nhận dạng khoản vay							Quy USD							Kế hoạch kỳ tiếp theo			Ngân hàng thực hiện (Rút vốn, trả nợ)		
Khoản vay (theo loại ngoại tệ)	Kim ngạch	Loại hình doanh nghiệp	Hình thức vay	Bảo lãnh	Loại hình Bên cho vay	Tỷ giá	Dư nợ đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ				Dư nợ cuối kỳ		Rút vốn	Trả nợ	Trả lãi	Tên ngân hàng	Chi nhánh
							Tổng	Trong đó quá hạn	Rút vốn	Trả gốc	Trả lãi	Thay đổi	Tổng	Trong đó quá hạn					
(0)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
Tổng các khoản vay bằng USD								
- DN A																			
- DN B																			
-																			
Tổng các khoản vay bằng EUR									
- DN A																			
- DN B																			
-																			
Tổng các khoản vay bằng JPY									
- DN A																			
- DN B																			
-																			
Tổng các khoản vay bằng CNY									
- DN A																			
- DN B																			
-																			
Tổng các khoản vay bằng VND									
- DN A																			
- DN B																			
-																			

<i>Tổng các khoản vay bằng đồng tiền khác quy USD</i>												
- DN A																							
- DN B																							
-																							
Tổng quy USD												

....., ngày tháng năm

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp trên cơ sở báo cáo của các doanh nghiệp trên địa bàn (Bao gồm khoản tự vay tự trả mới và khoản vay ngắn hạn gia hạn thành trung, dài hạn).

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cột (0) 'Tên doanh nghiệp': Liệt kê từng khoản vay của doanh nghiệp phân tổ theo đồng tiền.

- Cột (2): Loại hình doanh nghiệp: SOE:

+ Đối với doanh nghiệp không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOE: Doanh nghiệp nhà nước (doanh nghiệp có vốn Nhà nước chiếm trên 50% vốn chủ sở hữu); FDI: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; KHA: bao gồm các doanh nghiệp không thuộc 2 loại hình doanh nghiệp trên;

+ Đối với doanh nghiệp là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ghi mã như sau: SOB: Ngân hàng thương mại có vốn nhà nước; BAK: Tổ chức Tín dụng khác.

- Cột (6): Tỷ giá được tính chéo dựa trên *tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu* của kỳ thứ 3 (từ ngày 21 đến ngày 30) tháng cuối cùng của kỳ báo cáo và *tỷ giá bình quân liên ngân hàng* của ngày 20 tháng cuối cùng của kỳ báo cáo (*tỷ giá tính thuế xuất nhập khẩu* và *tỷ giá bình quân liên ngân hàng* được niêm yết trên website của NHNN).

- Cột (12) = Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Chênh lệch nhận giá trị (+) nếu phát sinh tăng, giá trị (-) nếu phát sinh giảm.

- Cột (13) = Cột (7) + Cột (9) – Cột (10) + Cột (12).

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 07-A/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ TIỀN ĐỘ CHUYỂN VỐN RA NƯỚC NGOÀI
(Thángnăm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

STT	Nhà đầu tư	Năm cấp phép	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án theo giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp của Bên Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư	Vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi cấp giấy chứng nhận đầu tư (nếu có)	Thời gian chuyển vốn (từ tháng/năm đến tháng/năm)	Ngân hàng mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	
								Ngân hàng	Chi nhánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Tên tổ chức, cá nhân A đầu tư ra nước ngoài								
	- Dự án 1								
	- Dự án n								
								
2	Tên tổ chức, cá nhân B đầu tư ra nước ngoài								
	- Dự án 1								
	- Dự án n								
								
3								
Tổng cộng									

....., ngàythángnăm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng....) được cấp giấy chứng nhận đầu tư (GCNĐT) ra nước ngoài.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

5. **Hướng dẫn lập biểu:**

- Cột (2): Thống kê Nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, TCTD....) được cấp GCNĐT ra nước ngoài. Trường hợp một nhà đầu tư có nhiều dự án đầu tư, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố báo cáo theo từng dự án đầu tư đã được cấp phép.

Chú ý: Nhà đầu tư tại Cột (2) phải tương đồng với Nhà đầu tư tại Cột (2) Biểu số 08-A/QLNH.

- Cột (3): Năm dự án được cấp phép theo GCNĐT.

- Cột (4): Nước tiếp nhận đầu tư theo GCNĐT.

- Cột (5): Tổng vốn đầu tư của dự án theo GCNĐT: giá trị tổng vốn đầu tư của dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (6): Vốn góp của Bên Việt Nam theo GCNĐT: giá trị vốn góp của Bên Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (7): Thống kê vốn đầu tư đã chuyển ra nước ngoài trước khi được cấp GCNĐT (Ví dụ: đối với các dự án đầu tư khi thực hiện theo Nghị định 17/2009/NĐ-CP.....).

- Cột (8): Thống kê thời gian chuyển vốn dự kiến của dự án đầu tư (Ví dụ: Dự án A có thời gian chuyển vốn từ tháng 1/2013 đến tháng 12/2023 thì được thống kê tại cột (8) là: 01/2013 – 12/2023).

- Cột (9): Tên ngân hàng nơi Nhà đầu tư Việt Nam mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

- Cột (10): Chi nhánh ngân hàng nơi Nhà đầu tư Việt Nam mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 08-A/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHUYỂN VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI
(Quýnăm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

STT	Nhà đầu tư	Năm cấp phép	Nước tiếp nhận đầu tư	Tổng vốn đầu tư của dự án theo giấy chứng nhận đầu tư	Vốn góp của Bên Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư	Giá trị góp vốn kỳ báo cáo			Giá trị góp vốn lũy kế			Lợi nhuận và thu nhập hợp pháp khác chuyển về Việt Nam		Vốn đầu tư chuyển về nước		Dự kiến nhu cầu chuyển vốn trong quý tiếp theo		Ghi chú
						Tiền mặt	Lợi nhuận được phép giữ lại tái đầu tư	Giá trị góp vốn khác	Tiền mặt	Lợi nhuận được phép giữ lại tái đầu tư	Giá trị góp vốn khác	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Kỳ báo cáo	Lũy kế	Tiền mặt	Giá trị góp vốn khác	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Tên tổ chức, cá nhân A đầu tư ra nước ngoài																	
	- Dự án l																	
	- Dự án n																	
																	
2	Tên tổ chức, cá nhân B đầu tư ra nước ngoài																	
	- Dự án l																	
	- Dự án n																	
																	
3																	
	Tổng cộng																	

....., ngàytháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi có nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng....) được cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý Ngoại hối.

5. **Hướng dẫn lập biểu:**

- Cột (2): Thống kê Nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng....) được cấp giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài. Trường hợp 1 nhà đầu tư có nhiều dự án đầu tư, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố báo cáo theo từng dự án đầu tư đã được cấp phép.

Chú ý: Tên Nhà đầu tư tại Cột (2) phải tương đồng với Nhà đầu tư tại Cột (2) Biểu số 07-A/QLNH.

- Cột (3): Năm dự án được cấp phép theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (4): Nước tiếp nhận đầu tư theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (5): Tổng vốn đầu tư của dự án theo GCNĐT: giá trị tổng vốn đầu tư của dự án theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (6): Vốn góp của Bên Việt Nam theo GCNĐT: giá trị vốn góp của Bên Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư.

- Cột (7): Giá trị góp vốn của Nhà đầu tư Việt Nam bằng tiền mặt.

- Cột (8), (11): Lợi nhuận được phép giữ lại tái đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

- Cột (9), (12), (18): Giá trị góp vốn khác bao gồm: giá trị góp vốn bằng hàng hóa, máy móc thiết bị, quyền sở hữu trí tuệ, nhượng quyền thương hiệu.....

- Cột (17), (18): Thống kê số liệu dự kiến nhu cầu chuyển vốn trong quý tiếp theo căn cứ trên báo cáo dự kiến nhu cầu chuyển vốn của Nhà đầu tư Việt Nam.

- Cột (19): Ghi chú một số nội dung như: Tình trạng hoạt động của dự án (hết thời hạn đầu tư, ngừng hoạt động...), Tình hình chấp hành chế độ báo cáo của Nhà đầu tư (BC: Nhà đầu tư có báo cáo, O: Nhà đầu tư không báo cáo).

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 09-A/TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
(Tháng năm)

Đơn vị: Triệu VND, Lược khách hàng

STT	Loại cho vay	Doanh số phát sinh trong kỳ b/c		Dư nợ cuối kỳ									Số lượt khách hàng còn dư nợ	
		Doanh số phát sinh tăng	Doanh số phát sinh giảm	Tổng số	Trong đó bằng VND	Phân theo thời hạn		Nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Nợ xấu			Nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý	Cá nhân, hộ gia đình	Doanh nghiệp/ Hợp tác xã
						Ngắn hạn	Trung, dài hạn		Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (7) + (8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TÍN DỤNG THÔNG THƯỜNG (phân theo ngành)													
1	Trồng trọt, trong đó:													
1.1	Lương thực													
1.2	Cà phê													
1.3	Cao su													
1.4	Tiêu													
1.5	Điêu													
1.6	Mía													
1.7	Chè													
1.8	Cây ăn quả													
1.9	Khác													
2	Chăn nuôi gia súc, gia cầm													
3	Nuôi trồng thủy sản, trong đó:													
3.1	Cá tra													
3.2	Tôm													
3.3	Khác													
4	Đánh bắt hải sản													
5	Sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ muối													

6	Nhập khẩu phân bón													
7	Thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông lâm thủy hải sản (đã bao gồm thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông lâm thủy hải sản trong các làng nghề), trong đó:													
7.1	<i>Nông sản, trong đó:</i>													
	- Lương thực													
	- Cà phê													
	- Cao su													
	- Tiêu													
	- Điều													
	- Mía													
	- Chè													
	- Cây ăn quả													
	- Khác													
7.2	<i>Lâm sản</i>													
7.3	<i>Thủy sản, trong đó:</i>													
	- Cá tra													
	- Tôm													
	- Khác													
7.4	<i>Hải sản</i>													
8	Trồng, chăm sóc và cải tạo rừng													
9	Phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó:													
9.1	<i>Thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông lâm thủy hải sản trong các làng nghề</i>													
9.2	<i>Sản xuất vật liệu xây dựng, gốm, sứ, thủy tinh</i>													
9.3	<i>Cơ khí nhỏ và hàng thủ công mỹ nghệ</i>													
9.4	<i>Xây dựng, vận tải nông thôn</i>													

9.5	Ngành nghề khác																		
10	Xây dựng thủy lợi nội đồng																		
11	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn																		
11.1	Làm đường nông thôn																		
11.2	Xây dựng trạm điện																		
11.3	Xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn khác																		
12	Sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp trên địa bàn nông thôn																		
13	Tiêu dùng trên địa bàn nông thôn																		
14	Khác																		
II	TÍN DỤNG THEO CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC (phân theo các chương trình tín dụng chính sách)																		
1	Hộ nghèo (không bao gồm các chỉ tiêu từ 2 đến 14 mục II)																		
2	Giải quyết việc làm																		
3	Học sinh sinh viên																		
4	Hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn																		
5	Nước sạch, vệ sinh môi trường																		
6	Xuất khẩu lao động																		
7	Phát triển sản xuất đối với hộ đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn.																		
8	Nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ Đồng bằng sông Cửu Long																		
9	Nhà ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên																		
10	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở, ứng phó với lũ lụt (không bao gồm chỉ tiêu 8 mục II)																		
11	Hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư																		

12	Cơ sở sản xuất kinh doanh sử dụng lao động là người sau cai nghiện ma tuý													
13	Hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở (không bao gồm chỉ tiêu 8, 9, 10, 11 mục II)													
14	Chính sách khác													
	TỔNG CỘNG = (I - 9.1) + II													
	TRONG ĐÓ:													
A	Cho vay không có tài sản bảo đảm													
1	Mức cho vay đến 50 triệu đồng													
2	Mức cho vay từ trên 50 triệu đồng đến 200 triệu đồng													
3	Mức cho vay từ trên 200 triệu đồng đến 500 triệu đồng													
4	Mức cho vay trên 500 triệu đồng													
B	Cho vay kinh tế trang trại													
1	Trang trại trồng trọt													
2	Trang trại chăn nuôi													
3	Trang trại nuôi trồng thủy sản													
4	Các loại hình trang trại khác													
C	Cho vay kinh tế hợp tác xã													
1	Hợp tác xã nông nghiệp													
2	Hợp tác xã thủy sản													
3	Hợp tác xã công nghiệp dịch vụ													
4	Các loại hình hợp tác xã khác													
D	Cho vay nông lâm trường quốc doanh													
1	Nông trường quốc doanh (công ty nông nghiệp)													
2	Lâm trường quốc doanh (công ty lâm nghiệp)													
3	Hộ gia đình, cá nhân nhận khoán trong các nông lâm trường													
E	Cho vay theo Nghị quyết													

	30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính Phủ													
F	Cho vay hỗ trợ giảm tổn thất sau thu hoạch													

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 15 của tháng tiếp ngay sau tháng báo cáo, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố tổng hợp số liệu của Quỹ TDND trên địa bàn gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - a. **Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:**
 - Cho vay bằng USD được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do NHNN công bố vào ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - Cho vay bằng ngoại tệ khác và vàng quy đổi theo tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - b. **Phân loại trang trại và hợp tác xã:**
 - Kinh tế trang trại: Nếu trang trại sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng hàng hoá dịch vụ của loại sản xuất kinh doanh có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.
 - Hợp tác xã: Nếu hợp tác xã sản xuất kinh doanh tổng hợp thì căn cứ vào giá trị sản lượng hàng hoá dịch vụ của loại sản xuất kinh doanh có tỷ trọng lớn nhất để phân loại.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 10-A/TT

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỰ CỐ CỦA HỆ THỐNG THANH TOÁN ĐIỆN TỬ LIÊN NGÂN HÀNG
(Tuần từ ngày...../...../..... đến ngày/...../.....)

TT	Địa điểm xảy ra sự cố	Thời điểm xảy ra sự cố	Mô tả sự cố	Nguyên nhân gây sự cố	Ảnh hưởng (hậu quả) của sự cố	Phương án xử lý sự cố	Thời điểm hoàn thành khắc phục	Số biên bản (nếu có)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1								
2								
....								
n								

....., ngày.....tháng.....năm....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Các đơn vị thuộc NHNN quản lý, vận hành, tham gia Hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng (Cục Công nghệ tin học, Sở Giao dịch, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố...) và các TCTD thành viên (Hội sở chính).
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất là 9h sáng ngày làm việc đầu tiên của tuần tiếp theo ngay sau tuần báo cáo.
- Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Thanh toán.

Ghi chú:

- Cục Công nghệ tin học thống kê sai sót, sự cố trên toàn hệ thống trên cơ sở Báo cáo vận hành được lập hàng ngày tại Trung tâm Thanh toán Quốc gia.
- Các đơn vị khác thống kê sai sót, sự cố đã được lập tại đơn vị (riêng các TCTD thành viên - Hội sở chính thống kê sai sót trên toàn hệ thống nội bộ của mình), bao gồm các trường hợp đã được lập biên bản hoặc các trường hợp được ghi nhận tại đơn vị nhưng không lập biên bản.

PHỤ LỤC 4b

CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số...*21*.../2013/TT-NHNN ngày *12*.../*12*/2013)

**DANH SÁCH CÁC MẪU BIỂU BÁO CÁO
ÁP DỤNG CHO CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG**

STT	Ký hiệu	Tên mẫu biểu	Định kỳ báo cáo
1	01-B/DBTKTT	Báo cáo cho vay xuất nhập khẩu	Tháng
2	02-B/DBTKTT	Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo ngành kinh tế	Tháng
3	03-B/DBTKTT	Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo loại hình tổ chức và cá nhân	Tháng
4	04-B/CSST	Báo cáo kết quả cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán	Tháng
5	05-B/CSST	Báo cáo các giao dịch hoán đổi lãi suất đang còn hiệu lực thực hiện	Tháng
6	06-B/CSST	Báo cáo cho vay đối với các nhu cầu vốn phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng	Tháng
7	07-B/CSST	Báo cáo cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản	Tháng
8	08-B/CSST	Báo cáo nghiệp vụ nhận ủy thác, ủy thác	Tháng
9	09-B/CSST	Báo cáo lãi suất huy động và cho vay bình quân	Tháng
10	10-B/CSST	Báo cáo tình hình tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp tại cuối tháng báo cáo	Tháng
11	11-B/CSST	Báo cáo tình hình tổ chức tín dụng mua trái phiếu doanh nghiệp phát sinh trong tháng báo cáo	Tháng
12	12-B/QLNH	Báo cáo tình hình thực hiện thanh toán với Lào	Quý
13	13-B/QLNH	Báo cáo tình hình thu chi trên tài khoản vốn đầu tư gián tiếp vào Việt Nam	Tháng
14	14-B/QLNH	Báo cáo tình hình thu chi trên tài khoản vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam	Tháng
15	15-B/QLNH	Báo cáo tình hình hoạt động của tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	Tháng
16	16-B/QLNH	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài ngắn hạn	Tháng
17	17-B/QLNH	Báo cáo tình hình vay trả nợ nước ngoài trung, dài hạn	Tháng
18	18-B/QLNH	Báo cáo tình hình cho vay, thu hồi nợ nước ngoài	Tháng
19	19-B/QLNH	Báo cáo giao dịch kỳ hạn hủy trước hạn	Tháng
20	20-B/TD	Báo cáo tình hình tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp nông thôn	Tháng
21	21-B/TD	Báo cáo tình hình cho vay các doanh nghiệp có bảo lãnh của ngân hàng Phát triển Việt Nam	Tháng
22	22-B/TD	Báo cáo tình hình thực hiện cấp tín dụng hợp vốn	Quý
23	23-B/TT	Báo cáo danh sách ATM	Tháng
24	24-B/TT	Báo cáo danh sách ATM ngừng hoạt động quá 24h	Ngày phát sinh
25	25-B/CQTTGS	Báo cáo về giới hạn cho vay, bảo lãnh đối với nhóm khách hàng liên quan	Quý
26	26-B/CQTTGS	Danh sách doanh nghiệp tổ chức tín dụng năm quyền kiểm soát	Quý
27	27-B/CQTTGS	Báo cáo phân loại nợ	Tháng
28	28-B/CQTTGS	Báo cáo trích lập dự phòng để xử lý rủi ro	Tháng
29	29-B/NHNN-CN	Báo cáo thống kê thu chi các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ	Tháng

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu 01-B/DBTKTT

BÁO CÁO CHO VAY XUẤT NHẬP KHẨU

(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Triệu VND

Chỉ tiêu	Doanh số cho vay	Doanh số thu nợ	Dư nợ
1. Cho vay xuất khẩu			
a. Cho vay ngắn hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
b. Cho vay trung và dài hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
2. Cho vay nhập khẩu			
a. Cho vay ngắn hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
b. Cho vay trung và dài hạn			
- Cho vay bằng VND			
- Cho vay bằng ngoại tệ (quy VND)			
3. Dư nợ xấu đối với cho vay xuất, nhập khẩu			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy VND)			

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Hợp tác xã và Quỹ TDND).

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Cho vay xuất khẩu: thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho tổ chức, cá nhân trong nước vay đáp ứng nhu cầu vốn trực tiếp cho đầu tư, sản xuất, kinh doanh hàng hoá và dịch vụ xuất khẩu (không bao gồm phần cho vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hoá, máy móc, thiết bị, dịch vụ... phục vụ nhu cầu sản xuất hàng xuất khẩu).

- Cho vay nhập khẩu: thống kê toàn bộ các khoản doanh số cho vay, doanh số thu nợ, dư nợ cho tổ chức, cá nhân trong nước vay để thanh toán cho nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hoá (kể cả hàng tạm nhập tái xuất), dịch vụ phục vụ nhu cầu sản xuất, kinh doanh trong nước.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

+ Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

+ Tỷ giá giữa VND và các ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 02-B/DBTKTT

**BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP VÀ CHO VAY,
ĐẦU TƯ THEO HỢP ĐỒNG NHẬN ỦY THÁC PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ**
(Thángnăm)

Đơn vị: Triệu VND

STT	Ngành kinh tế	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (được hạch toán tại TK 981)			Tổng số		
			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(3)	(7)=(2)+(4)	(8)=(2)+(5)
I	BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM							
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2	Khai khoáng							
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo							
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí							
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.							
6	Xây dựng							
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
8	Vận tải kho bãi							
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
10	Thông tin và truyền thông							
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản							
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							

15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc							
16	Giáo dục và đào tạo							
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
19	Hoạt động dịch vụ khác							
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế							
II	BẢNG NGOẠI TỆ, VÀNG (quy đổi ra VND)							
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2	Khai khoáng							
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo							
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí							
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.							
6	Xây dựng							
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
8	Vận tải kho bãi							
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
10	Thông tin và truyền thông							
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản							
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị – xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc							
16	Giáo dục và đào tạo							
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
19	Hoạt động dịch vụ khác							

20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế							
III	TỔNG CỘNG (I+II)							
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản							
2	Khai khoáng							
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo							
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí							
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.							
6	Xây dựng							
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác							
8	Vận tải kho bãi							
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống							
10	Thông tin và truyền thông							
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm							
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản							
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ							
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ							
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc							
16	Giáo dục và đào tạo							
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội							
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí							
19	Hoạt động dịch vụ khác							
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình							
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế							

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo được thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Việc phân tổ theo ngành kinh tế được thực hiện theo quy định tại Bảng 1 Phụ lục 5 Thông tư này.

- Cột (2): Thống kê các khoản đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành. Việc phân loại doanh nghiệp theo ngành kinh tế được xác định trên cơ sở giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (3), (4) và (5): Thống kê các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác của tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân hiện được hạch toán tại tài khoản 981 của Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD.

- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác ngắn hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn đến 12 tháng.

- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác trung và dài hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn trên 12 tháng.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế Biểu số 02/DBTKTT-NHNN "Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo ngành kinh tế" quy định tại công văn số 5898/NHNN-DBTKTT ngày 13/9/2012 của Thống đốc NHNN về việc báo cáo một số thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2012.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 03-B/DBTKTT

**BÁO CÁO ĐẦU TƯ TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP VÀ CHO VAY, ĐẦU TƯ
THEO HỢP ĐỒNG NHẬN ỦY THÁC PHÂN THEO LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN**
(Thángnăm)

Đơn vị: Triệu VND

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Đầu tư trái phiếu doanh nghiệp	Cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác (được hạch toán tại TK 981)			Tổng số		
			Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số	Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)+(4)	(6)=(3)	(7)=(2)+(4)	(8)=(2)+(5)
I	BẢNG ĐỒNG VIỆT NAM							
1	Công ty nhà nước							
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ							
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối							
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác							
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty							
6	Công ty cổ phần khác							
7	Công ty hợp danh							
8	Doanh nghiệp tư nhân							
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã							
11	Hộ kinh doanh, cá nhân							
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội							
13	Khác							

II	BẢNG NGOẠI TỆ, VÀNG (quy đổi ra VND)							
1	Công ty nhà nước							
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ							
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối							
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác							
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty							
6	Công ty cổ phần khác							
7	Công ty hợp danh							
8	Doanh nghiệp tư nhân							
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã							
11	Hộ kinh doanh, cá nhân							
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội							
13	Khác							
III	TỔNG CỘNG (I+II)							
1	Công ty nhà nước							
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ							
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối							
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác							
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty							

6	Công ty cổ phần khác							
7	Công ty hợp danh							
8	Doanh nghiệp tư nhân							
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài							
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã							
11	Hộ kinh doanh, cá nhân							
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội							
13	Khác							

....., ngày.....tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Dự báo, thống kê tiền tệ.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Báo cáo này thống kê số dư tại cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo được thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 3 Thông tư này.

- Việc phân tổ theo loại hình tổ chức và cá nhân được thực hiện theo quy định tại Bảng 2 Phụ lục 5 và Phụ lục 6 Thông tư này.

- Cột (2): Thống kê các khoản đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp là Người cư trú của Việt Nam phát hành. Việc thống kê đầu tư vào trái phiếu của doanh nghiệp phân theo loại hình tổ chức và cá nhân được xác định trên cơ sở giấy phép đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp phát hành trái phiếu.

- Cột (3), (4) và (5): Thống kê các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác của tổ chức kinh tế (không bao gồm TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) và cá nhân hiện được hạch toán tại tài khoản 981 trong Bảng cân đối tài khoản kế toán của TCTD.

- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác ngắn hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn đến 12 tháng.

- Các khoản cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác trung và dài hạn là các khoản cho vay, đầu tư có thời hạn trên 12 tháng.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế Biểu số 03/DBTKTT-NHNN "Báo cáo đầu tư trái phiếu doanh nghiệp và cho vay, đầu tư theo hợp đồng nhận ủy thác phân theo loại hình tổ chức và cá nhân" quy định tại công văn số 5898/NHNN-DBTKTT ngày 13/9/2012 của Thống đốc NHNN về việc báo cáo một số thông tin phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành và kiểm soát tốc độ tăng trưởng tín dụng năm 2012.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 04-B/CSTT

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CHO VAY, CHIẾT KHẤU GIẤY TỜ
CÓ GIÁ ĐỂ ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm

Chỉ tiêu	Giá trị	% tăng/giảm so với tháng trước	% tăng/giảm so với năm trước
I. Doanh số cho vay			
II. Dự nợ cho vay, chiết khấu			
1. Phân theo thời hạn cho vay, chiết khấu			
- Ngắn hạn			
- Trung hạn			
- Dài hạn			
2. Phân theo nhu cầu vốn cho vay, chiết khấu			
- Cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá đối với công ty chứng khoán			
- Cho vay cầm cố bằng chứng khoán và/hoặc bảo đảm bằng tài sản khác đối với khách hàng sử dụng vốn vay để mua các loại chứng khoán			
- Cho vay ứng trước tiền đối với khách hàng đã bán chứng khoán và sử dụng vốn vay để mua chứng khoán			
- Cho vay đối với khách hàng để bổ sung số tiền thiếu khi lệnh mua chứng khoán được khớp			
- Cho vay đối với người lao động để mua cổ phần phát hành lần đầu khi chuyển công ty nhà nước thành công ty cổ phần			
- Cho vay để góp vốn, mua cổ phần của công ty cổ phần, mua chứng chỉ quỹ của quỹ đầu tư			
- Chiết khấu giấy tờ có giá đối với khách hàng để sử dụng số tiền chiết khấu mua chứng khoán			
- Cho vay và chiết khấu giấy tờ có giá dưới các hình thức khác mà khách hàng sử dụng số tiền đó để mua chứng khoán			
III. Dự nợ xấu cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán			
IV. Tỷ lệ dự nợ cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán so với vốn điều lệ của TCTD (%)			
V. Tỷ trọng dự nợ cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán so với tổng dự nợ cho vay của TCTD (%)			

....., ngày.....tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội, công ty cho thuê tài chính và Quỹ TDND).
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế biểu báo cáo tại Quyết định số 03/2008/QĐ-NHNN ngày 01/02/2008 của Thống đốc NHNN về việc cho vay, chiết khấu giấy tờ có giá để đầu tư và kinh doanh chứng khoán.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 05-B/CSTT

BÁO CÁO CÁC GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI LÃI SUẤT ĐANG CÒN HIỆU LỰC THỰC HIỆN
(Tháng..... năm.....)

Hợp đồng hoán đổi lãi suất	Tên khách hàng	Đơn vị tính	Số nợ gốc theo hợp đồng	Lãi suất hoán đổi		Thời hạn hợp đồng	Ngày ký hợp đồng	Ngày có hiệu lực của hợp đồng	Kỳ hạn thanh toán lãi ròng	Tích lũy lãi ròng đã thanh toán (-)/đã nhận (+)
				Lãi suất được nhận	Lãi suất phải trả					

....., ngày.....tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú:

Báo cáo này thay thế biểu báo cáo tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 62/2006/QĐ-NHNN ngày 29/12/2006 về ban hành quy chế thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất của Thống đốc NHNN.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 06-B/CSTT

**BÁO CÁO CHO VAY ĐỐI VỚI CÁC NHU CẦU VỐN PHỤC VỤ ĐỜI SỐNG,
CHO VAY THÔNG QUA NGHIỆP VỤ PHÁT HÀNH VÀ SỬ DỤNG THẺ TÍN DỤNG**
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm

STT	Chỉ tiêu	Số dư cuối tháng			% tăng/giảm so với tháng trước	% tăng/giảm so với năm trước
		Ngắn hạn	Trung và dài hạn	Tổng số		
1	Cho vay đối với các nhu cầu vốn để phục vụ đời sống: (1 = 1.1 + 1.2 + 1.3 + 1.4 + 1.5 + 1.6 + 1.7)					
1.1	Cho vay để sửa chữa nhà và mua nhà để ở mà nguồn trả nợ bằng tiền lương của khách hàng vay					
1.2	Cho vay để mua phương tiện đi lại					
1.3	Cho vay để chi phí học tập và chữa bệnh ở trong nước					
1.4	Cho vay để chi phí học tập và chữa bệnh ở nước ngoài					
1.5	Cho vay để mua đồ dùng, trang thiết bị gia đình					
1.6	Cho vay để chi phí cho hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch					
1.7	Cho vay theo phương thức thấu chi tài khoản cá nhân (loại trừ số dư cho vay theo phương thức thấu chi tài khoản cá nhân để đáp ứng các nhu cầu vốn (1.1), (1.2), (1.3), (1.4), (1.5) (1.6))					
2	Cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng					
3	Tổng dư nợ cho vay đối với các nhu cầu vốn để phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng (3 = 1 + 2)					
4	Dư nợ xấu cho vay đối với các nhu cầu vốn để phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng					
5	Tỷ trọng dư nợ cho vay đối với các nhu cầu vốn để phục vụ đời sống, cho vay thông qua nghiệp vụ phát hành và sử dụng thẻ tín dụng so với tổng dư nợ cho vay của TCTD (%)					

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Quỹ TDND).
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế biểu báo cáo tại Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 về cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 07-B/CSTT

**BÁO CÁO CHO VAY ĐỐI VỚI LĨNH VỰC
ĐẦU TƯ, KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN**
(Thángnăm)

Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm

Chi tiêu	Số dư	% tăng/giảm so với tháng trước	% tăng/giảm so với năm trước
I. Dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản			
1. Phân theo thời hạn cho vay			
- Ngắn hạn			
- Trung, dài hạn			
2. Phân theo nhu cầu vốn cho vay (thống kê toàn bộ chi phí liên quan đến từng nhu cầu vốn vay, bao gồm: Đất đai, nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó; Các tài sản khác gắn liền với đất đai)			
- Xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất			
- Xây dựng khu đô thị, bao gồm:			
+ Xây dựng các công trình, dự án phát triển nhà ở trong khu đô thị			
+ Xây dựng khác trong khu đô thị			
- Xây dựng văn phòng, cao ốc cho thuê			
- Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để ở, nhà để ở kết hợp với cho thuê mà các khoản cho vay này khách hàng trả nợ bằng các nguồn thu nhập không phải là tiền lương, tiền công của khách hàng vay			
- Xây dựng, sửa chữa và mua nhà để bán, cho thuê			
- Mua quyền sử dụng đất			
- Đầu tư, kinh doanh bất động sản khác (xây dựng khách sạn, nhà hàng để bán, cho thuê nhưng không bao gồm các nhu cầu vốn xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất - kinh doanh)...			
3. Phân theo địa bàn cho vay bất động sản (thống kê theo địa bàn có bất động sản)			
- Hà Nội			
- Hải Phòng			
- Đà Nẵng			
- TP Hồ Chí Minh			
- Cần Thơ			
- Các địa phương khác			
II. Dư nợ xấu cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản			
III. Tỷ trọng dư nợ cho vay đối với lĩnh vực đầu tư, kinh doanh bất động sản so với tổng dư nợ cho vay của TCTD (%)			

....., ngàythángnăm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Quỹ TDND).
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:** Số dư tại mục I = (1) = (2) = (3).

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 08-B/CSST

BÁO CÁO NGHIỆP VỤ NHẬN ỦY THÁC, ỦY THÁC
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND, Phần trăm

Chỉ tiêu	Số dư	% tăng/giảm so với tháng trước	% tăng/giảm so với năm trước
1. Dư nợ cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác			
<i>1.1. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác ở trong nước</i>			
1.1.1. Dư nợ cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
1.1.2. Dư nợ cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND)			
<i>1.2. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức khác ở trong nước</i>			
1.2.1. Dư nợ cho vay phân theo thời hạn			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
1.2.2. Dư nợ cho vay phân theo loại tiền			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND)			
<i>1.3. Cho vay bằng nguồn vốn nhận ủy thác từ tổ chức ở nước ngoài</i>			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
2. Dư nợ ủy thác cho TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác để cho vay			
<i>2.1. Dư nợ ủy thác cho vay phân theo thời hạn</i>			
- Ngắn hạn			
- Trung và dài hạn			
<i>2.2. Dư nợ ủy thác cho vay phân theo loại tiền</i>			
- Bằng VND			
- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra VND)			
3. Số dư các hoạt động nhận ủy thác và/hoặc ủy thác khác (không phải nhận ủy thác, ủy thác để cho vay) được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận bằng văn bản			

....., ngày.....tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Các tổ chức tín dụng.

2. Thời hạn gửi báo cáo:

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ TDND) tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Quỹ TDND gửi số liệu báo cáo cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Chính sách tiền tệ, NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Chỉ tiêu (1) = (1.1) + (1.2) + (1.3).

- Chỉ tiêu (1.1) = (1.1.1) = (1.1.2).

- Chỉ tiêu (1.2) = (1.2.1) = (1.2.2).

- Chỉ tiêu (2) = (2.1) = (2.2).

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế mẫu biểu báo cáo quy định tại Thông tư số 04/2012/TT-NHNN ngày 08/3/2012 về nghiệp vụ nhận ủy thác và ủy thác của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 09-B/CSTT

BÁO CÁO LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VÀ CHO VAY BÌNH QUÂN

(Tháng năm.....)

Đơn vị: Phần trăm

STT	Chỉ tiêu	Lãi suất bình quân	
		Huy động	Cho vay
1	Bằng VND		
2	Bằng USD		

....., ngàytháng....năm....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Lãi suất huy động bình quân bằng VND hoặc USD của kỳ báo cáo là lãi suất huy động bình quân tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa số dư tiền gửi bằng VND/hoặc USD với lãi suất tiền gửi bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản tiền gửi đó.
 - Lãi suất cho vay bình quân bằng VND/hoặc USD của kỳ báo cáo là lãi suất cho vay bình quân tại thời điểm cuối kỳ báo cáo và được tính bằng bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND/hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của TCTD có các khoản nợ quá hạn, thì TCTD sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 10-B/CSTT

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG MUA
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP TẠI CUỐI THÁNG BÁO CÁO**
(Tháng..... năm.....)

STT	Trái phiếu doanh nghiệp			Dư nợ mua trái phiếu doanh nghiệp (Tỷ VND)							Lãi suất trái phiếu (%/năm)	Kỳ hạn trái phiếu
	Tên doanh nghiệp phát hành	Mục đích sử dụng trái phiếu	Ngành, lĩnh vực của doanh nghiệp	Dư nợ mua trái phiếu	Trong đó:							
					Trái phiếu chuyển đổi	Trái phiếu không chuyển đổi	Trái phiếu có bảo đảm	Trái phiếu không có bảo đảm	Trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký Upcom	Trái phiếu chưa niêm yết		
1												
2												
3												
	Tổng số											

....., ngày tháng năm

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ TDND).
- Thời gian gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**

Chỉ tiêu mục đích sử dụng trái phiếu: Ghi cụ thể mục đích sử dụng như cơ cấu lại các khoản vay trung và dài hạn hoặc tăng quy mô vốn hoạt động; đối với mục đích thực hiện các dự án đầu tư, thì ghi cụ thể ngành, lĩnh vực của dự án đầu tư sử dụng nguồn phát hành trái phiếu, như kinh doanh bất động sản, chứng khoán, xây dựng cơ sở hạ tầng....

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế Phụ lục 02 - Báo cáo về tình hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp tại cuối tháng báo cáo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01/9/2011.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 11-B/CSTT

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỜ CHỨC TÍN DỤNG MUA
TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT SINH TRONG THÁNG BÁO CÁO**
(Tháng..... năm.....)

STT	Trái phiếu doanh nghiệp			Số tiền mua trái phiếu doanh nghiệp (Tỷ VND)						Lãi suất trái phiếu (%/năm)	Kỳ hạn trái phiếu	
	Tên doanh nghiệp phát hành	Mục đích sử dụng trái phiếu	Ngành, lĩnh vực của doanh nghiệp	Tổng số tiền mua trái phiếu	Trong đó							
					Trái phiếu chuyển đổi	Trái phiếu không chuyển đổi	Trái phiếu có bảo đảm	Trái phiếu không có bảo đảm	Trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc đăng ký Upcom			Trái phiếu chưa niêm yết
1												
2												
3												
	Tổng số											

....., ngày tháng năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng chính sách xã hội, Công ty cho thuê tài chính, Quỹ TDND).
- Thời gian gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 của tháng tiếp theo tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Chính sách tiền tệ.
- Hướng dẫn lập báo cáo:**

Chỉ tiêu mục đích sử dụng trái phiếu: Ghi cụ thể mục đích sử dụng như cơ cấu lại các khoản vay trung và dài hạn hoặc tăng quy mô vốn hoạt động; đối với mục đích thực hiện các dự án đầu tư, thì ghi cụ thể ngành, lĩnh vực của dự án đầu tư sử dụng nguồn phát hành trái phiếu, như kinh doanh bất động sản, chứng khoán, xây dựng cơ sở hạ tầng....

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế Phụ lục 01 - Báo cáo về tình hình tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài mua trái phiếu doanh nghiệp phát sinh trong tháng báo cáo quy định tại Thông tư số 28/2011/TT-NHNN ngày 01/9/2011.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 12-B/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THANH TOÁN VỚI LÀO
(Quý..... năm.....)

1. Doanh số mua bán LAK:

- Tổng số giao dịch:	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
- Doanh số giao dịch:	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
- Tỷ giá (ngày 30 cuối tháng):	+ Mua vào:
	+ Bán ra:
- Dư cuối kỳ:	

2. Tình hình chuyển tiền viện trợ, thực hiện các dự án viện trợ và các dự án khác của Việt Nam với Lào:

Đơn vị: Nghìn USD

Mục đích chuyển tiền	VND (quy USD)	LAK (quy USD)	USD	Tổng
Chuyển tiền viện trợ (bằng tiền)				
Chuyển tiền thực hiện các dự án viện trợ				
Chuyển tiền thực hiện các dự án khác				
Tổng				

3. Tình hình mở và sử dụng tài khoản VND tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:

- Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản đồng Việt Nam tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:

- Tình hình sử dụng tài khoản VND tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:

Chỉ tiêu	Giá trị (VND)	Quy USD
Dư đầu kỳ		
Thu		
- Xuất khẩu		
- Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
- Bán LAK cho ngân hàng tại Lào		
- Chuyển tiền từ Việt Nam sang		
Chi		
- Thanh toán nhập khẩu		
- Thực hiện các dự án tại Lào		
- Bán VND cho ngân hàng tại Lào		
- Chuyển tiền về Việt Nam		
Dư cuối kỳ		

- 4. Tình hình mở và sử dụng tài khoản LAK tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào**
 - Số tổ chức, doanh nghiệp mở tài khoản LAK tại ngân hàng liên doanh Lào - Việt tại Lào:
 - Tình hình sử dụng tài khoản LAK:

Chỉ tiêu		Giá trị (LAK)	Quy USD
Dư đầu kỳ			
Thu			
	- Xuất khẩu		
	- Các hoạt động viện trợ, đầu tư tại Lào		
	- Bán VND cho ngân hàng tại Việt Nam lấy LAK và chuyển sang Lào		
	- Bán VND cho ngân hàng tại Lào lấy LAK		
Chi			
	- Thanh toán nhập khẩu		
	- Thực hiện các dự án tại Lào		
	- Bán LAK cho ngân hàng tại Lào lấy VND		
Dư cuối kỳ			

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:

- Tỷ giá giữa VND và USD: áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

- Tỷ giá giữa VND và LAK, tỷ giá giữa LAK và USD do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 13-B/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP VÀO VIỆT NAM**
(Tháng năm))

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Các khoản thu từ hoạt động đầu tư gián tiếp trong kỳ báo cáo (1+2+3+4)	
1	Thu từ bán ngoại tệ cho TCTD được phép	
2	Thu từ việc bán chứng khoán, cổ phần, giấy tờ có giá khác	
2.1	<i>Cổ phiếu</i>	
2.2	<i>Trái phiếu</i>	
2.3	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	
3	Cổ tức, lợi tức bằng tiền nhận được	
4	Các nguồn thu hợp pháp khác	
II	Phát sinh chi trong kỳ báo cáo (5+6+7)	
5	Chi mua chứng khoán, cổ phần, giấy tờ có giá khác	
5.1	<i>Cổ phiếu</i>	
5.2	<i>Trái phiếu</i>	
5.3	<i>Chứng chỉ quỹ</i>	
6	Chi mua ngoại tệ tại TCTD được phép để chuyển ra nước ngoài	
7	Các khoản chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư gián tiếp tại Việt Nam	

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng có nhà đầu tư nước ngoài là Người không cư trú của Việt Nam mở tài khoản vốn đầu tư gián tiếp vào Việt Nam.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 14-B/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THU CHI TRÊN TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO VIỆT NAM**
(Tháng năm)

Đơn vị: Nghìn USD

STT	Chỉ tiêu	Các khoản thu chi bằng ngoại tệ (quy nghìn USD)	Các khoản thu chi bằng VNĐ (quy nghìn USD)
I	Các khoản thu từ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo (1+2+3+4+5)		
1	Thu góp vốn điều lệ, vốn thực hiện đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		
2	Vay trong nước		
3	Vay nước ngoài		
4	Lợi nhuận tái đầu tư thực hiện dự án		
5	Các khoản thu khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		
II	Các khoản chi từ đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam trong kỳ báo cáo (6+7+8+9+10)		
6	Chi chuyên vốn đầu tư về nước do giảm vốn, thanh lý hay kết thúc hoạt động đầu tư tại Việt Nam		
7	Chi chuyên lợi nhuận và các khoản chi hợp pháp khác của nhà đầu tư nước ngoài ra khỏi Việt Nam		
8	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản vay trong nước		
9	Chi trả nợ gốc, lãi các khoản vay nước ngoài		
10	Chi khác liên quan đến hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam		

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng có Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (sau đây gọi là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam bằng ngoại tệ và bằng đồng Việt Nam.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

Nguyên tắc chung: TCTD hạch toán các khoản thu, chi dựa trên thực tế giao dịch của khách hàng. Ví dụ: Việc góp vốn điều lệ, vốn thực hiện dự án đầu tư bằng ngoại tệ được ghi nhận vào cột “Các khoản thu chi bằng ngoại tệ” (quy nghìn USD), trường hợp góp vốn bằng đồng Việt Nam được ghi nhận vào cột “Các khoản thu chi bằng VNĐ” (quy nghìn USD). Tương tự đối với các chỉ tiêu về vay trong nước, vay nước ngoài và các chỉ tiêu thu, chi khác (Vay ngoại tệ được thống kê vào cột “Các khoản thu chi bằng ngoại tệ”; vay bằng VNĐ được thống kê vào cột “Các khoản thu chi bằng VNĐ”).

- Chỉ tiêu 2: Thống kê số rút vốn vay trong nước (bao gồm vay từ TCTD và vay từ các đối tượng khác trên lãnh thổ Việt Nam) của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 3: Thống kê số rút vốn vay nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 8: Thống kê số trả nợ gốc và lãi các khoản vay trong nước (bao gồm vay từ TCTD và vay từ các đối tượng khác trên lãnh thổ Việt Nam) của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo.

- Chỉ tiêu 9: Thống kê số trả nợ gốc và lãi các khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh trong kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 15-B/QLNH

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA TÀI KHOẢN
VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP RA NƯỚC NGOÀI**
(Tháng năm)

Đơn vị: Nghìn USD

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
I	Các khoản thu trong kỳ báo cáo (1+2+3+4+5+6+7)	
1	Thu từ ngoại tệ tự có	
2	Thu từ nguồn ngoại tệ mua của TCTD	
3	Thu từ ngoại tệ đi vay (3.1+3.2)	
3.1	Các khoản vay trong nước	
3.2	Các khoản vay nước ngoài	
4	Thu từ lợi nhuận chuyển về nước	
5	Thu từ giảm vốn, thanh lý dự án đầu tư ở nước ngoài	
6	Thu từ trả nợ vay của dự án đầu tư ở nước ngoài (*) (6.1+6.2)	
6.1	Nợ gốc	
6.2	Nợ lãi	
7	Các giao dịch thu khác liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	
II	Các khoản chi trong kỳ báo cáo (8+9+10+11)	
8	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài trước khi có giấy phép đầu tư	
9	Chi chuyển vốn đầu tư ra nước ngoài sau khi có giấy phép đầu tư	
10	Chi cho vay dự án đầu tư ở nước ngoài (*)	
11	Các giao dịch chi khác liên quan đến đầu tư trực tiếp ra nước ngoài	

..., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng có Nhà đầu tư Việt Nam (cá nhân, tổ chức kinh tế, tổ chức tín dụng....) được phép đầu tư ra nước ngoài mở tài khoản vốn đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

(*) TCTD thực hiện báo cáo nội dung này sau khi có văn bản hướng dẫn của NHNN về các nội dung liên quan. Trước khi có hướng dẫn của NHNN về nghiệp vụ cho vay ra nước ngoài của Tổ chức kinh tế, chuyển vốn đầu tư trước khi cấp giấy chứng nhận đầu tư thì (*) ghi nhận bằng 0.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 16-B/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI NGẮN HẠN
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong tháng			Lũy kế từ đầu năm			Số dư cuối kỳ			
		Rút vốn	Trả nợ		Lũy kế rút vốn	Lũy kế trả nợ		Chênh lệch	Tổng số	Trong đó, quá hạn	
			Gốc	Lãi		Gốc	Lãi				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ (I+II)											
I. TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài											
1. Vay từ NH mẹ và các đơn vị thành viên của NH mẹ											
2. Vay từ nguồn khác											
II. Vay nợ của khách hàng của TCTD											
1. Vay bằng tiền											
Doanh nghiệp FDI											
Doanh nghiệp nhà nước											
Doanh nghiệp khác											
2. Vay bằng hàng											
Doanh nghiệp FDI											
Doanh nghiệp nhà nước											
Doanh nghiệp khác											

(*) Nguyên nhân chênh lệch:

....., ngàytháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng có doanh nghiệp mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn, TCTD trực tiếp vay nước ngoài ngắn hạn.

2. Thời hạn gửi báo cáo: Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. Hình thức báo cáo: Báo cáo điện tử.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Quản lý ngoại hối.

5. Hướng dẫn lập báo cáo:

- Mục I “TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài”: Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của chính TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo.

- Mục II “Vay nợ của khách hàng của TCTD”: Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài ngắn hạn của doanh nghiệp (không phải là TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) mở tài khoản rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Cột 6 = Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Ghi giá trị (+) nếu phát sinh tăng, ghi giá trị (-) nếu phát sinh giảm.

- Cột 7 = Tổng số rút vốn từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.

- Cột 8 = Tổng số trả nợ gốc từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.

- Cột 9 = Tổng số trả nợ lãi từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.

- Cột 11 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 + Cột 6.

(* Nguyên nhân chênh lệch: TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo rõ nguyên nhân chênh lệch phát sinh trong tháng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 17-B/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY TRẢ NỢ NƯỚC NGOÀI TRUNG, DÀI HẠN
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

Chi tiêu	Số dư đầu kỳ	Phát sinh trong tháng				Lũy kế từ đầu năm				Số dư cuối kỳ	
		Rút vốn	Trả nợ		Chênh lệch (*)	Lũy kế rút vốn	Lũy kế trả nợ		Chênh lệch	Tổng số	Trong đó: quá hạn
			Gốc	Lãi			Gốc	Lãi			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
TỔNG SỐ (I+II)											
I. TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài											
- Vay từ ngân hàng mẹ và các đơn vị thành viên của ngân hàng mẹ											
- Phát hành trái phiếu quốc tế và các công cụ nợ khác trên thị trường nước ngoài											
- Vay từ các nguồn khác											
II. Vay nợ của khách hàng của TCTD											
1. Doanh nghiệp nhà nước											
- Vay bằng tiền											
- Vay bằng hàng											
- Thuê tài chính											
- Phát hành trái phiếu quốc tế và các công cụ nợ khác trên thị trường quốc tế											
2. Doanh nghiệp FDI											
- Vay bằng tiền											
- Vay bằng hàng											
- Thuê tài chính											

- Phát hành trái phiếu quốc tế và các công cụ nợ khác trên thị trường quốc tế																				
3. Doanh nghiệp khác																				
- Vay bằng tiền																				
- Vay bằng hàng																				
- Thuê tài chính																				
- Phát hành trái phiếu quốc tế và các công cụ nợ khác trên thị trường quốc tế																				

(*) Nguyên nhân chênh lệch:

....., ngàythángnăm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng có doanh nghiệp mở tài khoản vay, trả nợ nước ngoài trung, dài hạn, TCTD trực tiếp vay nước ngoài trung, dài hạn.
 2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
 3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
 4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.
 5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Mục I "TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài": Tổng hợp số liệu vay, trả nợ nước ngoài trung và dài hạn của chính TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo.
 - Mục II "Vay nợ của khách hàng của TCTD": Tổng hợp số liệu vay, trả nợ trung và dài hạn của doanh nghiệp (không phải là TCTD, chi nhánh NH nước ngoài) mở tài khoản rút vốn, trả nợ khoản vay nước ngoài tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong kỳ báo cáo.
 - Cột 6 = Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Ghi giá trị (+) nếu phát sinh tăng, ghi giá trị (-) nếu phát sinh giảm.
 - Cột 7 = Tổng số rút vốn từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.
 - Cột 8 = Tổng số trả nợ gốc từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.
 - Cột 9 = Tổng số trả nợ lãi từ tháng 1 đến tháng báo cáo trong năm báo cáo.
 - Cột 11 = Cột 2 + Cột 3 - Cột 4 + Cột 6.
- (*) Nguyên nhân chênh lệch: TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài báo cáo rõ nguyên nhân chênh lệch phát sinh trong tháng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 18-B/QLNH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY, THU HỒI NỢ NƯỚC NGOÀI
(Tháng.....năm.....)

Đơn vị: Nghìn USD

Chỉ tiêu	Số dư đầu tháng		Phát sinh trong tháng				Số dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm			
	Số dư đầu tháng	Trong đó, quá hạn	Giải ngân	Thu nợ gốc	Thu nợ lãi	Chênh lệch (*)	Số dư cuối tháng	Trong đó, quá hạn	Số giải ngân lũy kế	Số nợ đã thu hồi lũy kế	Số nợ lãi đã thu hồi lũy kế	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG SỐ (I+II)												
I. TCTD cho vay												
II. Doanh nghiệp cho vay												
Doanh nghiệp Nhà nước												
Doanh nghiệp FDI												
Doanh nghiệp khác												

(*) Nguyên nhân chênh lệch:

....., ngàytháng.....năm.....

Người lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng có doanh nghiệp mở tài khoản cho vay, thu hồi nợ nước ngoài, TCTD trực tiếp cho vay nước ngoài.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**
- Mục I "TCTD cho vay": Tổng hợp số liệu cho vay, thu hồi nợ nước ngoài của chính TCTD báo cáo.

- Mục II “Doanh nghiệp cho vay”: Tổng hợp số liệu cho vay, của doanh nghiệp (không phải là TCTD) mở tài khoản giải ngân vốn cho vay, thu hồi nợ nước ngoài tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trong kỳ báo cáo.

- Cột 7: Phần chênh lệch do biến động tỷ giá khi quy đổi từ đồng tiền vay sang USD giữa các kỳ báo cáo, điều chỉnh do báo cáo sai ở (các) kỳ trước, khoản vay ngắn hạn chuyển trung dài hạn, chuyển vốn vay thành vốn góp, xóa nợ... Ghi giá trị (+) nếu phát sinh tăng, ghi giá trị (-) nếu phát sinh giảm.

- Cột 8 = Cột 2 + Cột 4 – Cột 5 + Cột 7.

- Cột 10 = Tổng các giá trị ở Cột 4 của báo cáo từ tháng 1 đến tháng báo cáo.

- Cột 11 = Tổng các giá trị ở Cột 5 từ tháng 1 đến tháng báo cáo.

- Cột 12 = Tổng các giá trị ở Cột 6 từ tháng 1 đến tháng báo cáo.

(*) Nguyên nhân chênh lệch: TCTD báo cáo rở nguyên nhân chênh lệch phát sinh trong tháng báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 19-B/QLNH

BÁO CÁO GIAO DỊCH KỲ HẠN HỦY TRƯỚC HẠN
(Thángnăm.....)

STT	Tên đối tác	Ngày ký hợp đồng	Ngày đến hạn	Ngày hủy giao dịch	Giá trị (USD)	Tỷ giá kỳ hạn	Lý do hủy

....., ngàytháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối.
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- 3. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 4. Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Quản lý ngoại hối.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 20-B/TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÍN DỤNG ĐỐI VỚI LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN
(Tháng năm)

Đơn vị: Triệu VND, Lược khách hàng

STT	Loại cho vay	Doanh số phát sinh trong kỳ báo cáo		Dư nợ cuối kỳ								Số lượt khách hàng còn dư nợ		
		Doanh số phát sinh tăng	Doanh số phát sinh giảm	Tổng số	Trong đó bằng VND	Phân theo thời hạn		Nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ	Nợ xấu			Nợ khoanh chờ Chính phủ xử lý	Cá nhân, hộ gia đình	Doanh nghiệp/Hợp tác xã
						Ngắn hạn	Trung, dài hạn		Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (7) + (8)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	TÍN DỤNG THÔNG THƯỜNG (phân theo ngành)													
1	Trồng trọt, trong đó:													
1.1	Lương thực													
1.2	Cà phê													
1.3	Cao su													
1.4	Tiêu													
1.5	Điều													
1.6	Mía													
1.7	Chè													
1.8	Cây ăn quả													
1.9	Khác													
2	Chăn nuôi gia súc, gia cầm													
3	Nuôi trồng thủy sản, trong đó:													
3.1	Cá tra													
3.2	Tôm													
3.3	Khác													
4	Đánh bắt hải sản													
5	Sản xuất, thu mua, chế biến, bảo													

	quản, tiêu thụ muối																		
6	Nhập khẩu phân bón																		
7	Thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông lâm thủy hải sản (đã bao gồm thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông lâm thủy hải sản trong các làng nghề), trong đó:																		
7.1	Nông sản, trong đó:																		
	- Lương thực																		
	- Cà phê																		
	- Cao su																		
	- Tiêu																		
	- Điều																		
	- Mía																		
	- Chè																		
	- Cây ăn quả																		
	- Khác																		
7.2	Lâm sản																		
7.3	Thủy sản, trong đó:																		
	- Cá tra																		
	- Tôm																		
	- Khác																		
7.4	Hải sản																		
8	Trồng, chăm sóc và cải tạo rừng																		
9	Phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó:																		
9.1	Thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ nông lâm thủy hải sản trong các làng nghề																		
9.2	Sản xuất vật liệu xây dựng, gốm, sứ, thủy tinh																		
9.3	Cơ khí nhỏ và hàng thủ công mỹ nghệ																		

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 21-B/TD

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHO VAY CÁC DOANH NGHIỆP
CÓ BẢO LÃNH CỦA NGÂN HÀNG PHÁT TRIỂN VIỆT NAM**
(Tháng..... năm.....)

Đơn vị: Triệu VND, nghìn USD

STT	Địa bàn	Số doanh nghiệp được chấp thuận cho vay		Tổng số tiền ký Hợp đồng tín dụng		Số tiền giải ngân trong kỳ báo cáo		Dư nợ cuối kỳ		Số tiền NHPT trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo		Số tiền NHPT từ chối trả thay lũy kế đến kỳ báo cáo	
		Trong kỳ báo cáo	Lũy kế	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD	VND	Quy USD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Tỉnh, thành phố A												
2	Tỉnh, thành phố B												
3	Tỉnh, thành phố C												
...													
Tổng	(1) + (2) + (3) + ...												

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Các ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính các ngân hàng tổng hợp số liệu của toàn hệ thống gửi báo cáo cho NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
- Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng.
- Hướng dẫn lập báo cáo:** Cột (6), (8), (10), (12), (14): Bao gồm USD; các loại ngoại tệ khác được quy đổi ra USD theo tỷ giá do Tổng Giám đốc (Giám đốc) ngân hàng quy định tại thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng báo cáo.

Ghi chú:

Mẫu biểu này thay thế yêu cầu báo cáo quy định tại Thông tư số 12/2009/TT-NHNN ngày 28/5/2009 của Thống đốc NHNN.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 22-B/TD

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CẤP TÍN DỤNG HỢP VỐN
(Quý.....năm))

Đơn vị: Tỷ VND

STT	Tên khách hàng	Số tiền cam kết cấp tín dụng hợp vốn		Thời hạn cấp tín dụng hợp vốn	Doanh số cấp tín dụng hợp vốn lũy kế quy VND	Doanh số thu nợ lũy kế quy VND	Dư nợ/Số dư		
		Tổng số quy VND	Trong đó: VND				Tổng số quy VND	Trong đó: VND	Nợ xấu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Cho vay								
1	Khách hàng A								
2	Khách hàng B								
	...								
II	Bảo lãnh								
1	Khách hàng A								
2	Khách hàng B								
III	Hình thức cấp tín dụng khác								
	Tổng số cấp tín dụng hợp vốn của								

....., ngàytháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các TCTD có tham gia cấp tín dụng hợp vốn.
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng.
5. **Hướng dẫn lập biểu:**
 - Cột (3), (4): Số tiền cam kết cấp tín dụng hợp vốn cho khách hàng theo hợp đồng hợp vốn.
 - + Cột (3): TCTD báo cáo tổng số tiền cam kết cấp tín dụng hợp vốn bằng VND và ngoại tệ quy đổi VND
 - + Cột (4): TCTD báo cáo số tiền cam kết cấp tín dụng hợp vốn bằng VND.
 - Cột (5): Thời hạn cam kết cấp tín dụng hợp vốn theo hợp đồng hợp vốn đã ký kết.
 - Cột (6): Doanh số cho vay lũy kế kể từ ngày ký kết hợp đồng hợp vốn quy VND.
 - Cột (7): Doanh số thu nợ lũy kế kể từ ngày ký kết hợp đồng hợp vốn quy VND.
 - Cột (8), (9), (10): Dư nợ cho vay hợp vốn hoặc số dư cam kết đồng bảo lãnh (Riêng dư nợ bảo lãnh trả thay, các TCTD báo cáo trong tổng dư nợ cho vay).
 - + Cột (8): Dư nợ cho vay hợp vốn hoặc số dư cam kết đồng bảo lãnh bằng VND và ngoại tệ quy đổi VND.
 - + Cột (9): Dư nợ cấp tín dụng hợp vốn hoặc số dư cam kết đồng bảo lãnh bằng VND.
 - + Cột (10): Dư nợ xấu bằng VND và ngoại tệ quy đổi VND.

Ghi chú:

Trường hợp TCTD cấp tín dụng hợp vốn đối với 1 khách hàng để thực hiện nhiều dự án khác nhau, số liệu báo cáo là tổng số cấp tín dụng hợp vốn của TCTD cho khách hàng.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 23-B/TT

BÁO CÁO DANH SÁCH ATM

(Tháng năm)

STT	Đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/Số hiệu ATM	Loại máy	Số series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Ngày chấm dứt hoạt động	Trang bị Camera	Thiết bị Anti-skimming	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trang bị ATM.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất vào ngày 12 tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có trang bị ATM tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Thanh toán.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

- Đối với tháng đầu tiên thực hiện báo cáo, báo cáo đầy đủ danh sách ATM tính đến tháng báo cáo.

- Hàng tháng báo cáo danh sách ATM biến động trong tháng. Trường hợp không có biến động trong tháng, báo cáo không phát sinh.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 24-B/TT

BÁO CÁO DANH SÁCH ATM NGỪNG HOẠT ĐỘNG QUÁ 24H
(Ngày..... tháng..... năm.....)

STT	Đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Mã đơn vị trực tiếp quản lý ATM	Tên/Số hiệu ATM	Loại máy	Số series	Địa chỉ ATM				Điện thoại liên hệ	Ngày lắp đặt	Thời điểm ngừng hoạt động	Nguyên nhân	Phương án xử lý	Thời gian xử lý dự kiến	Ghi chú
						Địa điểm	Quận, huyện	Tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán có ATM ngừng hoạt động quá 24h.
- Thời hạn gửi báo cáo:** Đầu ngày làm việc tiếp theo kể từ khi phát sinh ATM ngừng hoạt động quá 24h.
- Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Thanh toán.
- Hướng dẫn lập báo cáo:** Đầu ngày làm việc tiếp theo, báo cáo toàn bộ danh sách ATM ngừng hoạt động quá 24h của ngày phát sinh. Trường hợp không phát sinh ATM ngừng hoạt động quá 24h không phải báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 25-B/CQTTGS

BÁO CÁO VỀ GIỚI HẠN CHO VAY, BẢO LÃNH ĐỐI VỚI NHÓM KHÁCH HÀNG LIÊN QUAN
(Quý năm)

Đơn vị: Tỷ VND

Tên khách hàng	Vốn tự có	Giới hạn cho vay, bảo lãnh					Giới hạn cho vay để đầu tư, kinh doanh chứng khoán		Giới hạn cho thuê tài chính	
		Dư nợ cho vay	Dư nợ cho vay/vốn tự có	Dư nợ bảo lãnh	Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh	Tổng dư nợ cho vay và bảo lãnh/vốn tự có	Tổng dư nợ cho vay chiết khấu GTCG để đầu tư, kinh doanh chứng khoán	Tỷ lệ dư nợ cho vay, chiết khấu GTCG để đầu tư kinh doanh chứng khoán/vốn tự có	Dư nợ cho thuê tài chính	Tỷ lệ dư nợ cho thuê tài chính/vốn tự có
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1. Khách hàng A										
Nhóm khách hàng liên quan đến A										
+ Khách hàng A1										
+ Khách hàng A2										
.....										
Tổng										
2. Khách hàng B										
Nhóm khách hàng liên quan đến B										
+ Khách hàng B1										
+ Khách hàng B2										
.....										
Tổng										

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Ngân hàng Chính sách Xã hội và Quỹ TDND).
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống, số liệu từng hội sở, chi nhánh trong hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.
3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - Các TCTD căn cứ vào quy định về giới hạn tín dụng theo Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD để lập báo cáo.
 - Các giới hạn trên không áp dụng đối với các trường hợp không áp dụng quy định tại Điều 10 Thông tư 13/2010/TT-NHNN.
 - Khi báo cáo giới hạn tín dụng của khách hàng và nhóm khách hàng liên quan, TCTD phải nhóm riêng về dư nợ cho vay đối với các doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát; công ty trực thuộc của TCTD là công ty cho thuê tài chính.
 - Các loại ngoại tệ và vàng được quy đổi ra VND để báo cáo theo quy định sau:
 - + Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - + Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 26-B/CQTTGS

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP TỒ CHỨC TÍN DỤNG NĂM QUYỀN KIỂM SOÁT
(Quý.....năm.....)

Đơn vị: Tỷ VND

Tên doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số dư cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp	Số dư bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp	Tổng số dư cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp	Giá trị tài sản bảo đảm của doanh nghiệp (nếu có)	Tỷ lệ tổng mức cho vay, bảo lãnh/ vốn tự có của TCTD
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).

2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 20 của tháng đầu quý tiếp theo ngay sau quý báo cáo, trụ sở chính TCTD tổng hợp số liệu toàn hệ thống gửi NHNN thông qua Cục Công nghệ tin học.

3. **Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng.

4. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**

(1) Tên doanh nghiệp: Tên doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 13/2010/TT-NHNN ngày 20/5/2010 về các tỷ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của TCTD.

(2) Lĩnh vực hoạt động: Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(3) Tỷ lệ sở hữu (%): Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của TCTD tại doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

(4) Số dư cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp: Dư nợ cho vay của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.

- (5) Số dư bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp: Dư nợ bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát.
- (6) Tổng số dư cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp: Tổng (4) + (5).
- (7) Giá trị tài sản bảo đảm của doanh nghiệp: Giá trị tài sản bảo đảm cho khoản vay, bảo lãnh của doanh nghiệp (nếu có).
- (8) Tỷ lệ tổng mức cho vay, bảo lãnh/ vốn tự có của TCTD: Tỷ lệ giữa tổng mức cho vay, bảo lãnh của TCTD đối với doanh nghiệp mà TCTD nắm quyền kiểm soát và vốn tự có của TCTD.
- Tỷ giá quy đổi áp dụng để lập báo cáo:
- + Tỷ giá giữa VND và USD: TCTD áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
 - + Tỷ giá giữa VND và các loại ngoại tệ khác: TCTD áp dụng tỷ giá do Tổng giám đốc (Giám đốc) TCTD quy định tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 27-B/CQTTGS

BÁO CÁO PHÂN LOẠI NỢ
(Thángnăm.....)

Đơn vị: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Nhóm 1	Nhóm 2		Nhóm 3		Nhóm 4		Nhóm 5		Tổng nhóm 1 đến 5	Tỷ lệ khấu trừ thực tế (áp dụng đối với Mục IV)
			Tổng số	Trong đó: nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC	Tổng số	Trong đó: nợ bị phân loại lại do tham chiếu từ CIC		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
I	Tổng nợ											
1	Phân theo tài sản bảo đảm (= 1.1+1.2+1.3)											
1.1	Số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm											
1.2	Số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm											
1.3	Số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm											
2	Phân theo kỳ hạn (=2.1+2.2)											
2.1	Nợ ngắn hạn											
2.2	Nợ trung và dài hạn											
3	Phân theo loại tiền tệ (=3.1+3.2)											
3.1	VND											
3.2	Ngoại tệ											
II	Cam kết ngoại bảng											
III	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết											
1	Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (được đảm bảo thanh toán bằng tài sản)											

	có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành													
1.10	Bất động sản													
1.11	Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác.													
2	<i>Tài sản bảo đảm có giá trị khấu trừ nhỏ hơn số dư nợ gốc</i> (=2.1+2.2+2.3+2.4+2.5+2.6+2.7+2.8+2.9+2.10+2.11)													
2.1	Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam													
2.2	Vàng miếng; tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ													
2.3	Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành													
	- Có thời hạn còn lại dưới 1 năm													
	- Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm													
	- Có thời hạn còn lại trên 5 năm													
2.4	Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán													
2.5	Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán													
2.6	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (không bao gồm các khoản đã được thống kê tại mục 2.3) do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành													
2.7	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (không bao gồm các khoản đã được thống kê tại mục 2.3) do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành													
2.8	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành													
2.9	Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch													

	chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành												
2.10	Bất động sản												
2.11	Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác												

....., ngày..... tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).
2. **Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo. Đối với các TCTD đang thực hiện phân loại nợ hàng Quý, số liệu báo cáo hàng tháng sẽ là số liệu của Quý gần nhất.
3. **Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng.
4. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
5. **Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - 5.1. Tỷ giá để quy đổi từ các loại ngoại tệ ra VND được thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - 5.2. Hướng dẫn thống kê các chỉ tiêu:
 - Mục I: Thống kê tổng nợ quy định tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư 02/2013/TT-NHNN phân theo các tiêu chí từ (3) đến (12) như sau:
 - + Chỉ tiêu 1.1: Thống kê số dư nợ gốc không có tài sản bảo đảm.
 - + Chỉ tiêu 1.2: Thống kê số dư nợ gốc nhỏ hơn hoặc bằng giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy không phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 12 Thông tư 02.
 - + Chỉ tiêu 1.3: Thống kê số dư nợ gốc lớn hơn giá trị khấu trừ tài sản bảo đảm và do vậy phải trích lập dự phòng cụ thể theo quy định tại Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN.
 - + Chỉ tiêu 2.1: Thống kê tổng nợ ngắn hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - + Chỉ tiêu 2.2: Thống kê tổng nợ trung, dài hạn theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - + Chỉ tiêu 3.1: Thống kê tổng nợ bằng VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - + Chỉ tiêu 3.2: Thống kê tổng nợ bằng ngoại tệ, vàng quy đổi ra VND theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).
 - Mục II: Thống kê tổng cam kết ngoại bảng quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư 02/2013/TT-NHNN theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục III: Thống kê số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết quy định tại điểm g, khoản 1, Điều 1 Thông tư 02/2013/TT-NHNN theo các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12) như sau:

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết có đảm bảo thanh toán bằng tài sản (quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư 02/2013/TT-NHNN) theo tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tổng giá trị tài sản đảm bảo thanh toán cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết mà TCTD mua, ủy thác mua quy định tại khoản 7 Điều 9 Thông tư 02/2013/TT-NHNN theo tiêu chí từ cột (3) đến cột (12).

- Mục IV: Thống kê giá trị tài sản đảm bảo (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN tương ứng với các tiêu chí từ cột (3) đến cột (12). Đối với cột (13), thống kê tỷ lệ khấu trừ thực tế áp dụng tại TCTD tương ứng với chỉ tiêu 1.1 đến 1.11 và 2.1 đến 2.11 (Trong trường hợp mỗi loại tài sản được áp dụng nhiều tỷ lệ khấu trừ khác nhau thì cột (13) điền tỷ lệ khấu trừ trung bình)

+ Chỉ tiêu 1: Thống kê tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN của các khoản nợ nêu tại Chỉ tiêu 1.2 Mục I Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định tại khoản 4, Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

+ Chỉ tiêu 2: Thống kê tài sản bảo đảm (chưa nhân với tỷ lệ khấu trừ), xác định theo quy định tại khoản 6, Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN của các khoản nợ nêu tại Chỉ tiêu 1.3 Mục I Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo quy định tại khoản 4, Điều 12 Thông tư 02/2013/TT-NHNN.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu 28-B/CQTTGS

BÁO CÁO TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG ĐỂ XỬ LÝ RỦI RO
(Thángnăm.....)

Đơn vị: Triệu VND

STT	Tên chỉ tiêu	Giá trị
1	Dự phòng chung còn lại của kỳ trước	
2	Dự phòng chung phải trích theo quy định	
3	Dự phòng chung phải trích bổ sung trong kỳ báo cáo	
4	Dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	
5	Dự phòng chung còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	
6	Dự phòng cụ thể còn lại của kỳ trước	
7	Dự phòng cụ thể phải trích theo quy định	
7.1	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2	
7.2	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 3	
7.3	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 4	
7.4	Dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 5	
8	Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung trong kỳ báo cáo	
9	Dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo	
10	Dự phòng cụ thể còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo	
11	Số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi lũy kế đến kỳ báo cáo	
12	Số tiền thu hồi được từ các khoản loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng để xử lý rủi ro quá thời gian theo dõi	

....., ngày.....tháng.....năm.....

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

- 1. Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng (trừ Quỹ TDND).
- 2. Thời hạn gửi báo cáo:** Chậm nhất ngày 25 tháng tiếp theo của tháng báo cáo. Đối với các TCTD đang thực hiện phân loại nợ hàng Quý, số liệu báo cáo hàng tháng sẽ là số liệu của Quý gần nhất.
- 3. Đơn vị nhận báo cáo:** Cơ quan Thanh tra, giám sát Ngân hàng.
- 4. Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.
- 5. Hướng dẫn lập báo cáo:**
 - 5.1. Tỷ giá để quy đổi từ các loại ngoại tệ ra VND được thực hiện theo quy định tại Phần 1 Phụ lục 3 Thông tư này.
 - 5.2. Hướng dẫn thống kê các chỉ tiêu:
 - Chỉ tiêu 1: Thống kê dự phòng chung còn lại kỳ báo cáo trước (số dư đầu kỳ).

- Chi tiêu 2: Thống kê dự phòng chung TCTD phải trích lập lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN.
- Chi tiêu 3: Thống kê dự phòng chung trích bổ sung trong kỳ báo cáo (số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với số hoàn nhập trong kỳ).
- Chi tiêu 4: Thống kê dự phòng chung đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo (số phát sinh trong kỳ).
- Chi tiêu 5: Thống kê dự phòng chung còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chi tiêu 6: Thống kê dự phòng cụ thể còn lại kỳ báo cáo trước (số dư đầu kỳ).
- Chi tiêu 7: Thống kê dự phòng cụ thể TCTD phải trích lập lũy kế đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo theo quy định hiện hành của NHNN (nội bảng).
- Chi tiêu 7.1 đến 7.4: Thống kê dự phòng cụ thể phải trích cho nợ nhóm 2 đến 5 (nội bảng).
- Chi tiêu 8: Thống kê dự phòng cụ thể trích bổ sung trong kỳ báo cáo (số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với số hoàn nhập trong kỳ).
- Chi tiêu 9: Thống kê dự phòng cụ thể đã sử dụng để xử lý rủi ro trong kỳ báo cáo (số phát sinh trong kỳ).
- Chi tiêu 10: Thống kê dự phòng cụ thể còn lại đến cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chi tiêu 11: Thống kê tổng số tiền đã loại khỏi tài khoản ngoại bảng của tất cả những khách hàng có nợ đã dùng quỹ dự phòng rủi ro để xử lý đã quá thời gian theo dõi lũy kế đến ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo.
- Chi tiêu 12: Thống kê tổng số tiền thu hồi được (phát sinh trong kỳ) từ các khoản thống kê tại chi tiêu 11.

Đơn vị báo cáo:.....

Biểu số 29-B/NHNN-CN

BÁO CÁO THỐNG KÊ THU CHI CÁC LOẠI TIỀN THUỘC QUỸ NGHIỆP VỤ
(Tháng năm)

I- Tiền mặt tại đơn vị:

Đơn vị: Nghìn VND

Loại tiền	Tồn quỹ đầu kỳ	Thu trong kỳ						Chi trong kỳ						Tồn quỹ cuối kỳ	Tỷ lệ thu, chi	
		Thu từ NHNN	Thu nội bộ TCTD	Thu từ TCTD khác	Thu từ lưu thông	Thu đối loại	Cộng thu	Chi nộp NHNN	Chi nội bộ TCTD	Chi từ TCTD khác	Chi cho lưu thông	Chi đối loại	Cộng chi		Thu	Chi
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
Cotton	100.000															
	50.000															
	20.000															
	10.000															
	5.000															
	2.000															
	1.000															
	500															
	200															
Cộng (G)																
Polymer	500.000															
	200.000															
	100.000															
	50.000															
	20.000															
	10.000															
Cộng (P)																
Kim loại	5.000															
	2.000															
	1.000															
	500															
	200															
Cộng (K)																
Tổng cộng																

II- Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

Đơn vị: Nghìn VND

Loại tiền	Tồn đầu kỳ	Nhập trong kỳ		Xuất trong kỳ		Tồn cuối kỳ
		Nhập từ lưu thông	Nhập nội bộ TCTD	Xuất nộp NHNN	Xuất nội bộ TCTD	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Cotton	5.000					
	2.000					
	1.000					
	500					
	200					
Cộng (G)						
Polymer	500.000					
	200.000					
	100.000					
	50.000					
	20.000					
	10.000					
Cộng (P)						
Kim loại	5.000					
	2.000					
	1.000					
	500					
	200					
Cộng (K)						
Tổng cộng						

..., ngày tháng năm

Lập biểu

Kiểm soát

Thủ trưởng đơn vị

1. **Đối tượng áp dụng:** Các tổ chức tín dụng.

2. **Thời hạn gửi báo cáo:**

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, trụ sở chính TCTD (trừ Quỹ TDND) truyền số liệu báo cáo hoạt động tháng trước của từng sở giao dịch, chi nhánh TCTD trong hệ thống về NHNN qua Cục Công nghệ tin học.

- Chậm nhất ngày 12 của tháng tiếp theo ngay sau tháng báo cáo, Quỹ TDND gửi số liệu báo cáo hoạt động tháng trước cho NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở.

3. **Hình thức báo cáo:** Báo cáo điện tử.

4. **Đơn vị nhận báo cáo:** NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố trên cùng địa bàn (để sử dụng tại đơn vị).

5. **Hướng dẫn lập báo cáo:** Các TCTD lập vào ngày cuối tháng. Số liệu trong mẫu lấy từ tổng số tiền thu, chi qua quỹ nghiệp vụ trong tháng có đối chiếu với số liệu kế toán.

I/ Tiền mặt tại đơn vị:

* Tiền mặt tại đơn vị bao gồm: tiền đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông, tiền đình chỉ lưu hành.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).
- Cột (2): Tồn quỹ cuối kỳ tháng trước mang sang.
- Cột (3) và cột (9): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ phát hành với NHNN chi nhánh tỉnh, thành phố.
- Cột (4) và cột (10): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ về điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa các TCTD trong cùng hệ thống với nhau.
- Cột (5) và cột (11): Phản ánh số tiền thu chi của quỹ nghiệp vụ về điều chuyển vốn bằng tiền mặt giữa các TCTD khác hệ thống với nhau.
- Cột (6) và cột (12): Phản ánh số tiền thu chi từ lưu thông, thu chi chuyển tiền, cho vay.
- Cột (7) và cột (13): Phản ánh các khoản thu chi đối loại như: đối cơ cấu các loại tiền thuộc quỹ nghiệp vụ; đối tiền lãnh, tiền rách cho dân cư.
- Cột (8) = cột (3) + cột (4) + cột (5) + cột (6) + cột (7).
- Cột (14) = cột (9) + cột (10) + cột (11) + cột (12) + cột (13).
- Cột (15): Phản ánh tồn quỹ nghiệp vụ đến ngày cuối tháng.
- Cột (16), (17): Phản ánh tỷ lệ % các loại tiền thu, chi trong kỳ trong tổng số tiền thu, chi trong tháng, trong đó:

$$\text{Cột (16)} = \frac{[\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)} + \text{cột (7)}]}{\sum [\text{cột (4)} + \text{cột (5)} + \text{cột (6)} + \text{cột (7)}]}$$

$$\text{Cột (17)} = \frac{[\text{cột (10)} + \text{cột (11)} + \text{cột (12)} + \text{cột (13)}]}{\sum [\text{cột (10)} + \text{cột (11)} + \text{cột (12)} + \text{cột (13)}]}$$

II/ Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông:

* Tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông: là tiền thu đổi cho khách hàng theo quy định của NHNN và tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông qua tuyến chọn kiểm đếm.

- Cột (1): Phản ánh các loại tiền (từ tiền lớn đến tiền nhỏ, theo chất liệu đồng tiền).
- Cột (2): Tồn quỹ cuối kỳ tháng trước mang sang.
- Cột (3): Phản ánh số tiền không đủ TCLT nhập từ lưu thông trong kỳ.
- Cột (4): Phản ánh số tiền không đủ TCLT nhập từ nội bộ TCTD trong kỳ.
- Cột (5): Phản ánh số tiền không đủ TCLT xuất nộp NHNN trong kỳ.
- Cột (6): Phản ánh số tiền không đủ TCLT xuất nộp nội bộ TCTD trong kỳ.
- Cột (7): Phản ánh số tiền không đủ TCLT tồn quỹ cuối kỳ.

Ghi chú: Cơ sở để thu thập số liệu: sổ quỹ tiền mặt; sổ thu, chi tiền mặt; bảng kê thu chi tiền mặt.

PHỤ LỤC 5
MÃ SỐ THÔNG KÊ ÁP DỤNG TRONG
CÔNG TÁC THÔNG KÊ NGÂN HÀNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số...31.../2013/TT-NHNN ngày 13.../12/2013)

Bảng 1: MÃ NGÀNH KINH TẾ

STT	Tên ngành	Mã
A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
B	Khai khoáng	0201
C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203
E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
F	Xây dựng	0301
G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
H	Vận tải kho bãi	0402
I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
J	Thông tin và truyền thông	0501
K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
P	Giáo dục và đào tạo	0802
Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

Ghi chú: Mã ngành kinh tế nêu tại bảng này là mã ngành kinh tế cấp 1. Các TCTD thực hiện thống nhất phân ngành kinh tế đến cấp 5, nội dung cụ thể của từng ngành kinh tế được quy định tại Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/04/2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Quy định nội dung Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam.

1 2 3 4 5

Bảng 2: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

STT	Loại hình tổ chức và cá nhân	Mã
1	Công ty nhà nước.	01
2	Công ty trách nhiệm hữu hạn 1 thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	02
3	Công ty trách nhiệm hữu hạn 2 thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước giữ quyền chi phối	03
4	Công ty trách nhiệm hữu hạn khác	04
5	Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty.	05
6	Công ty cổ phần khác	06
7	Công ty hợp danh	07
8	Doanh nghiệp tư nhân	08
9	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	09
10	Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	10
11	Hộ kinh doanh, cá nhân	11
12	Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội	12
13	Khác	13

Bảng 3: MÃ LOẠI HÌNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG

STT	Tên	Mã
1	Ngân hàng thương mại Nhà nước	01
2	Ngân hàng Chính sách	02
3	Ngân hàng thương mại cổ phần Nhà nước	03
4	Ngân hàng thương mại cổ phần khác	04
5	Ngân hàng liên doanh	05
6	Chi nhánh ngân hàng Nước ngoài	06
7	Ngân hàng 100% vốn nước ngoài	07
8	Công ty Cho thuê tài chính	08
9	Công ty Tài chính	09
10	Tổ chức tín dụng hợp tác	10

Bảng 4: MÃ LOẠI TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM ĐANG LƯU HÀNH

STT	Tên loại tiền đồng Việt Nam	Mã
A	Tiền giấy cotton	
1	Loại 10	111
2	Loại 20	121
3	Loại 30	131
4	Loại 50	151
5	Loại 100	112
6	Loại 200	122
7	Loại 500	152
8	Loại 1.000	113
9	Loại 2.000	123
10	Loại 5.000	153
	...	
B	Tiền Polymer	
1	Loại 10.000 đồng	214
2	Loại 20.000 đồng	224
3	Loại 50.000 đồng	254
4	Loại 100.000 đồng	215
5	Loại 200.000 đồng	225
6	Loại 500.000 đồng	255

C	Tiền kim loại	
1	Loại 200 đồng	322
2	Loại 500 đồng	352
3	Loại 1.000 đồng	313
4	Loại 2000 đồng	323
5	Loại 5.000 đồng	353

Ghi chú:

Chữ số thứ nhất của mã là ký hiệu chất liệu của đồng tiền.

Chữ số thứ hai của mã là chữ số đầu tiên của mệnh giá.

Chữ số thứ ba của mã là số chữ số "0" trong mệnh giá.

Bảng 5: MÃ LOẠI TIỀN ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐÌNH CHỈ LƯU HÀNH

STT	Loại	Mã
	Tiền cotton	
1	0,01 đồng	11x
2	0,02 đồng (cũ)	02x
3	0,02 đồng	12x
4	0,05 đồng	15x
5	0,10 đồng (cũ)	01h
6	0,10 đồng	11h
7	0,20 đồng (cũ)	02h
8	0,20 đồng	12h
9	0,50 đồng (cũ)	05h
10	0,50 đồng	15h
11	1 đồng (cũ)	010
12	1 đồng	110
13	2 đồng (cũ)	020
14	2 đồng	120
15	5 đồng (cũ)	050
16	5 đồng	150
17	10 đồng (cũ)	011
18	10 đồng	111
19	20 đồng	121
20	30 đồng	131
21	10.000 đồng	114
22	20.000 đồng	124
23	50.000 đồng	154
24	100.000 đồng	115

	Tiền Polymer	
1	201
2	202
3
	Tiền kim loại	
1	0,01 đồng	31x
2	0,02 đồng	32x
3	0,05 đồng	35x
4	0,10 đồng	31h
5	0,20 đồng	32h
6	0,50 đồng	35h
7	1 đồng	310

Ghi chú: Mã loại tiền đồng Việt Nam đã đình chỉ lưu hành gồm 3 ký tự, trong đó:

- Chữ số thứ nhất của mã là ký hiệu chất liệu của đồng tiền, quy ước như sau:

0: Tiền giấy (cũ); 1: Tiền giấy; 2: Tiền Polymer; 3: Tiền kim loại.

- Chữ số thứ hai của mã là chữ số đầu tiên của mệnh giá.

- Chữ số thứ ba của mã là:

Chữ số "0" trong mệnh giá nếu mệnh giá ≥ 1 đồng.

x: nếu mệnh giá đồng tiền là xu; h: nếu mệnh giá đồng tiền là hào.

Bảng 6: MÃ ĐỒNG TIỀN CÁC NƯỚC

STT	Tên nước	Tên tiền, đơn vị tiền tệ và đơn vị tiền lẻ	Mã	
			Bảng chữ	Bảng số
1	Việt Nam	Dong	VND	00
2	Đồng tiền chung châu Âu	Euro	EUR	01
3	Mỹ	Dollar/Cents	USD	02
4	Nhật Bản	Yen/Sen	JPY	03
5	Trung Quốc	Yuan/Jiao/Fen	CNY	04
6	Lào	Kip/At	LAK	05
7	Cam-pu-chia	Riel/Sen	KHR	06
8	Các nước khác	Các đồng tiền khác		09

Bảng 7: MÃ ĐỒNG TIỀN QUY ĐỔI

STT	Tên	Mã
I	Quy đổi ra VND	
1	EUR quy đổi ra VND	11
2	USD quy đổi ra VND	12
3	GBP quy đổi ra VND	13
4	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra VND	19
II	Quy đổi ra USD	
1	VND quy đổi ra USD	21
2	EUR quy đổi ra USD	22
3	JPY quy đổi ra USD	23
4	CNY quy đổi ra USD	24
5	LAK quy đổi ra USD	25
6	KHR quy đổi ra USD	26
7	Vàng và các loại ngoại tệ khác quy đổi ra USD	29

Bảng 8: MÃ CÁC LOẠI GIẤY TỜ CÓ GIÁ

STT	Tên giấy tờ có giá	Mã
1	Kỳ phiếu kỳ hạn dưới 6 tháng	1011
2	Kỳ phiếu kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	1012
3	Tín phiếu NHNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2011
4	Tín phiếu NHNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2012
5	Tín phiếu KBNN kỳ hạn dưới 6 tháng	2021
6	Tín phiếu KBNN kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng	2022
7	Tín phiếu NHTM loại dưới 6 tháng	2031
8	Tín phiếu NHTM loại từ 6 tháng đến 12 tháng	2032
9	Trái phiếu NHNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3011
10	Trái phiếu NHNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3012
11	Trái phiếu NHNN loại trên 60 tháng	3013
12	Trái phiếu KBNN loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3021
13	Trái phiếu KBNN loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3022
14	Trái phiếu KBNN loại trên 60 tháng	3023
15	Trái phiếu NHTM loại từ trên 12 tháng đến 24 tháng	3031
16	Trái phiếu NHTM loại từ trên 24 tháng đến 60 tháng	3032
17	Trái phiếu NHTM loại trên 60 tháng	3033
18	Trái phiếu Chính phủ bảo lãnh	3034
19	Trái phiếu doanh nghiệp	3035
20	Chứng chỉ tiền gửi dưới 6 tháng	4011
21	Chứng chỉ tiền gửi từ 6 tháng đến 12 tháng	4012
22	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 12 tháng đến 24 tháng	4021
23	Chứng chỉ tiền gửi từ trên 24 tháng đến 60 tháng	4022
24	Chứng chỉ tiền gửi trên 60 tháng	4023
25	Các loại giấy tờ có giá ngắn hạn khác	8000
26	Các loại giấy tờ có giá dài hạn khác	9000

Bảng 9: MÃ QUỐC GIA

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
1	Afghanistan	AFG	001	25	Brunei Darussalam	BRN	025
2	Albania	ALB	002	26	Bulgaria	BGR	026
3	Algeria	DZA	003	27	Burkina Faso	BFA	027
4	Andorra	AND	004	28	Burundi	BDI	028
5	Angola	AGO	005	29	Cambodia	KHM	029
6	Antigua and Barbuda	ATG	006	30	Cameroon	CMR	030
7	Argentina	ARG	007	31	Canada	CAN	031
8	Armenia	ARM	008	32	Cape Verde	CPV	032
9	Australia	AUS	009	33	Central African Republic	CAF	033
10	Austria	AUT	010	34	Chad	TCD	034
11	Azerbaijan	AZE	011	35	Chile	CHL	035
12	Bahamas	BHS	012	36	China	CHN	036
13	Bahrain	BHR	013	37	Colombia	COL	037
14	Bangladesh	BGD	014	38	Comoros	COM	038
15	Barbados	BRB	015	39	Congo	COG	039
16	Belarus	BLR	016	40	Costa Rica	CRI	040
17	Belgium	BEL	017	41	Cote d'Ivoire	CIV	041
18	Belize	BLZ	018	42	Croatia	HRV	042
19	Benin	BEN	019	43	Cuba	---	043
20	Bhutan	BTN	020	44	Cyprus	---	044
21	Bolivia	BOL	021	45	Czech Republic	CZE	045
22	Bosnia and Herzegovina	BIH	022	46	Democratic People's Republic of Korea	PRK	046
23	Botswana	BWA	023	47	Democratic Republic of the Congo	COD	047
24	Brazil	BRA	024	48	Denmark	DNK	048

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
49	Djibouti	DJI	049	77	India	IND	077
50	Dominica	DMA	050	78	Indonesia	IDN	078
51	Dominican Republic	DOM	051	79	Iran (Islamic Republic of)	IRN	079
52	Ecuador	ECU	052	80	Iraq	IRQ	080
53	Egypt	EGY	053	81	Ireland	IRL	081
54	El Salvador	SLV	054	82	Israel	ISR	082
55	Equatorial Guinea	GNQ	055	83	Italy	ITA	083
56	Eritrea	ERI	056	84	Jamaica	JAM	084
57	Estonia	EST	057	85	Japan	JPN	085
58	Ethiopia	ETH	058	86	Jordan	JOR	086
59	Fiji	FJI	059	87	Kazakhstan	KAZ	087
60	Finland	FIN	060	88	Kenya	KEN	088
61	France	FRA	061	89	Kiribati	KIR	089
62	Gabon	GAB	062	90	Kuwait	KWT	090
63	Gambia	GMB	063	91	Kyrgyzstan	KGZ	091
64	Georgia	GEO	064	92	Lao People's Democratic Republic	LAO	092
65	Germany	DEU	065	93	Latvia	LVA	093
66	Ghana	GHA	066	94	Lebanon	LBN	094
67	Greece	GRC	067	95	Lesotho	LSO	095
68	Grenada	GRD	068	96	Liberia	LBR	096
69	Guatemala	GTM	069	97	Libyan Arab Jamahiriya	LBY	097
70	Guinea	GIN	070	98	Liechtenstein	LIE	098
71	Guinea-Bissau	GNB	071	99	Lithuania	LTU	099
72	Guyana	GUY	072	100	Luxembourg	LUX	100
73	Haiti	HTI	073	101	Madagascar	MDG	101
74	Honduras	HND	074	102	Malawi	MWI	102
75	Hungary	HUN	075	103	Malaysia	MYS	103
76	Iceland	ISL	076	104	Maldives	MDV	104

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
105	Mali	MLI	105	133	Peru	PER	133
106	Malta	MLT	106	134	Philippines	PHL	134
107	Marshall Islands	MHL	107	135	Poland	POL	135
108	Mauritania	MRT	108	136	Portugal	PRT	136
109	Mauritius	MUS	109	137	Qatar	QAT	137
110	Mexico	MEX	110	138	Republic of Korea	KOR	138
111	Micronesia, Federated States of	FSM	111	139	Republic of Moldova	MDA	139
112	Monaco	MCO	112	140	Romania	ROU	140
113	Mongolia	MNG	113	141	Russian Federation	RUS	141
114	Montenegro	---	114	142	Rwanda	RWA	142
115	Morocco	MAR	115	143	Saint Kitts and Nevis	KNA	143
116	Mozambique	MOZ	116	144	Saint Lucia	LCA	144
117	Myanmar	MMR	117	145	Saint Vincent and the Grenadines	VCT	145
118	Namibia	NAM	118	146	Samoa	WSM	146
119	Nauru	NRU	119	147	San Marino	SMR	147
120	Nepal	NPL	120	148	Sao Tome and Principe	STP	148
121	Netherlands	NLD	121	149	Saudi Arabia	SAU	149
122	New Zealand	NZL	122	150	Senegal	SEN	150
123	Nicaragua	NIC	123	151	Serbia	---	151
124	Niger	NER	124	152	Seychelles	SYC	152
125	Nigeria	NGA	125	153	Sierra Leone	SLE	153
126	Norway	NOR	126	154	Singapore	SGP	154
127	Oman	OMN	127	155	Slovakia	SVK	155
128	Pakistan	PAK	128	156	Slovenia	SVN	156
129	Palau	PLW	129	157	Solomon Islands	SLB	157
130	Panama	PAN	130	158	Somalia	SOM	158
131	Papua New Guinea	PNG	131	159	South Africa	ZAF	159
132	Paraguay	PRY	132	160	Spain	ESP	160

STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số	STT	Tên quốc gia	Ký hiệu	Mã số
161	Sri Lanka	LKA	161	177	Turkmenistan	TKM	177
162	Sudan	SDN	162	178	Tuvalu	TUV	178
163	Suriname	SUR	163	179	Uganda	UGA	179
164	Swaziland	SWZ	164	180	Ukraine	UKR	180
165	Sweden	SWE	165	181	United Arab Emirates	ARE	181
166	Switzerland	CHE	166	182	United Kingdom	GBR	182
167	Syrian Arab Republic	SYR	167	183	United Republic of Tanzania	TZA	183
168	Tajikistan	TJK	168	184	United States	USA	184
169	Thailand	THA	169	185	Uruguay	URY	185
170	The former Yugoslav Republic of Macedonia	MKD	170	186	Uzbekistan	UZB	186
171	Timor-Leste	TLS	171	187	Vanuatu	VUT	187
172	Togo	TGO	172	188	Venezuela	VEN	188
173	Tonga	TON	173	189	Viet Nam	VNM	189
174	Trinidad and Tobago	TTO	174	190	Yemen	YEM	190
175	Tunisia	TUN	175	191	Zambia	ZMB	191
176	Turkey	TUR	176	192	Zimbabwe	ZWE	192

Ghi chú: Các quốc gia trong Bảng 9 là các quốc gia thành viên của Liên hiệp quốc.

Bảng 10: MÃ TỈNH THÀNH PHỐ VÀ PHÂN VÙNG KINH TẾ

STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số	STT	Tên tỉnh, Thành phố	Mã số
	Vùng trung du và miền núi phía Bắc			Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	
1	Tỉnh Lai Châu	12	31	Tỉnh Thanh Hoá	38
2	Tỉnh Điện Biên	11	32	Tỉnh Nghệ An	40
3	Tỉnh Sơn La	14	33	Tỉnh Hà Tĩnh	42
4	Tỉnh Hoà Bình	17	34	Tỉnh Quảng Bình	44
5	Tỉnh Cao Bằng	04	35	Tỉnh Quảng Trị	45
6	Tỉnh Lạng Sơn	20	36	Tỉnh Thừa Thiên Huế	46
7	Tỉnh Bắc Giang	24	37	Thành phố Đà Nẵng	48
8	Tỉnh Thái Nguyên	19	38	Tỉnh Quảng Nam	49
9	Tỉnh Bắc Kạn	06	39	Tỉnh Quảng Ngãi	51
10	Tỉnh Hà Giang	02	40	Tỉnh Bình Định	52
11	Tỉnh Tuyên Quang	08	41	Tỉnh Phú Yên	54
12	Tỉnh Phú Thọ	25	42	Tỉnh Khánh Hòa	56
13	Tỉnh Lào Cai	10	43	Tỉnh Ninh Thuận	58
14	Tỉnh Yên Bái	15	44	Tỉnh Bình Thuận	60
	Vùng đồng bằng sông Hồng			Vùng Đông Nam Bộ	
15	Thành phố Hà Nội	01	45	Thành phố Hồ Chí Minh	79
16	Thành phố Hải Phòng	31	46	Tỉnh Bình Phước	70
17	Tỉnh Hải Dương	30	47	Tỉnh Tây Ninh	72
18	Tỉnh Hưng Yên	33	48	Tỉnh Bình Dương	74
19	Tỉnh Ninh Bình	37	49	Tỉnh Đồng Nai	75
20	Tỉnh Thái Bình	34	50	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	77
21	Tỉnh Hà Nam	35			
22	Tỉnh Nam Định	36		Vùng đồng bằng sông Cửu Long	
23	Tỉnh Bắc Ninh	27			
24	Tỉnh Vĩnh Phúc	26	51	Tỉnh Long An	80
25	Tỉnh Quảng Ninh	22	52	Tỉnh Đồng Tháp	87
			53	Tỉnh An Giang	89
	Vùng Tây Nguyên		54	Tỉnh Tiền Giang	82
			55	Tỉnh Vĩnh Long	86
26	Tỉnh Kon Tum	62	56	Tỉnh Bến Tre	83
27	Tỉnh Gia Lai	64	57	Tỉnh Kiên Giang	91
28	Tỉnh Đắk Lắk	66	58	Tỉnh Cần Thơ	92
29	Tỉnh Lâm Đồng	68	59	Tỉnh Hậu Giang	93
30	Tỉnh Đắk Nông	67	60	Tỉnh Trà Vinh	84
			61	Tỉnh Sóc Trăng	94
			62	Tỉnh Bạc Liêu	95
			63	Tỉnh Cà Mau	96

PHỤ LỤC 6

Hướng dẫn phân loại hình tổ chức và cá nhân

(Ban hành kèm theo Thông tư số.....²¹...../2013/TT-NHNN ngày ¹⁹.../12/2013)

Hướng dẫn tại Phụ lục này được soạn thảo phù hợp với các quy định tại Luật Doanh nghiệp (năm 2005), Luật Đầu tư (2005), Luật Hợp tác xã (2003), Luật doanh nghiệp nhà nước (2003).

Doanh nghiệp là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nhằm mục đích thực hiện các hoạt động kinh doanh.

1. *Công ty nhà nước*: là tổ chức kinh tế do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ, được tổ chức dưới hình thức công ty nhà nước theo quy định của Luật doanh nghiệp nhà nước năm 2003 nhưng chưa thực hiện chuyển đổi mô hình theo quy định của Luật doanh nghiệp năm 2005.

2. *Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ*: là doanh nghiệp do một tổ chức nhà nước làm chủ sở hữu 100% vốn điều lệ của doanh nghiệp.

3. *Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có phần vốn góp của nhà nước trên 50% vốn điều lệ hoặc nhà nước có quyền chi phối*: là doanh nghiệp có từ một thành viên trở lên là tổ chức nhà nước có tổng vốn góp trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với doanh nghiệp.

4. *Công ty trách nhiệm hữu hạn khác*: là công ty trách nhiệm hữu hạn nhưng không được xếp vào nhóm công ty trách nhiệm hữu hạn quy định tại điểm 2 và 3 Phụ lục này.

5. *Công ty cổ phần có vốn cổ phần của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phiếu có quyền biểu quyết của công ty; hoặc nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ công ty*.

6. *Công ty cổ phần khác*: là công ty cổ phần nhưng không được xếp vào các công ty cổ phần quy định tại điểm 5 Phụ lục này.

7. *Công ty hợp danh*: là doanh nghiệp, trong đó:

a) Phải có ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung (sau đây gọi là thành viên hợp danh); ngoài các thành viên hợp danh có thể có thành viên góp vốn;

b) Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

c) Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

8. *Doanh nghiệp tư nhân*: là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

9. *Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài* bao gồm doanh nghiệp do nhà đầu tư nước ngoài thành lập để thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam; doanh nghiệp Việt Nam do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại.

10. *Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* được tổ chức quản lý và đăng ký thành lập theo Luật Hợp tác xã (năm 2003).

11. *Hộ kinh doanh, cá nhân*: Bao gồm cá nhân, hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các khu vực nông, lâm, thủy sản, công nghiệp- xây dựng, dịch vụ không tham gia hợp tác xã được thành lập theo Luật Hợp tác xã và chưa đăng ký thành lập doanh nghiệp.

Tín dụng cấp cho các cán bộ, sinh viên, các đối tượng đi lao động nước ngoài được phân tổ vào loại hình này.

12. *Đơn vị hành chính sự nghiệp, đảng, đoàn thể và hiệp hội*: bao gồm các đơn vị sự nghiệp, tổ chức chính trị - xã hội; tổ chức xã hội nghề nghiệp, trường học, hội, hiệp hội,...

13. *Khác*: là các loại hình tổ chức không được xếp vào các loại hình tổ chức quy định từ điểm 1 đến điểm 12 Phụ lục này. ~~...~~

PHỤ LỤC 7

Hướng dẫn phân tổ các ngành kinh tế cấp 1 theo 3 khu vực kinh tế
(Ban hành kèm theo Thông tư số...*31*.../2013/TT-NHNN ngày *13*...*12*...2013)

STT	Tên khu vực	Ký hiệu	Tên ngành	Mã
I	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	A	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0101
II	Công nghiệp và xây dựng	B	Khai khoáng	0201
		C	Công nghiệp chế biến, chế tạo	0202
		D	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0203
		E	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.	0204
		F	Xây dựng	0301
III	Thương mại và dịch vụ	G	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0401
		H	Vận tải kho bãi	0402
		I	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0403
		J	Thông tin và truyền thông	0501
		K	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0601
		L	Hoạt động kinh doanh bất động sản	0602
		M	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0701
		N	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0702
		O	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	0801
		P	Giáo dục và đào tạo	0802
		Q	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0803
		R	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0804
		S	Hoạt động dịch vụ khác	0805
		T	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	0806
		U	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	0807

PHỤ LỤC 8

Hướng dẫn phân tổ Người cư trú và Người không cư trú của Việt Nam

(Ban hành kèm theo Thông tư số...31...../2013/TT-NHNN ngày 19.../12/2013)

1. Người cư trú của Việt Nam gồm tổ chức, cá nhân thuộc các đối tượng sau đây:

a) Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập, hoạt động tại Việt Nam theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng;

b) Tổ chức kinh tế không phải là tổ chức tín dụng được thành lập, hoạt động kinh doanh tại Việt Nam (sau đây gọi là tổ chức kinh tế);

c) Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt Nam hoạt động tại Việt Nam;

d) Văn phòng đại diện tại nước ngoài của các tổ chức quy định tại các điểm a, b và c khoản này;

đ) Cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự, cơ quan đại diện tại tổ chức quốc tế của Việt Nam ở nước ngoài;

e) Công dân Việt Nam cư trú tại Việt Nam; công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài có thời hạn dưới 12 tháng; công dân Việt Nam làm việc tại các tổ chức quy định tại điểm d và điểm đ khoản này và cá nhân đi theo họ;

g) Công dân Việt Nam đi du lịch, học tập, chữa bệnh và thăm viếng ở nước ngoài;

h) Người nước ngoài được phép cư trú tại Việt Nam với thời hạn từ 12 tháng trở lên. Đối với người nước ngoài học tập, chữa bệnh, du lịch hoặc làm việc cho cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, cơ quan đại diện của tổ chức quốc tế tại Việt Nam, văn phòng đại diện của các tổ chức nước ngoài tại Việt Nam không kể thời hạn là những trường hợp không thuộc đối tượng người cư trú;

i) Chi nhánh tại Việt Nam của tổ chức kinh tế nước ngoài, các hình thức hiện diện tại Việt Nam của bên nước ngoài tham gia hoạt động đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam.

2. Người không cư trú của Việt Nam gồm các đối tượng không quy định tại khoản 1 Phụ lục này. anh